Mục lục

CHỦ ĐỀ 1: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 3

1.1. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG:.....3

1.1.1. Khái niệm: 3

1.1.2. Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam:.....3

1.2. CÁC NGHIỆP VỤ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 4

1.2.1. Nghiệp vụ nguồn vốn (Tài sản Nợ - NGUỒN VỐN) của Ngân hàng thương mại 4

1.2.2. Nghiệp vụ sử dụng vốn [tài sản Có – TÀI SẢN] (cấp tín dụng và đầu tư):.....6

1.3– CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ CỦA NGÂN HÀNG:.....8

1.4. THU NHẬP,CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 8

1.4.1. Thu nhập của ngân hàng:.....8

1.4.2. Chi phí của ngân hàng: 9

1.4.3. Lợi nhuận của ngân hàng thương mại: 10

CHỦ ĐỀ 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG TRONG CHO VAY 11

2.1. KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI. 11

2.1.1. Khái niệm về cho vay: 11

2.1.2. Phân loại cho vay của NHTM: 11

2.2. QUI ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ CHO VAY:.....11

2.2.1. Nguyên tắc cho vay: 11

2.2.2. Điều kiện vay vốn:.....12

2.2.3 Đối tượng cho vay: 12

2.2.4. Qui định về bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay:.....12

2.2.5. Hợp đồng tín dụng:.....13

2.2.6. Xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng vốn vay: 13

2.3 THỜI HẠN CHO VAY. 14

2.3.1. Căn cứ để xác định thời hạn cho vay: 14

2.3.2. Thời hạn cho vay và thời hạn cho vay trung bình: 16

2.4. PHƯƠNG PHÁP CHO VAY. 17

2.4.1. Phương pháp cho vay từng lần. 17

2.4.2. Phương pháp cho vay theo hạn mức tín dụng: 18

2.5. LÃI SUẤT VÀ PHÍ SUẤT TÍN DỤNG. 18

2.5.1. Lãi suất: 18

2.5.2. Phí suất tín dụng: 19

2.6. QUI TRÌNH CHO VAY:.....20

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CHO VAY 20

CHỦ ĐỀ 3: TÍN DỤNG NGẮN HẠN TÀI TRỢ CHO KINH DOANH 22

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÍN DỤNG NGẮN HẠN: 22

3.1.1. Cơ sở pháp lý và phạm vi áp dụng: 22

3.1.2– Phạm vi áp dụng: 22

3.2. CHO VAY KINH DOANH: 22

3.2.1. CHO VAY NGẮN HẠN BỔ SUNG VỐN LƯU ĐỘNG:.....22

3.2.2. CHO VAY TRÊN TÀI SẢN. 32

3.3. CHO VAY TIÊU DÙNG: 39

3.3.1. Đặc điểm cho vay tiêu dùng: 39

3.3.2. Các loại cho vay tiêu dùng: 39

3.5. KIỂM TRA BẢO ĐẢM NỢ VAY NGẮN HẠN: 41

3.5.1. Mục đích yêu cầu: 41

3.5.2. Các tài liệu dùng làm căn cứ kiểm tra: 41

3.5.3. Phương pháp kiểm tra: 41

4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ. 43

4.1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của tín dụng đầu tư: 43

4.1.2. Các nguyên tắc của tín dụng đầu tư: 43

4.1.3. Nguồn vốn để cho vay trung và dài hạn: 45
4.1.4. Điều kiện cho vay: 45
4.1.5. Đối tượng cho vay: 45
4.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay: 46
4.2. THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRING, DÀI HẠN VÀ LẬP PHƯƠNG ÁN CHO VAY: 48
4.2.1. Khái niệm và ý nghĩa: 48
4.2.2.– Mục đích thẩm định: 49
4.2.3. Các yếu tố khi thẩm định dự án đầu tư và biện pháp thực hiện: 49
4.2.4. Cơ sở để thẩm định: 49
4.2.5. Qui trình và nội dung công tác thẩm định: 50
5.2.6. Phần kết luận: 65
4.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ: 66
4.3.1. Cho vay trung dài hạn. 66
4.3.2. Cho thuê tài chính (Financial leasing) 69
CHỦ ĐỀ 5: HỆ THỐNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM 76
5.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM 76
5.1.1. Mối quan hệ giữa lưu thông tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt: 76
5.1.2.Đặc điểm, tác dụng của thanh toán không dùng tiền mặt: 77
5.2. Cơ sở pháp lý của hệ thống không dùng tiền mặt ở Việt Nam: 78
5.3. Những qui định chung về thanh toán không dùng tiền mặt: 78
5.4. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt hiện hành. 78
5.4.1. Thanh toán bằng séc: (cheque – check) 79
5.4.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi – chuyển tiền: 80
5.4.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu: 81
5.4.4. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng. 83
5.4.5. Các dịch vụ thanh toán hiện đại khác. 85
5.5. NGHIỆP VỤ THANH TOÁN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG. 86
5.5.1. Khái niệm: 86
5.5.2. Phương thức thanh toán giữa các ngân hàng. 87
PHẦN BÀI TẬP 98
CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM HỌC PHẦN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 103
TÀI LIỆU THAM KHẢO 113

CHỦ ĐỀ 1: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG:

1.1.1. Khái niệm:

Ngân hàng thương mại đã hình thành, tồn tại và phát triển gắn liền với sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại đã có tác động rất lớn và quan trọng đến quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hoá, ngược lại kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ đến giai đoạn cao của nó – kinh tế thị trường – thì ngân hàng thương mại cũng ngày càng được hoàn thiện và trở thành những định chế tài chính không thể thiếu được.

Luật các tổ chức tín dụng: **Ngân hàng thương mại là loại ngân hàng trực tiếp giao dịch với các Công ty, Xí nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ quan đoàn thể và các cá nhân bằng việc nhận tiền gửi, tiền tiết kiệm… cho vay và cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho các đối tượng nói trên**

Đạo luật ngân hàng của Pháp (1941): Ngân hàng thương mại là những Xí nghiệp hay cơ sở mà nghề nghiệp thường xuyên là nhận tiền bạc của công chúng dưới hình thức ký thác, hoặc dưới các hình thức khác và sử dụng tài nguyên đó cho chính họ trong các nghiệp vụ về chiết khấu, tín dụng và tài chính

Như vậy ngân hàng thương mại là định chế tài chính trung gian quan trọng vào loại bậc nhất trong nền kinh tế thị trường. Nhờ hệ thống định chế này mà các nguồn tiền vốn nhàn rỗi sẽ được huy động, tạo lập nguồn vốn tín dụng to lớn để có thể cho vay phát triển kinh tế.

Từ đó có thể nói bản chất của ngân hàng thương mại được thể hiện qua các điểm sau:

– Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh tế

– Ngân hàng thương mại hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng

1.1.2. Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam:

a– Ngân hàng thương mại Quốc doanh (State owned Commercial bank): Là ngân hàng thương mại được thành lập bằng 100% vốn ngân sách nhà nước. Trong tình hình hiện nay để tăng nguồn vốn và phù hợp với xu thế hội nhập tài chính với thế giới các ngân hàng thương mại quốc doanh việt nam đang phát hành trái phiếu để huy động vốn; đã và đang cổ phần hóa để tăng sức cạnh tranh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng cổ phần hiện nay.

Thuộc loại này gồm:

– Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Bank for Agriculture and Rural Development)

– Ngân hàng công thương Việt nam (Industrial and commercial Bank of viet man – ICBV) gọi tắt là Vietinbank – đã cổ phần hoá)

– Ngân hàng đầu tư và phát triển việt nam (Bank for Investement and Development of Viet nam – BIDV)

– Ngân hàng ngoại thương Việt nam (Bank for Foreign Trade of Viet nam – Vietcombank) đã cổ phần hoá.

– Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông cửu long (Housing Bank of Mekong Delta).

b– Ngân hàng thương mại cổ phần (joint Stock Commercial bank): Là ngân hàng thương mại được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Trong đó một cá nhân hay pháp nhân chỉ được sở hữu một số cổ phần nhất định theo qui định của ngân hàng nhà nước Việt nam.

c– Ngân hàng liên doanh (thuộc loại hình tổ chức tín dụng liên doanh)

Là Ngân hàng được thành lập bằng vốn liên doanh giữa một bên là ngân hàng thương mại Việt nam và bên khác là ngân hàng thương mại nước ngoài có trụ sở đặt tại Việt nam, hoạt động theo pháp luật ở Việt nam

d– Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: là ngân hàng được thành lập theo pháp luật nước ngoài, được phép mở chi nhánh tại việt nam, hoạt động theo pháp luật việt nam

1.2. CÁC NGHIỆP VỤ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. Nghiệp vụ nguồn vốn (Tài sản Nợ - NGUỒN VỐN) của Ngân hàng thương mại

Nghiệp vụ huy động nguồn vốn là hoạt động tiền đề có ý nghĩa đối với bản thân ngân hàng cũng như đối với xã hội. Trong nghiệp vụ này, ngân hàng thương mại được phép sử dụng những công cụ và biện pháp cần thiết mà luật pháp cho phép để huy động các nguồn tiền nhàn rỗi trong xã hội làm nguồn vốn tín dụng để cho vay đối với nền kinh tế.

Thành phần nguồn vốn của ngân hàng thương mại gồm:

– Vốn điều lệ (Statutory Capital)

– Các quỹ dự trữ (Reserve funds)

– Vốn huy động (Mobilized Capital)

– Vốn đi vay (Bonowed Capital)

– Vốn tiếp nhận (Trust capital)

– Vốn khác (Other Capital)

a– Vốn điều lệ và các quỹ:

Vốn điều lệ, các quỹ của ngân hàng được gọi là vốn tự có của ngân hàng (Bank's Capital) là nguồn vốn khởi đầu và được bổ sung trong quá trình hoạt động

+ Vốn điều lệ của ngân hàng trước hết được dùng để:

Xây dựng nhà cửa, văn phòng làm việc, mua sắm tài sản, trang thiết bị nhằm tạo cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng, số còn lại để đầu tư, liên doanh, cho vay trung và dài hạn

+ Các quỹ dự trữ của ngân hàng: đây là các quỹ bắt buộc phải trích lập trong quá trình tồn tại và hoạt động của ngân hàng, các quỹ này được trích lập theo tỷ lệ qui định trên số lợi nhận ròng của ngân hàng, bao gồm:

. Quỹ dự trữ : được trích từ lợi nhuận ròng hằng năm để bổ sung vốn điều lệ

. Quỹ dự phòng tài chính: Quỹ này để dự phòng bù đắp rủi ro, thua lỗ trong hoạt động của ngân hàng

. Quỹ phát triển kỹ thuật nghiệp vụ

. Quỹ khen thưởng phúc lợi.

. Lợi nhuận để lại để phân bổ cho các quỹ. Chênh lệch tỷ giá, đánh giá lại tài sản, nguồn vốn đầu tư XDCB.

Vốn tự có của ngân hàng là yếu tố tài chính quan trọng bậc nhất, nó vừa cho thấy qui mô của ngân hàng vừa phản ánh khả năng đảm bảo các khoản nợ của ngân hàng đối với khách hàng

b– Vốn huy động:

Đây là nguồn vốn chủ yếu của các ngân hàng thương mại, thực chất là tài sản bằng tiền của các chủ sở hữu chủ mà ngân hàng tạm thời quản lý và sử dụng nhưng phải có nghĩa vụ hoàn trả kịp thời, đầy đủ khi khách hàng yêu cầu. Nguồn vốn huy động là nguồn tài nguyên to lớn nhất, bao gồm:

Tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức, cá nhân

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Tiền phát hành kỳ phiếu, trái phiếu

Các khoản tiền gửi khác

Đối với tiền gửi của cá nhân và đơn vị, ngoài lãi suất, thì nhu cầu giao dịch với những tiện lợi nhanh chóng và an toàn là yếu tố cơ bản để thu hút nguồn tiền này.

Đối với tiền gửi tiết kiệm, tiền phát hành kỳ phiếu, trái phiếu thì lãi suất là yếu tố quyết định và người gửi tiết kiệm hay mua kỳ phiếu đều nhằm mục đích kiếm lời

c– Vốn đi vay:

Nguồn vốn đi vay có vị trí quan trọng trong tổng nguồn vốn của ngân hàng thương mại. Thuộc loại này bao gồm:

+ Vốn vay trong nước:

Vay ngân hàng trung ương: NHTW sẽ tiếp vốn cho ngân hàng thương mại thông qua biện pháp chiết khấu, tái chiết khấu nếu các hồ sơ tín dụng cùng các chứng từ xin tái chiết khấu có chất lượng. Làm như vậy, NHTW sẽ trở thành chỗ dựa và là người cho vay cuối cùng đối với ngân hàng thương mại

Vay các ngân hàng thương mại khác thông qua thị trường liên ngân hàng (Interbank Market)

+ Vốn vay ngân hàng nước ngoài

d– Vốn tiếp nhận:

Đây là nguồn tiếp nhận từ các tổ chức tài chính ngân hàng, từ ngân sách nhà nước… để tài trợ theo các chương trình, dự án về phát triển kinh tế xã hội, cải tạo môi sinh… nguồn vốn này chỉ được sử dụng theo đúng đối tượng và mục tiêu đã được xác định

e– Vốn khác:

Đó là các nguồn vốn phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng (đại lý, chuyển tiền, các dịch vụ ngân hàng…)

1.2.2. Nghiệp vụ sử dụng vốn [tài sản Có – TÀI SẢN] (cấp tín dụng và đầu tư):

Nghiệp vụ cho vay và đầu tư là nghiệp vụ sử dụng vốn quan trọng nhất, quyết định đến khả năng tồn tại và hoạt động của ngân hàng thương mại. Đây là các nghiệp vụ cấu thành bộ phận chủ yếu và quan trọng của tài sản Có của ngân hàng. Thành phần TS Có của ngân hàng bao gồm:

+ Dự trữ (Reserves)

+ Cho vay (loans)

+ Đầu tư (Investment)

+ Tài sản Có khác (Other Assets)

a– Dự trữ:

Hoạt động tín dụng của ngân hàng nhằm mục đích kiếm lời, song cần phải bảo đảm an toàn để giữ vững được lòng tin của khách hàng. Muốn có được sự tin cậy về phía khách hàng, trước hết phải bảo đảm khả năng thanh toán: đáp ứng được nhu cầu rút tiền của khách hàng. Muốn vậy các ngân hàng phải để dành một phần nguồn vốn không sử dụng nó để sẵn sàn đáp ứng nhu cầu thanh toán. Phần vốn để dành này gọi là dự trữ. Ngân hàng TW được phép ấn định một tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo từng thời kỳ nhất định, việc trả lãi cho tiền gởi dự trữ bắt buộc do chính phủ qui định. Dự trữ bao gồm:

+ Dự trữ sơ cấp (Primary Reserves): bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại ngân hàng TW, tại các ngân hàng khác

+ Dự trữ thứ cấp (Secondary Reserves): (cấp hai) là dự trữ không tồn tại bằng tiền mà bằng chứng khoán, nghĩa là các chứng khoán ngắn hạn có thể bán để chuyển thành tiền một cách thuận lợi. Thuộc loại này gồm:

. Tín phiếu kho bạc

. Hối phiếu đã chấp nhận

. Các giấy nợ ngắn hạn khác

gọi là dự trữ thứ cấp bởi nó chỉ được sử dụng khi các khoản mục dự trữ sơ cấp bị cạn kiệt. Khi quản lý dự trữ bắt buộc, ngân hàng TW có thể áp dụng 1 trong 3 phương pháp.

Phương pháp phong toả: Theo đó toàn bộ mức dự trữ bắt buộc phải gửi vào một tài khoản tại ngân hàng TW và sẽ bị phong toả để đảm bảo thực hiện đúng mức dự trữ.

Phương pháp bán phong toả: Theo đó một phần của mức dự trữ bắt buộc sẽ được quản lý và phong toả tại một tài khoản riêng ở NHTW.

Phương pháp không phong toả: theo phương pháp này tiền dự trữ được tính và thực hiện hàng ngày trên cơ sở số dư thực tế về tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn. Toàn bộ mức dự trữ sẽ không bị phong toả, nó có thể tồn tại dưới hình thức tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng TW hay dưới dạng chứng khoán ngắn hạn là tuỳ NH thương mại, tuy nhiên đến cuối mỗi tháng, NHTW sẽ kiểm tra việc thực hiện dự trữ bắt buộc, nếu các NHTM không thực hiện đúng sẽ bị phạt (cảnh cáo, phạt tiền nếu tái phạm)

b– Cấp tín dụng: (Credits):

Số nguồn vốn còn lại sau khi để dành một phần dự trữ, các ngân hàng thương mại có thể dùng để cấp tín dụng cho các tổ chức, cá nhân bao gồm:

- Cho vay (Loans):

Là tín dụng nghiệp vụ của ngân hàng thương mại. Trong đó ngân hàng thương mại sẽ cho người đi vay, vay một số vốn để sản xuất kinh doanh, đầu tư hoặc tiêu dùng. Khi đến hạn người đi vay phải hoàn trả vốn và tiền lãi. Ngân hàng kiểm soát được người đi vay, kiểm soát được quá trình sử dụng vốn. Người đi vay có ý thức trả nợ cho nên bắt buộc họ phải quan tâm đến việc sử dụng làm sao có hiệu quả để hoàn trả nợ vay. Trong cho vay thì mức độ rủi ro rất lớn, không thu hồi được vốn vay hoặc trả không hết hoặc không đúng hạn…do chủ quan hoặc khách quan. Do đó khi cho vay các ngân hàng cần sử dụng các biện pháp bảo đảm vốn vay: thế chấp, cầm cố …

Chiết khấu (Discount)

Đây là nghiệp vụ cho vay (gián tiếp) mà ngân hàng sẽ cung ứng vốn tín dụng cho một chủ thể và một chủ thể khác thực hiện việc trả nợ cho ngân hàng. Các đối tượng trong nghiệp vụ này gồm hối phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy nợ có giá khác.

– Cho thuê tài chính (Financial leasing):

Là loại hình tín dụng trung, dài hạn. Trong đó các công ty cho thuê tài chính dùng vốn của mình hay vốn do phát hành trái phiếu để mua tài sản, thiết bị theo yêu cầu của người đi thuê và tiến hành cho thuê trong một thời gian nhất định. Người đi thuê phải trả tiền thuê cho công ty cho thuê tài chính theo định kỳ. Khi kết thúc hợp đồng thuê người đi thuê được quyền mua hoặc kéo dài thêm thời hạn thuê hoặc trả lại thiết bị cho bên cho thuê

– Bảo lãnh ngân hàng: (Bank Guarantee)

Trong loại hình nghiệp vụ này khách hàng được ngân hàng cấp bảo lãnh cho khách hàng nhờ đó khách hàng sẽ được vay vốn ở ngân hàng khác hoặc thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết

– Các hình thức khác (Other)

c– Đầu tư (Investment)

Khoản mục đầu tư có vị trí quan trọng thứ hai sau khoản mục cho vay, nó mang lại khoản thu nhập lớn và đáng kể của ngân hàng thương mại. Trong nghiệp vụ này, ngân hàng sẽ dùng nguồn vốn của mình và nguồn vốn ổn định khác để đầu tư dưới các hình thức như:

– Hùn vốn mua cổ phần, cổ phiếu của các Công ty; hùn vốn mua cổ phần chỉ được phép thực hiện bằng vốn của ngân hàng

Mua trái phiếu chính phủ, chính quyền địa phương, trái phiếu công ty…

Tất cả hoạt động đầu tư chứng khoán đều nhằm mục đích mang lại thu nhập, mặt khác nhờ hoạt động đầu tư mà các rủi ro trong hoạt động ngân hàng sẽ được phân tán, mặt khác đầu tư vào trái phiếu chính phủ thì mức độ rủi ro sẽ rất thấp

d– Tài sản Có khác:

Những khoản mục còn lại của tài sản Có trong đó chủ yếu là tài sản cố định nhằm: Xây dựng hoặc mua thêm nhà cửa để làm trụ sở văn phòng, trang thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển, xây dựng hệ thống kho quỹ…ngoài ra còn các khỏan phải thu, các khoản khác…

1.3– CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ CỦA NGÂN HÀNG:

Những dịch vụ ngân hàng ngày càng phát triển vừa cho phép hỗ trợ đáng kể cho nghiệp vụ khai thác nguồn vốn, mở rộng các nghiệp vụ đầu tư, vừa tạo ra thu nhập cho ngân hàng bằng các khoản tiền hoa hồng, lệ phí… có vị trí xứng đáng trong giai đoạn phát triển hiện nay của ngân hàng thương mại. Các hoạt động này gồm:

– Các dịch vụ thanh toán thu chi hộ cho khách hàng (chuyển tiền, thu hộ séc, dịch vụ cung cấp thẻ tín dụng, thẻ thanh toán..)

– Nhận bảo quản các tài sản quí giá, các giấy tờ chứng thư quan trọng của công chúng

– Bảo quản, mua bán hộ chứng khoán theo uỷ nhiệm của khách hàng

– Kinh doanh mua bán ngoại tệ, vàng bạc đá quí

– Tư vấn tài chính, giúp đỡ các công ty, xí nghiệp phát hành cổ phiếu, trái phiếu…

1.4. THU NHẬP,CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.4.1. Thu nhập của ngân hàng:

Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại với mục đích là lợi nhuận. Muốn thu được lợi nhuận cao thì vấn đề then chốt là quản lý tốt các khoản mục tài sản Có, nhất là khoản

mục cho vay và đầu tư, cùng các hoạt động trung gian khác. Các khoản thu nhập của ngân hàng bao gồm hai khoản

a– Thu về hoạt động tín dụng (thu lãi cho vay, thu lãi chiết khấu, phí cho thuê tài chính, phí bảo lãnh…)

b– Thu về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ (thu lãi tiền gửi, dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ…)

c– Thu từ các hoạt động khác:

. Thu lãi góp vốn, mua cổ phần

. Thu về mua bán chứng khoán

. Thu về kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc đá quí

. Thu về nghiệp vụ uỷ thác, đại lý

. Thu dịch vụ tư vấn

. Thu kinh doanh bảo hiểm

. Thu dịch vụ ngân hàng khác (bảo quản cho thuê tủ két sắt, cầm đồ…)

. Các khoản thu bất thường khác

1.4.2. Chi phí của ngân hàng:

a– Chi về hoạt động huy động vốn:

. Trả lãi tiền gửi

. Trả lãi tiền tiết kiệm

. Trả lãi tiền vay

. Trả lãi kỳ phiếu, trái phiếu…

b– Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:

. Chi về dịch vụ thanh toán

. Chi về ngân quỹ (vận chuyển, kiểm đếm, bảo vệ, đóng gói…)

. Cước phí bưu điện về mạng viễn thông

. Chi về dịch vụ khác

c– Chi về hoạt đông khác

. Chi về mua bán chứng khoán

. Chi kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, đá quý.

d– Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí…

e– Chi cho nhân viên:

lương, phụ cấp cho cán bộ nhân viên, trang phục bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế. Trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc cho nhân viên. Chi về công tác xã hội

1.4.3. Lợi nhuận của ngân hàng thương mại:

Lợi nhuận trước thuế = tổng thu nhập – tổng chi phí

Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế – thuế thu nhập doanh nghiệp

Muốn tăng lợi nhuận cần phải:

– Tăng thu nhập bằng cách mở rộng tín dụng, tăng đầu tư và đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ ngân hàng

– Giảm chi phí của ngân hàng

Đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại người ta sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

+ Chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận thuần với tổng tài sản Có trung bình – gọi là hệ số ROA (Return on Asset)

$$H\ (ROA) = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tài sản Có bình quân}}$$

Ý nghĩa: Một đồng Tài sản Có (tổng TÀI SẢN) tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cho thấy chất lượng của công tác quản lý tài sản Có (tích sản). Tài sản Có sinh lời càng lớn thì hệ số nói trên càng lớn

+ Chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận thuần với vốn chủ sở hữu bình quân của ngân hàng. Được phản ánh qua hệ số ROE (Return on Equity)

$$H\ (ROE) = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Ý nghĩa: một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, khả năng sinh lời trên một đồng vốn chủ sở hữu

+ Chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi là chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận thuần với số tài sản Có sinh lời.

$$P' = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản Có sinh lời}}$$

Trong đó tài sản Có sinh lời bao gồm:

. Các khoản cho vay

. Đầu tư chứng khoán

. Tài sản Có sinh lời khác

Chi tiêu này cho thấy hiệu suất sinh lời của tài sản Có sinh lời. Tỷ suất này càng gần H(ROA) thì hiệu suất sử dụng tài sản của ngân hàng càng lớn.

CHỦ ĐỀ 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG TRONG CHO VAY

Cho vay là hoạt động đem lại nguồn thu chủ yếu của ngân hàng thương mại. Hoạt động cho vay của NHTM phải an toàn, hiệu quả thì NHTM mới tồn tại và phát triển. Muốn vậy các khâu của hoạt động cho vay phải tuân thủ các nguyên tắc nhất định và thực hiện trôi chảy để NHTM thu hồi được vốn và lãi khi kết thúc thời hạn cho vay. Mục đích của chương này là nắm được những nguyên tắc cơ bản trong cho vay, điều kiện cho vay, thời hạn cho vay, phương pháp cho vay…của NHTM và những biện pháp bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay của NHTM.

2.1. KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

2.1.1. Khái niệm về cho vay:

Cho vay là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu (NHTM) sang người sử dụng (người vay), sau một thời gian nhất định lại quay về với lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu.

2.1.2. Phân loại cho vay của NHTM:

Trong nền kinh tế thị trường hoạt động cho vay của NHTM rất đa dạng và phong phú với nhiều loại hình tín dụng khác nhau. Việc áp dụng hình thức cho vay nào là tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế của đối tượng sử dụng vốn tín dụng nhằm sử dụng và quản lý vốn tín dụng có hiệu quả và phù hợp với sự vận động cũng như đặc điểm kinh tế khác nhau của đối tượng tín dụng.

Trên thực tế việc phân loại cho vay theo các tiêu thức sau:

Phân loại theo thời hạn cho vay

Phân loại theo đối tượng cho vay

Phân loại theo hình thức bảo đảm tiền vay.

…..

2.2. QUI ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ CHO VAY:

Các qui định pháp lý về hoạt động cho vay của NHTM tập trung vào các vấn đề sau:

2.2.1. Nguyên tắc cho vay:

– **Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và có hiệu quả kinh tế.** Tín dụng cung ứng cho nền kinh tế phải hướng đến mục tiêu và yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội trong từng giai đoạn phát triển. Đối với các tổ chức kinh tế, tín dụng cũng phải đáp ứng các mục đích cụ thể trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh để thúc đẩy các tổ chức này hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình.

– **Vốn vay phải được hoàn trả đầy đủ cả vốn gốc và lãi vay theo đúng thời hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng:** Nguyên tắc này đề ra nhằm đảm bảo cho các ngân hàng thương mại tồn tại và hoạt động bình thường. Bởi nguồn vốn cho vay của ngân hàng chủ yếu là nguồn vốn huy động. Đó là một bộ phận tài sản của các sở hữu chủ mà ngân hàng tạm thời quản

lý và sử dụng, ngân hàng phải có nghĩa vụ đáp ứng các nhu cầu rút tiền của khách hàng mà họ yêu cầu. Nếu các khoản tín dụng không được hoàn trả đúng hạn thì nhất định sẽ ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả của ngân hàng.

– **Việc bảo đảm tiền vay phải thực hiện theo qui định của chính phủ:** Quá trình cung ứng vốn tín dụng ngắn hạn của ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế sẽ làm tăng sức mua của xã hội, làm tăng khối lượng tiền trong nền kinh tế, làm tăng áp lực đối với lượng hàng hoá ở trên thị trường. Ngoài ra do tính chất vận động của vốn tín dụng là gắn liền với sự vận động của vật tư hàng hoá, gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị. Do đó cần thực hiện nguyên tắc bảo đảm giá trịvật tư hàng hoá tương đương cho những khoản tín dụng đang thực hiện. Bảo đảm tiền vay có thể thực hiện bằng thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của bên thứ ba, hoặc bảo đảm bằng chính tài sản được tạo ra do sử dụng vốn vay hoặc bảo đảm bằng tín chấp.

2.2.2. Điều kiện vay vốn:

- Địa vị pháp lý của khách hàng vay vốn: Khách hàng vay vốn phải có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo Luật dân sự.
- Có khả năng tài chính và trả nợ đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký.
- Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp
- Có tài liệu chứng minh khả năng sử dụng vốn vay phù hợp với qui định của pháp luật (ví dụ như có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và khả năng hoàn trả vốn vay.

2.2.3 Đối tượng cho vay:

Đối tượng cho vay của ngân hàng thương mại là các tổ chức cá nhân có nhu cầu vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng… Theo qui định của Luật các tổ chức tín dụng: Tổ chức tín dụng không được cho vay các nhu cầu vốn để thực hiện các việc sau:

- Mua sắm các tài sản và các chi phí hình thành nên tài sản mà pháp luật cấm mua bán chuyển nhượng, chuyển đổi.
- Thanh toán các chi phí cho việc thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm.
- Đáp ứng các nhu cầu tài chính của các giao dịch mà pháp luật cấm.

2.2.4. Qui định về bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay:

Hoạt động cho vay luôn tiềm ẩn rủi ro, để đảm bảo an toàn hiệu quả trong cho vay và tránh rủi ro Luật pháp đã qui định những vấn đề về nguyên tắc cho vay, các hạn chế để đảm bảo an toàn tín dụng, hợp đồng tín dụng, xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng vốn vay. Để hoạt động cho vay của ngân hàng được lành mạnh và có hiệu quả, các NHTM phải làm tốt việc kiểm tra, đánh giá khả năng hoàn trả vốn vay của người vay vốn

- Các hạn chế để đảm bảo an toàn tín dụng nó qui định giới hạn cho vay của NHTM đối với mỗi khách hàng. Qua đó NHTM hạn chế được việc tập trung vốn vào một số ít khách hàng, một số ngành, một số lĩnh vực kinh doanh nhờ đó tránh được rủi ro và phân tán rủi ro tín dụng.

- Các biện pháp bảo đảm trong cho vay nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được nợ vay.

a- Cho vay có bảo đảm bằng tài sản:

Cho vay có bảo đảm là việc cho vay vốn của NHTM mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng được cam kết thực hiện bằng tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản hình thành từ vốn vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba. Việc cho vay có tài sản bảo đảm áp dụng đối với khách hàng khong có uy tín cao đối với ngân hàng.

b- Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản:

NHTM cho vay dựa vào uy tín của khách hàng, đó là người trung thực trong kinh doanh, khả năng tài chính lành mạnh, có tín nhiệm với ngân hàng trong việc sử dụng vốn vay, hoàn trả nợ vay…

2.2.5. Hợp đồng tín dụng:

Hợp dồng tín dụng là văn bản pháp lý về mối quan hệ tín dụng giữa NH cho vay và người đi vay. Là cơ sở để NHTM thực hiện cho vay, quản lý khoản vay, thu hồi nợ và xử lý các khiếu nại (nếu có).

2.2.6. Xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng vốn vay:

Ngân hàng phải tổ chức tốt việc xét duyệt cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay, đồng thời NH có trách nhiệm kiểm tra, giám sat quá trình sử dụng vốn vay và trả nợ của người vay, NH sử dụng một số biện pháp kiểm soát vốn vay như sau:

Thực hiện kiểm soát và xem xét định kỳ tất cả các loại hình cho vay theo chu kỳ (tháng, quí, năm) đối với các khoản tín dụng lớn nhưng đồng thời cũng kiểm tra bất thường.

Kiểm soát thường xuyên những khoản cho vay lớn vì rủi ro xãy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến tình trạng tài chính của ngân hàng.

Đánh giá tình hình tài chính, khả năng thanh toán, quá trình thanh toán của khách hàng. Chất lượng của tài sản thế chấp, cầm cố…

Theo dõi thường xuyên các khoản tiền vay có vấn đề.

Tăng cường các biện pháp kiểm soát tín dụng trong trường hợp tình hình kinh tế xã hội hay hoạt động của hệ thống NH có biến động đột biến đe dọa đến sự an toàn, hiệu quả vốn tín dụng (Ex: nền kinh tế suy giảm, xuất hiện đối thủ cạnh tranh…)

2.3 THỜI HẠN CHO VAY.

Thời hạn cho vay là khoản thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận khoảng tiền vay đầu tiên cho đến thời điểm trả hết nợ vay bao gồm gốc và lãi vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa NHTM và Khách hàng (bên đi vay).

2.3.1. Căn cứ để xác định thời hạn cho vay:

a- Dựa vào đặc điểm và chu kỳ hoạt động tương ứng với các nghiệp vụ kinh doanh của người đi vay:

Chu kỳ hoạt động là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu, đưa nguyên vật liệu vào sản xuất ra sản phẩm cho tới khi tiêu thụ sản phẩm thu được tiền bán hàng để bù đắp chi phí và tiếp tục chu kỳ hoạt động kế tiếp. Chu kỳ hoạt động tương ứng với các nghiệp vụ kinh doanh của khách hàng bao gồm: Mua nguyên vật liệu, dự trữ, sản xuất, dự trữ,tiêu thụ sản phẩm.

Hình 2.1: Sơ đồ chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp.

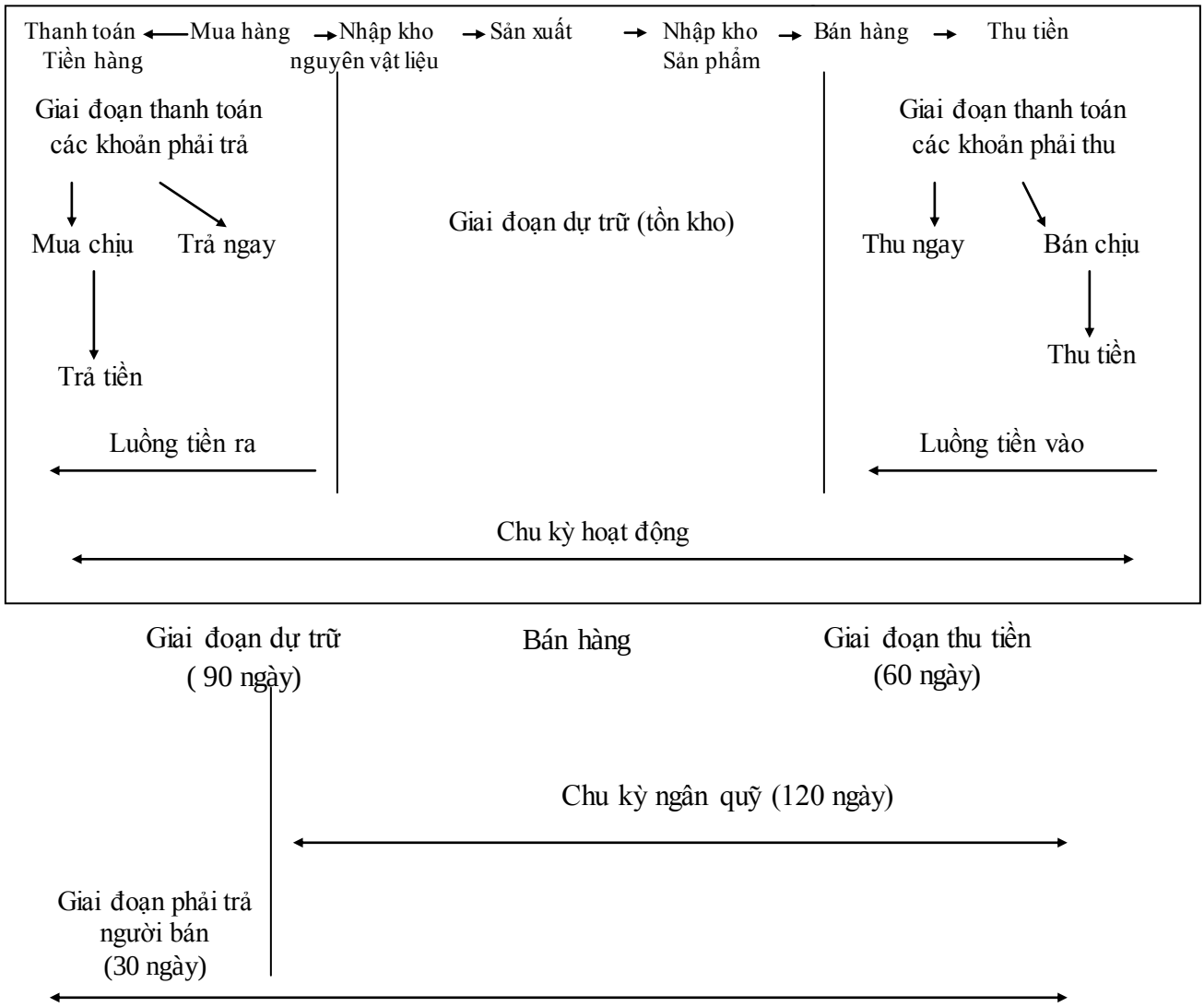

Chu kỳ hoạt động SXKD 150 ngày

Hình 2.2: Ví dụ về một chu kỳ ngân quỹ của doanh nghiệp:

Chu kỳ ngân quỹ = Chu kỳ hoạt động - Giai đoạn phải trả người bán

Chu kỳ ngân quỹ = (90 ngày + 60 ngày) – 30 ngày = 120 ngày.

Nghiên cứu chu kỳ hoạt động và chu kỳ ngân quỹ của doanh nghiệp cho thấy:

- Chu kỳ hoạt động và chu kỳ ngân quỹ của doanh nghiệp xuất hiện sự không ăn khớp về thời gian lưu chuyển tiền tệ giữa dòng tiền ra và dòng tiền vào. Điều này đòi hỏi phải có nguồn tài trợ về ngân quỹ để đáp ứng mức chênh lệch đó.

- Về mặt thời gian và qui mô của chu kỳ hoạt động và chu kỳ ngân quỹ của khách hàng có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ cho ngân hàng, vì vốn vay của ngân hàng là một bộ phận cấu thành nên chi phí sản xuất nên ngân hàng chỉ có thể thu hồi vốn vay khi doanh nghiệp có nguồn thu từ bán hàng.

- Thông thường thời hạn cho vay được xác định căn cứ vào độ dài thời gian chu kỳ hoạt động của khách hàng. Tuy nhiên thời hạn cho vay có thể ngắn hơn chu kỳ hoạt động nếu trong kế hoạch trả nợ khách hàng có cân đối thêm các nguồn trả nợ khác (lợi nhuận, khấu hao..).

- Các khách hàng thuộc các lĩnh vực khác nhau có đặc điểm và chu kỳ hoạt động khác nhau nên việc xác định thời gian hoàn trả nợ vay cũng khác nhau cho phù hợp.

b- Đặc điểm đối tượng vay vốn và mục đích vay vốn của khách hàng:

Mục đích vay vốn của khách hàng nhằm bù đắp những thiếu hụt trong quá trình hoạt động, tuỳ theo nhu cầu đầu vào của quá trình hoạt động, khách hàng vay vốn có thể đầu tư mua sắm TSCĐ hoặc mua sắm vật tư, hàng hóa (TSLĐ) gọi tắt là "đối tượng vay vốn". Do đó khi có nhu cầu vay khách hàng phải có giấy đề nghị vay vốn trong đó xác định rõ mục đích vay vốn và nhu cầu vay vốn ngân hàng.

Đối tượng vay vốn tham gia vào chu kỳ hoạt động của khách hàng, giá trị của nó được chuyển dịch toàn phần (TSLĐ) hay chuyển dịch một phần (TSCĐ) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ và là một bộ phận tạo nên giá thành sản phẩm. Khi chu kỳ ngân quỹ kết thúc đó là lúc khách hàng có nguồn thu để bù đắp chi phí. Do vậy, nghiên cứu đặc điểm đối tượng vay vốn của khách hàng để có biện pháp quản lý, tính toán xác định thời hạn cho vay phù hợp với đặc điểm luân chuyển vốn của đối tượng vay. Về nguyên tắc khách hàng phải sử dụng tiền vay đúng mục đích đã ghi trong đơn xin vay, đây là căn cứ để ngân hàng kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng.

c- Thời hạn cho vay dựa vào thời gian hoàn vốn đầu tư của dự án, phương án đầu tư:

Thời gian hoàn vốn đầu tư là thời gian cần thiết để dự án, phương án hoạt động thu hồi đủ số vốn đầu tư đã bỏ ra. Nó chính là thừoi gian để hoàn trả số vốn đầu tư ban đầu bằng các khoản lợi nhuận và khấu hao thu hồi hàng năm. Do đối tượng vay vốn tham gia vào quá trình

luân chuyển vốn của dự án, phương án đầu tư nên thời hạn hoàn vốn của dự án là cơ sở để ngân hàng xác định thời hạn cho vay phù hợp để thu hồi được nợ vay khi đến hạn.

d- Khả năng cân đối nguồn vốn cho vay của ngân hàng:

Khả năng cân đối nguồn vốn phụ thuộc vào khả năng cung ứng nguồn vốn của ngân hàng và khả năng cân đối nguồn vốn để đảm bảo khả năng thanh toán. Khi cân đối nguồn vốn, các ngân hàng phải chú trọng đến sự cân đối giữa nguồn vốn huy động để cho vay của ngân hàng và nhu cầu vay vốn của khách hàng về cơ cấu nguồn vốn và loại tiền sử dụng.

Sự tác động của các nhân tố như công tác quản trị ngân hàng, đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn của cán bộ tín dụng, khách hàng. Nếu công tác quản trị ngân hàng chưa tốt, cán bộ tín dụng chưa đáp ứng nhu cầu chuyên môn và đạo đức kém, khách hàng che dấu thông tin…. thì việc xác định thời hạn cho vay không chính xác, không phù hợp với thời gian hoàn vốn của dự án, phương án đầu tư và kết quả là các khoản vốn vay khó trả nợ đúng hạn.

2.3.2. Thời hạn cho vay và thời hạn cho vay trung bình:

a. Thời hạn cho vay:

Thời hạn cho vay là khoản thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận khoảng tiền vay đầu tiên cho đến thời điểm trả hết nợ vay bao gồm gốc và lãi vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa NHTM và Khách hàng (bên đi vay). Thời hạn cho vay bao gồm:

+ Thời hạn giải ngân: Tính từ khi khách hàng nhận tiền vay cho đến khi rút xong vốn vay.

+ Thời gian ân hạn: Trong hợp đồng tín dụng có thể có hoặc không. Thời gian ân hạn thường trong giai đoạn đầu tư XDCB, sản xuất thử nên khách hàng chưa trả nợ vay cho ngân hàng.

+ Thời hạn trả nợ: Là khoản thời gian tính từ khi khách hàng bắt đầu trả nợ cho đến khi trả hết nợ vay cho ngân hàng. Thời hạn trả nợ được chia thành nhiều kỳ hạn trả nợ tùy thuộc vào tình hình thu nhập và khả năng trả nợ của khách hàng.

$$\text{Số kỳ trả nợ (Thời hạn trả nợ)} = \frac{\text{Tổng số tiền cho vay}}{\text{Mức trả nợ một kỳ}}$$

$$\text{Mức trả nợ một kỳ} = \frac{\text{Nguồn trả nợ một năm}}{\text{Số kỳ trả nợ một năm}}$$

Nguồn trả nợ vay đầu tư của khách hàng từ khấu hao TSCĐ và lợi nhuận của dự án vay vốn và các nguồn khác (nếu có).

b- Thời hạn cho vay trung bình:

Thời hạn cho vay trung bình là khoản thời gian khách hàng được sử dụng toàn bộ tiền vay.

$$\text{Thời hạn cho vay trung bình} = \text{Thời hạn trung bình của kỳ rút vốn} + \text{Thời gian ân hạn} + \text{Thời hạn trung bình của kỳ trả nợ}$$

Trong đó:

$$\text{Thời hạn trung bình của từng kỳ} = \frac{\text{Tổng dư nợ trong kỳ}}{\text{Tổng số tiền vay}}$$

Tổng dư nợ trong kỳ = ∑(dư nợ thực tế x thời hạn dư nợ).

Ví dụ: Một khoản tín dụng 100 triệu được vay trong 1 năm. Tiền vay cấp 1 lần và trả làm 2 lần. Sau 7 tháng kể từ ngày nhận tiền vay khách hàng trả 60 triệu và sau 5 tháng kể từ lần trả thứ nhất khách hàng trả hết số nợ còn lại.

Thời hạn cho vay là 12 tháng.

$$\text{Thời hạn cho vay trung bình} = \frac{100 \text{ x}7 + 40 \text{ x } 5}{100} = 9 \text{ tháng}$$

2.4. PHƯƠNG PHÁP CHO VAY.

2.4.1. Phương pháp cho vay từng lần.

Là phương pháp cho vay mà mỗi lần vay khách hàng phải làm các thủ tục cần thiết **(lập hồ sơ vay** vốn, ngân hàng thẩm định xét duyệt cho vay…) và ký kết hợp đồng tín dụng. Khi có nhu cầu khách hàng đến ngân hàng xin vay một khoản tiền cho mục đích sử dụng của mình như thanh toán tiền hàng hóa, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác. Phương pháp này áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu vay vốn không thường xuyên hoặc ngân hàng thấy cần thiết phảo áp dụng phương pháp cho vay này để giám sát, kiểm tra, quản lý việc sử dụng vốn vay được chặt chẽ.

Số tiền cho vay của ngân hàng được xác định căn cứ vào nhu cầu vay vốn của khách hàng, giá trị tài sản bảo đảm và khả năng hoàn trả của khách hàng, khả năng nguồn vốn của ngân hàng và giới hạn cho vay theo qui định của Luật pháp.

Thời hạn cho vay và số kỳ hạn trả nợ được xác định tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của khách hàng, nguồn trả nợ trong giai đoạn vay.

Trong hợp đồng tín dụng khách hàng có thể vốn vay làm nhiều lần tùy theo tiến độ hoặc nhu cầu sử dụng thực tế. Khi rút vốn vay khách hàng phải lập bảng kê rút vốn theo mẫu của ngân hàng và được ngân hàng chấp nhận, số tiền ngân hàng duyệt rút vốn là khoản nợ chính thức của lần rút vốn đó.

Việc trả nợ được thực hiện theo lịch trả nợ đã được ghi trong hợp đồng tín dụng, bất cứ khoản nợ nào khi đến hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký khách hàng phải chủ động trả nợ cho ngân hàng, nếu không thì ngân hàng sẽ trích tiền từ tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu nợ hoặc khách hàng sẽ bị phạt quá hạn nếu không có tiền trả nợ cho khoản nợ đến hạn.

Ngân hàng cũng có thể cho vay theo hình thức "cho vay trên tài sản" – là hình thức cho vay được bảo đảm trực tiếp bằng bằng các khoản phải thu hoặc hàng tồn kho của khách hàng. Ngân hàng sẽ cho vay theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu hoặc hàng tồn kho. Khi thu được nợ hoặc khi bán hàng thu được tiền khách hàng sẽ trả nợ cho ngân hàng, trường hợp này giống như chiết khấu bộ chứng từ bán hàng.

2.4.2. Phương pháp cho vay theo hạn mức tín dụng:

Là phương pháp cho vay mà ngân hàng và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng được duy trì trong một khoản thời gian nhất định. Hạn mức tín dụng là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một khoản thời gian nhất định mà ngân hàng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Cho vay theo hạn mức tín dụng thường được áp dụng đối với các khách hàng có nhu cầu vay vốn – trả nợ thường xuyên, có uy tín với ngân hàng. Ví dụ một doanh nghiệp chế biến nước mắm, đến mùa vụ cá cần tăng khối lượng cá giá thấp để chế biến kịp thời vụ, ngân hàng có thể cho doanh nghiệp sử dụng một hạn mức tín dụng từ tháng 7 đến tháng 9, cho phép doanh nghiệp được rút tiền vay nhiều lần trong suốt giai đoạn này, qui mô của hạn mức tín dụng này được xác định trên cơ sở dự tính về lượng vốn lớn nhất mà doanh nghiệp có thể cần tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn duy trì hạn mức tín dụng.

Mỗi lần rút tiền vay, khách hàng ký vào khế ước nhận nợ, trong đó nêu rõ thời gian trả nợ cho từng khoản rút vốn. Thời gian này được xác định căn cứ vào kỳ luân chuyển của đối tượng vay vốn hoặc thời gian thu tiền bán hàng của khách hàng.

2.5. LÃI SUẤT VÀ PHÍ SUẤT TÍN DỤNG.

2.5.1. Lãi suất:

Lãi suất là giá cả của khoản vay, được biểu hiện bằng tỷ lệ % trên cơ sở so sánh giữa số lợi tức thu được so với số tiền cho vay trong một thời gian nhất định.

Trong đó lợi tức tiền vay (lãi) là khoản tiền mà bên vay phải trả cho bên cho vay. Lãi được căn cứ tính trên số vốn vay, thời gian và lãi suất.

a- Tính và thu (trả) lãi:

Nguyên tắc chung của việc tính và thu lãi do ngân hàng qui định hoặc thỏa thuận với khách hàng. Có 3 cách tính, thu (trả) lãi vay:

+ Tính, thu (trả) lãi theo định kỳ.

+ Tính, thu (trả) lãi trước.

+ Tính, thu (trả) lãi sau.

b- Phương pháp tính lãi:

+Tính lãi theo tích số:

Phương pháp này áp dụng đối với các khoản tiền cho vay ngắn hạn theo hạn mức tín dụng, tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn. Việc tính và thu lãi vào ngày cuối tháng hoặc ngày cụ thể do ngân hàng thỏa thuận với khách hàng.

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum \text{Tích số tính lãi trong tháng x Lãi suất tháng}}{30}$$

$$\sum \text{Tích số tính lãi trong tháng} = \sum \left(\text{Tổng số dư nợ x Số ngày dư nợ thực tế trong} \right)$$

+ Tính lãi theo món:

Áp dụng đối với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo món đã thỏa thuận.

$$\text{Số tiền lãi} = \text{Số dư nợ (dư có) hay số tiền trả nợ} \times \text{Thời gian dư nợ (dư có) hay vay tiền} \times \text{Mức lãi suất áp dụng cho thời hạn gửi hay vay}$$

c- Miễn, giảm lãi tiền vay.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng vay bị tổn thất về tài sản có liên quan đến vốn vay do nguyên nhân khách quan dẫn đến khó khăn về tài chính, có thể làm đơn đề nghị gửi đến ngân hàng xem xét miễn, giảm lãi tiền vay.

2.5.2. Phí suất tín dụng:

Khi sử dụng một khoản tín dụng, ngoài việc trả lãi đôi khi khách hàng còn phải trả các khoản phí khác có liên quan đến khoản tiền vay.

Phí suất tín dụng là tỷ lệ % giữa chi phí mà người đi vay phải trả cho ngân hàng so với số tín dụng thực tế sử dụng trong thời gian vay.

$$\text{PTD} = \frac{\text{CP}}{\text{TV}} \times 100\%$$

Trong đó:

+ PTD : Phí suất tín dụng.

+ CP : Tổng chi phí thực tế bao gồm lãi vay và các khoản phí khác có liên quan đến tiền vay.

+ TV : Số tiền vay thực tế mà khách hàng sử dụng.

Ví dụ: Xác định phí suất tín dụng 150.000 USD với các điều kiện:

Tiền vay cấp 1 lần, 7 tháng sau khi cấp trả 80.000 USD, số còn lại trả nốt sau 5 tháng.

Lãi suất vay 6%/năm

Hoa hồng phí trả cho người môi giới 0,2% số tiền vay.

Thủ tục phí 0,1 % số tiền vay. Ngân hàng thu ngay tiền lãi và thủ tục phí.

Để tính phí suất tín dụng ta phải xác định:

+ Thời hạn vay trung bình:

TTB = (150.000 x 7 + 70.000 x 5)/ 150.000 = 9,3 tháng.

+ Lãi vay ngân hàng = 150.000 USD x 9,3 x 6%/12 = 6.975 USD.

+ Thủ tục phí = 150.000 USD x 0,001 = 150 USD.

+ Tổng chi phí phải trả cho NH: = 6.975 USD + 150 USD = 7.125 USD.

+ Hoa hồng phí trả cho người môi giới: 150.000 x 0,2 % = 300 USD.

Số tiền vay thực tế = 150.000 – (7.125 + 300) = 142.575 USD.

$$\Longrightarrow \quad PTD = \frac{7.125 \times 12}{142.575 \times 9,3} \times 100\% = 6,4\%$$

2.6. QUI TRÌNH CHO VAY:

Qui trình cho vay là tổng hợp các nguyên tắc, qui định của ngân hàng trong việc cho vay. Quy trình này bao gồm nhiều khâu theo một trật tự nhất định. Có thể khái quát qui trình cho vay theo sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CHO VAY

(Xem trang sau)

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CHO VAY

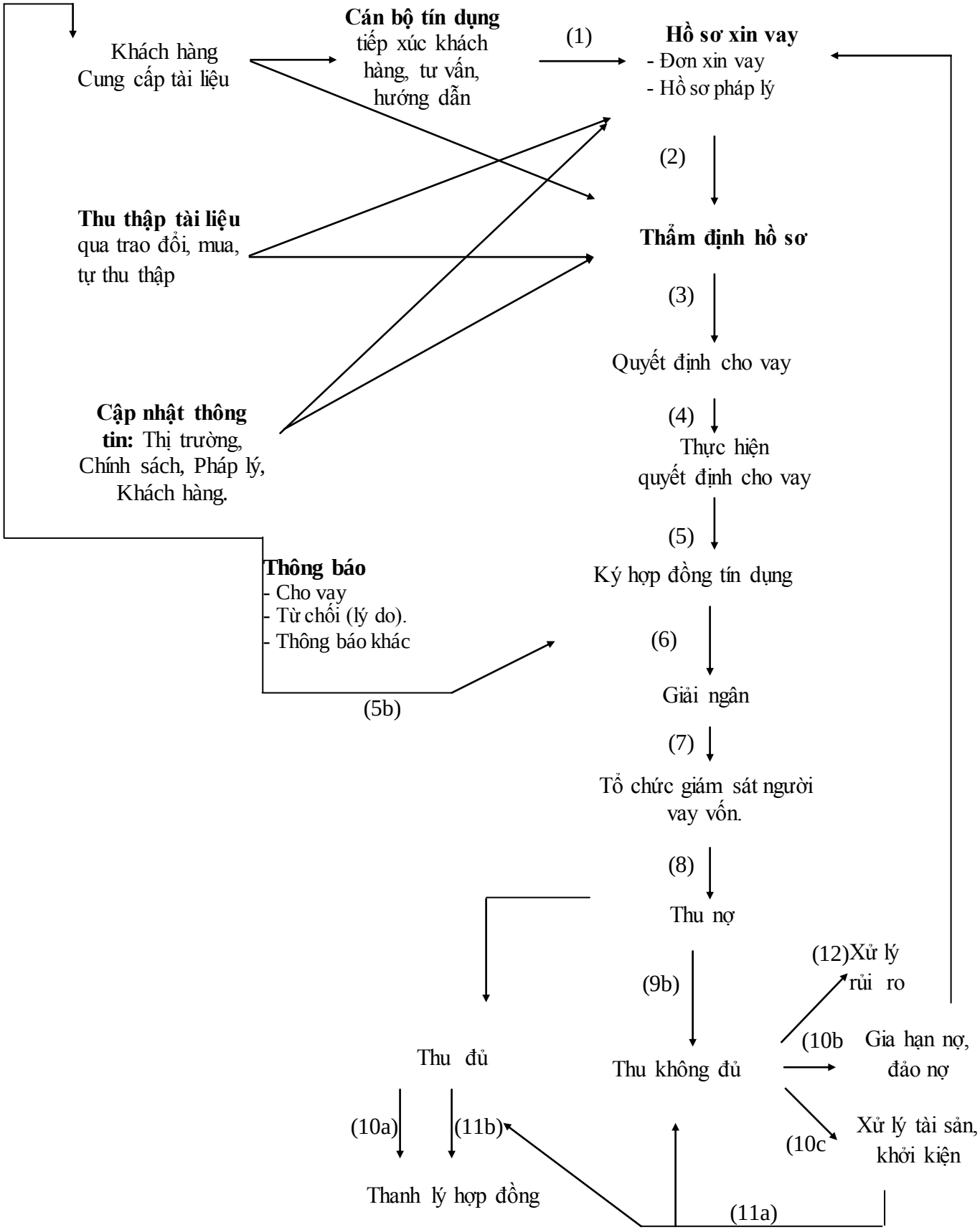

CHỦ ĐỀ 3: TÍN DỤNG NGẮN HẠN TÀI TRỢ CHO KINH DOANH

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÍN DỤNG NGẮN HẠN:

3.1.1. Cơ sở pháp lý và phạm vi áp dụng:

– Luật các tổ chức tín dụng

– Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo quyết định của thống đốc Ngân hàng nhà nước.

– Các văn bảng hướng dẫn.

3.1.2– Phạm vi áp dụng:

+ Bên cho vay: Các tổ chức tín dụng được thành lập và thực hiện nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật các tổ chức tín dụng, bao gồm: Ngân hàng thương mại quốc doanh; ngân hàng cổ phần; công ty tài chính; quỹ tín dụng nhân dân; HTX tín dụng; ngân hàng liên doanh; chi nhánh ngân hàng nước ngoài

+ Bên đi vay: Là những páp nhân, thể nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam, gồm: Doanh nghiệp Nhà nước, công tycổ phần, công ty TNHH, Doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, cá thể và hộ sản xuất kinh doanh .

3.2. CHO VAY KINH DOANH:

3.2.1. CHO VAY NGẮN HẠN BỔ SUNG VỐN LƯU ĐỘNG:

3.2.1.1. Khái niệm:

Các tổchức kinh tế đang tồn tại và hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là dựa vào nguồn vốn tự có, nếu trong quá trình sản xuất kinh doanh có phát sinh các nhu cầu vốn vượt quá khả năng của mình sẽ được ngân hàng cho vay để đáp ứng các nhu cầu đó. Cho vay bổ sung: vốn chỉ có ý nghĩa bổ sung, không quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp

3.2.2.2. Hồ sơ kế hoạch vay vốn và thẩm định tín dụng ngắn hạn:

a– Hồ sơ kế hoạch vay vốn:

Các tổ chức vay vốn cần chủ động lập hồ sơ kế hoạch gởi cho ngân hàng trước khi bước vào thực hiện kế hoạch với mục đích là xác nhận sự cam kết từ các ngân hàng về một hạn mức tín dụng mà mình sẽ được sử dụng trong kỳ. Hồ sơ kế hoạch của đơn vị vay vốn bao gồm:

+ Hồ sơ pháp lý: Quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm giám đốc, tổng giám đốc, kế toán trưởng, giấy phép kinh doanh .

+ Hồ sơ có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh , kinh tế tài chính: báo cáo kế toán trong 3 kỳ gần nhất: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Toàn bộ kế hoạch hoặc phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các hồ sơ có liên quan đến tài sản thế chấp, tài sản cầm cố và hồ sơ bảo lãnh.

b– Thẩm định tín dụng ngắn hạn:

Là việc phân tích và xem xét toàn bộ hồ sơ xin vay vốn tín dụng ngắn hạn của khách hàng làm cơ sở để quyết định cho vay.Với ý nghĩa đó việc thẩm định được tiến hành theo các nội dung sau:

@– Thẩm định điều kiện vay vốn của khách hàng:

. Điều kiện pháp lý: nếu là pháp nhân phải có đầy đủ tư cách pháp nhân, là thể nhân phải là người có năng lực hành vi, năng lực pháp luật dân sự.

. Điều kiện kinh tế tài chính: Người đi vay đang sản xuất kinh doanh những hàng hoá mà xã hội đang cần. Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, không có nợ quá hạn.

@– Thẩm định kế hoạch sản xuất kinh doanh :

Kiểm tra tính chính xác, trung thực của các chỉ tiêu trong kế hoach sản xuất kinh doanh. Đánh giá hiệu quả về tài chính của kế hoạch sản xuất kinh doanh

@– Thẩm định và đánh giá thực trạng của đơn vị:

Để đánh giá thực trạng của người vay vốn, ngân hàng dựa vào số liệu trong các báo cáo kế toán để tính toán và xác định các chỉ tiêu bao gồm hệ thống 4 chỉ tiêu sau đây

+ Các chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của đơn vị:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS ngắn hạn bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tài sản dự trữ bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số dư các khoản phải thu bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu bình quân 1 ngày trong kỳ}}$$

+ Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu và tình hình tài chính:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số đòn bẩy} = \frac{\text{Nguồn vốn vay}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Năng lực đi vay} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn vay}}$$

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng cộng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số tài trợ đầu tư} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

+ Các chỉ tiêu khả năng thanh toán của đơn vị

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nợ ngắn hạn gồm: vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả, các khoản phải trả cho người bán, người nhận thầu, thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách, lương và các khoản phải trả phải nộp khác

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

+ Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của đơn vị:

P: Thu nhập ròng

$$\text{Tốc độ tăng thu nhập} = \frac{\text{P năm nay}}{\text{P năm trước}}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu} = \frac{\text{Thu nhập ròng} \times 100\%}{\text{Doanh thu}}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận/giá thành} = \frac{\text{Thu nhập ròng} \times 100\%}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận/vốn} = \frac{\text{Thu nhập ròng} \times 100\%}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Hệ số phản ánh hiệu quả hoạt động} = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Sau khi thẩm định và đánh giá thực trạng của đơn vị có hai trường hợp xãy ra:

+ Các hồ sơ vay vốn của khách hàng chứa đựng nhiều yếu tố cho thấy sự yếu kém của đơn vị thì ngân hàng sẽ từ chối cho vay

+ Nếu toàn bộ hồ sơ và kết quả thẩm định cho thấy tình hình của đơn vị tốt có thể vay vốn thì cán bộ tín dụng sẽ kiểm tra lại hạn mức tín dụng, lập tờ trình gởi đến lãnh đạo ngân hàng xét duyệt cho vay.

$$\text{Hạn mức tín dụng} = \text{Nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch} - \text{Nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn tự có} - \text{Nguồn vốn LĐ coi như tự có} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn khác}$$

$$\text{Nhu cầu vốn lưu động kỳ kế hoạch} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch - khấu hao cơ bản (Giá vốn kỳ kế hoạch)}}{\text{Vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch}}$$

Vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch được căn cứ vào vòng quay vốn lưu động kỳ trước hay cùng kỳ năm trước nhân với hệ số tăng hoặc giảm (nếu có).

Nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn tự có là nguồn vốn lưu động thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn lưu động coi như tự có: tất cả số dư của các quỹ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các khoản chênh lệch giá, chênh lệch tỷ giá.

Nguồn vốn ngắn hạn khác bao gồm: Vay ngắn hạn ngân hàng khác hoặc của các đối tượng khác, vay nội bộ CNV… vay do phát hành kỳ phiếu, trái phiếu.

Sau khi kiểm tra hạn mức tín dụng theo công thức nói trên thì ngân hàng cho vay sẽ ấn định hạn mức tín dụng cho các tổ chức vay vốn theo nguyên tắc sau:

* Hạn mức tín dụng không vượt quá nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn tự có của doanh nghiệp

* Tổng hạn mức tín dụng (ngắn, trung và dài hạn) không vượt quá tổng nguồn vốn chủ sở hữu

* Ưu tiên cho những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả và chấp hành tốt chính sách chế độ kinh tế tài chính, hoạt động trong những ngành lĩnh vực quan trọng

* ***Giới hạn cho vay: tổng dư Nợ cho vay đối với một khách hàng (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng.***

3.2.2.3. Các phương pháp cho vay:

Ngân hàng có thể áp dụng một trong hai phương pháp sau:

3.2.2.3.1. Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng):

a– Trường hợp áp dụng:

+ Tổ chức vay vốn có nhu cầu vay vốn phát sinh thương xuyên, liên tục

+ Tổ chức vay vốn sản xuất kinh doanh ổn định vững chắc, có uy tín trong giao dịch thanh toán và thực hiện tốt nghĩa vụ đối với ngân sách

+ Công tác quản lý, tổ chức kế toán nề nếp, rõ ràng đúng chế độ

+ Tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh (trên 3 vòng/quý)

b– Đặc điểm cho vay:

+ Trong cho vay luân chuyển vốn tín dụng tham gia vào toàn bộ vòng quay vốn của doanh nghiệp từ khâu dự trữ đến khâu sản xuất lưu thông

+ Vốn tín dụng phát sinh theo nhu cầu của quá trình tuần hoàn luân chuyển vốn mà không phụ thuộc vào tình hình dự trữ vật tư hàng hoá của doanh nghiệp.

c– Cách cho vay:

Sau khi hạn mức tín dụng đã được duyệt cho đơn vị, hai bên sẽ ký hợp đồng tín dụng để làm cơ sở cho vay và thu nợ, mỗi lần có nhu cầu vốn phát sinh đơn vị chỉ cần gởi đến ngân hàng các chứng từ, hoá đơn phải trả người bán vật tư hàng hoá hoac chứng từ thanh toán cho người bán thì được ngân hàng giải ngân.

Tiền vay sẽ được ghi vào bên Nợ tài khoản cho vay để :

+ Thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng (nhà cung cấp)

+ Chuyển vào tài khoản tiền gửi của bên vay

+ Giải ngân bằng tiền mặt để bên vay thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu cho người thụ hưởng không có tài khoản tại ngân hàng

Việc giải ngân được thực hiện theo tiến độ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và được thực hiện trong nhiều đợt trong một thời gian nhất định, không kể nợ vay của đợt trước được hoàn trả hay chưa miễm là ***số dư trên tài khoản cho vay không được vượt quá hạn mức tín dụng đã qui định***

<u>d– Thu nợ, tính và thu lãi:</u>

@– Thu nợ:

Cho vay luân chuyển là loại cho vay mà vốn tín dụng tham gia vào toàn bộ chu kỳ luân chuyển vốn, do đó trong hợp đồng tín dụng sẽ có điều khoản qui định tất cả tiền thu bán hàng và những khoản thu khác phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp đều được dùng để trả nợ vay luân chuyển, có thể áp dụng theo một trong hai cách:

– Thu theo định kỳ

– Thu theo doanh thu thực tế, mỗi lần doanh nghiệp có thu tiền bán hàng thì dùng tiền đó để trả nợ cho ngân hàng, đối với các khoản thu bằng chuyển khoản ngân hàng sẽ ghi Có vào tài khoản cho vay để thu nợ, trương hợp doanh thu phát sinh lớn vượt quá số dư thực tế của tài khoản cho vay thì ngân hàng chỉ được thu hết nợ gốc, khoản tiền còn lại ngân hàng ghi Có vào tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp vay vốn.

- Các khoản thu bằng tiền mặt: Bên vay phải nộp tiền mặt vào ngân hàng để trả nợ.

@– Tính và thu lãi vay:

Tiền lãi cho vay luân chuyển được tính và thu mỗi tháng một lần vào ngày cuối tháng

Phương pháp tính lãi:

Lãi phải trả hàng tháng = Mức dư nợ bình quân thực tế (tháng) x Lãi suất

$$I_i = \sum D_k N_k \times R$$

Trong đó:

I_i: Lãi phải tháng thứ i

D_k: Số dư nợ không đổi ở thời đoạn k

N_k: Số ngày có mức dư nợ không đổi ở thời đoạn k

R: Lãi suất vay

Ví dụ: Tháng 12/N có số liệu trên tài khoản cho vay luân chuyển đối với công ty A như sau:

Ngày, tháng	Vay	Trả	Số dư (Di)	Số ngày (Ni)
2/12	400			
10/12		300		
25/12	180			
29/12		150		

Với lãi suất vay là 0,7%. Hãy xác định lãi vay phải trả trong tháng 12?

Ngân hàng sẽ trích tiền gửi của doanh nghiệp để thu nợ đồng thời gởi giấy báo Nợ cho doanh nghiệp.Nếu tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp không có số dư thì ngân hàng ghi vào sổ theo dõi tiền lãi chưa thu và khi nào trên tài khỏan có đủ tiền sẽ thu.

e– Xác định vòng quay vốn tín dụng thực tế:

Trong cho vay theo hạn mức, ngân hàng không qui định thời hạn nợ mà chỉ yêu cầu đơn vị vay vốn phải thực hiện đúng vòng quay vốn tín dụng mà họ đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Nếu bên vay trả nợ vay sòng phẳng, vòng quay vốn tín dụng sẽ được thực hiện tốt.

Ngược lại nếu doanh nghiệp vay vốn không thực hiện đúng vòng quay vốn tín dụng hoặc họ đã sử dụng vốn vay sai mục đích, không có hiệu quả hoặc không tích cực trả nợ. Do đó để ngăn chặn tình trạng này khi kết thúc quí ngân hàng sẽ tiến hành tính vòng quay vốn tín dụng, nếu như vòng quay vốn tín dụng thực tế nhỏ hơn vòng quay vốn tín dụng theo hợp đồng thì xem như doanh nghiệp trả nợ không đúng hạn và do đó sẽ chịu tiền phạt quá hạn.

$$V_{TDTT} = \frac{\text{DOANH SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ}}{\text{MỨC DƯ NỢ BÌNH QUÂN TRONG KỲ}}$$

Trong đó

$$\text{Mức dư Nợ bình quân rong kỳ} = \frac{\sum D_k N_k}{N\ (90)}$$

+ Doanh số trả nợ là số phát sinh bên Có của tài khoản cho vay trong quý.

Tiền lãi bị phạt do không bảo đảm vòng quay vốn tín dụng (a)

$$(a) = \text{Mức dư Nợ bình quân trong kỳ} \times \left[V_{VTDKH} - V_{VTDTT} \right] \times \frac{\text{LS quá hạn} - \text{LS vay}}{30} \times \text{Số ngày của một vòng quay vốn tín dụng theo hợp đồng}$$

Lãi suất quá hạn tối đa = 150% lãi suất vay

g– Xử lý nợ vay cuối quý:

Thông thường trong cho vay theo hạn mức, ngân hàng ký với bên vay mỗi quí một lần. Do đó khi kết thúc quý thì ngân hàng cần xử lý số nợ vay hạn mức trong các trường hợp sau:

+ Trường hợp 1:

Quý kế hoạch tiếp theo Doanh nghiệp vẫn được vay luân chuyển:

&– Nếu hạn mức tín dụng của quí kế tiếp lớn hơn dư nợ thực tế cuối quý này, ngân hàng không cần xử lý gì cả, số dư Nợ cuối quí này trở thành dư Nợ đầu quí kế tiếp, xem như doanh nghiệp đã vay trong hạn mức tín dụng mới.

&– Nếu hạn mức tín dụng nhỏ hơn dư nợ thực tế, thì số chênh lệch giữa số dư nợ thực tế với hạn mức tín dụng cần phải được xử lý:

Yêu cầu đơn vị vay vốn trả hết số chênh lệch.

Nếu doanh nghiệp không còn vốn bằng tiền thì doanh nghiệp phải ký nhận nợ và cam kết trả hết trong phạm vi một tháng. Nếu trong thời hạn một tháng đơn vị vay vốn không trả hết số chênh lệch nói trên thì ngân hàng sẽ chuyển số chênh lệch nói trên sang nợ quá hạn để xử phạt và yêu cầu đơn vị tìm biện pháp trả nợ.

+ Trường hợp 2:

Quý tiếp theo doanh nghiệp không được ngân hàng cho vay luân chuyển, thì toàn bộ số nợ thực tế còn lại hai bên thoả thuận:

Nếu số dư Nợ thực tế không lớn và doanh nghiệp có điều kiện để trả sẽ trả hết nợ cho ngân hàng

Nếu số dư nợ thực tế còn lại lớn khó có thể trả hết trong một thời gian ngắn thì hai bên sẽ thống nhất xác định kỳ hạn nợ trong một thời gian nhất định và phân chia số nợ trả làm nhiều kỳ nhưng tối đa không quá một quí.

3.2.2.3.2. Cho vay từng lần (cho vay theo món, cho vay thông thường):

a– Trường hợp áp dụng:

Ap dụng cho các tổ chức kinh tế có điều kiện vay vốn nhưng không đủ điều kiện vay theo hạn mức, đây là phương pháp cho vay áp dụng phổ biến hiện nay.

b– Đặc điểm:

Trong cho vay từng lần thì vốn tín dụng chỉ tham gia vào một giai đoạn hay một qui trình nhất định trong chu kỳ sản xuất kinh doanh, chu kỳ luân chuyển vốn của doanh nghiệp hoặc tham gia vào toàn bộ quá trình đó nhưng không thường xuyên liên tục.

Về phía ngân hàng thường việc cho vay và thu nợ được xử lý theo từng món vay.

Mỗi lần phát sinh nhu cầu vay vốn bắt buộc bên vay phải tiến hành các thủ tục làm đơn xin vay tiền kèm theo các hoá đơn, chứng từ để cán bộ tín dụng tiến hành kiểm tra đối tượng vay vốn, nếu phù hợp sẽ giải quyết cho vay. Khi nhận tiền vay thì đơn vị vay vốn bắt buộc ký vào khế ước để cam kết trả nợ trong một thời gian nhất định

c– Cách cho vay, thu nợ, tính và thu lãi:

@– Mỗi lần có nhu cầu vốn phát sinh, doanh nghiệp làm đơn xin vay, nói rõ số lượng tiền cần vay, mục đích sử dụng và thời hạn vay vốn. Đơn xin vay gởi kèm các chứng từ, hoá đơn của nhà cung cấp để chứng minh đối tượng vay vốn. Nếu phù hợp thì cán bộ tín dụng ký đề nghị giải quyết cho vay, sau đó trên cơ sở ký duyệt của lãnh đạo, tiến hành lập khế ước và chuyển sang bộ phận kế toán để giải ngân. Có thể giải ngân bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

@– Thu nợ, tính và thu lãi:

Việc thu nợ được thực hiện theo mức tiền và kỳ hạn đã qui định trong khế ước.

Trường hợp 1: Toàn bộ số nợ chỉ qui định một kỳ hạn. Toàn bộ số nợ phải trả một lần vào cuối kỳ và lãi được tính và thu cùng một lúc với nợ gốc.

Trường hợp 2: Một khoản nợ được chia ra làm nhiều kỳ hạn, mỗi kỳ hạn là một mức tiền khi ngân hàng thu nợ gốc đồng thời sẽ tính và thu lãi cho vay.

Ví dụ:

Một khoản tín dụng trị giá 800 triệu đ, được ngân hàng A cho công ty B vay vào ngày 10/07 với thời hạn 3 tháng, lãi suất 0,7%/ tháng. Toàn bộ số nợ được trả làm 3 kỳ hạn: kỳ hạn thứ nhất vào ngày 10/8: 250 triệu đ; kỳhạn thứ hai vào ngày 10/9: 250 triệu; kỳ hạn thứ ba vào ngày 10/10: 300 triệu. Tiền lãi được thu theo nợ gốc.

$$\text{Tiền lãi phải trả hàng kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} \times \text{Số ngày trong tháng} \times \frac{\text{Lãi suất}}{30}$$

$$\text{HOẶC} = \text{Số dư đầu kỳ} \times \text{Lãi suất cho vay (tròn tháng)}$$

+ Tiền lãi phải trả cho mỗi kỳ hạn:

Kỳ 1(10/7 – 9/8): 800 tr x 0,7% =

Kỳ 2(10/8 – 9/9): 550 tr x 0,7% =

Kỳ 3(10/9 – 10/10): 300 tr x 0,7% =

+ Tiền lãi tính và thu vào cuối mỗi tháng:

Tháng 7(10/7 – 31/7): 800 tr x 22 ngày x0,7%/30 =

Tháng 8(1/8 – 31/8) : (800 x 9 ngày + 550 x 22 ngày) x 0,7%/30 =

Tháng 9(1/9 – 30/9) : (550 x 9 ngày + 300 x 21 ngày) x 0,7%/30 =

Tháng 10 : 300 triệu x 9 ngày x 0,7%/30 =

☞**Chú ý:**

+ Nếu đến kỳ hạn trả nợ mà bên vay không có tiền để trả thì phải làm đơn xin gia hạn. Nếu vì lý do chính đáng thì ngân hàng giải quyết cho gia hạn. Thời gian gia hạn không được vượt quá thời hạn cho vay trước đây hoặc không được vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu không có lý do chính đáng thì ngân hàng sẽ thực hiện chuyển nợ quá hạn và thông báo cho bên vay biết.

+ Trường hợp cuối cùng vì lý do đặc biệt mà bên vay không trả được nợ thì một mặt đơn vị vay vốn phải xin gia hạn và mặt khác ngân hàng gởi hồ sơ trình cấp trên xin được khoanh nợ. Sau khi được chính phủ cho phép khoanh nợ thì đơn vị vay vốn sẽ được tiếp tục vay vốn ngân hàng

+ Nếu đến kỳ hạn trả nợ mà bên vay trả không đủ nợ gốc và lãi vay, thì ngân hàng sẽ thu lãi trước còn bao nhiêu trừ vào nợ gốc..

@– Nếu đến ngày đáo hạn, khách hàng chưa trả hết vốn vay và không được gia hạn nợ thì lúc này nợ vay được chuyển sang nợ quá hạn.

$$\text{Lãi phải trả quá hạn} = \frac{\text{Dư nợ quá hạn x lãi suất quá hạn x số ngày quá hạn}}{30}$$

Lãi suất quá hạn tối đa = 150% lãi suất vay.

@– Trường hợp khách hàng trả trước thời hạn vay một số tiền nhất định cho ngân hàng:

Ví dụ: Một khoản tín dụng trị giá 500 triệu được ngân hàng A cho công ty B vay thời hạn 1 tháng với lãi suất 0,6%/tháng. Ngày vay 01/5 đáo hạn 01/6, ngày 20/5 công ty B trả trước 300 triệu và trả nợ gốc đúng hạn.

$$\text{Lãi phải trả} = \frac{(500 \text{ triệu x } 19 \text{ ngày} + 200 \text{ triệu x } 12 \text{ ngày}) \text{ x } 0{,}6\%}{31}$$

3.2.2. CHO VAY TRÊN TÀI SẢN.

3.2.2.1. Chiết khấu chứng từ có giá: (discount)

3.2.2.1.1. Khái niệm và ý nghĩa:

a– Khái niệm:

Chiết khấu chứng từ có giá là một loại hình tín dụng ngắn hạn của ngân hàng thương mại.Trong nghiệp vụ này ngân hàng sẽ đứng ra trả tiền trước cho hối phiếu hoặc các chứng từ có giá khác chưa đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng (người sở hữu chứng từ) bằng cách khấu trừ ngay một số tiền nhất định gọi là tiền chiết khấu tính theo trị giá chứng từ, thời hạn chiết khấu, lãi suất và các tỷ lệ chiết khấu khác, còn lại bao nhiêu mới thanh toán cho người thụ hưởng, người thụ hưởng muốn nhận được số tiền này thì bắt buộc phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền hưởng lợi các chứng từ xin chiết khấu cho ngân hàng chiết khấu.

Như vậy thực chất là ngân hàng bỏ tiền ra mua hối phiếu và các chứng từ có giá khác theo một giá mà bao giờ cũng nhỏ hơn trị giá của của các chứng từ đó. Trong nghiệp vụ chiết khấu ngân hàng cung cấp tín dụng cho người sở hữu chứng từ. Nhưng khi chứng từ đến hạn ngân hàng lại gởi chứng từ đi để đòi tiền người có nghĩa vụ trả tiền, vì vậy đây gọi là nghiệp vụ cho vay gián tiếp.

b– Ý nghĩa:

Giúp cho người sở hữu chứng từ có tiền để đáp ứng các nhu cầu thanh toán, nhất là khôi phục năng lực thanh toán. Duy trì được mối quan hệ tài chính, nhờ đó mà họ tiến hành sản xuất kinh doanh được bình thường. Với nghiệp vụ chiết khấu qua ngân hàng đã làm cho các chứng từ có giá chưa đến hạn thanh toán có thể lưu thông từ tay người này sang ta người khác, biến các công cụ này từ chỗ là các giấy nợ thương mại, giấy nợ tài chính trở thành các phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán.

Đối với ngân hàng thương mại: chiết khấu là nghiệp vụ tín dụng có bảo đảm, mà bảo đảm bằng các tài sản có tính thanh khoản cao và là những tài sản có sinh lời cho ngân hàng.

3.2.2.1.2. Đối tượng và điều kiện:

a– Đối tượng:

+ Hối phiếu: (Bill of Exchange) Người bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ lập để ra lệnh cho người mua trả tiền theo một thời hạn xác định.

+ Trái phiếu: (Bond)

Trái phiếu chính phủ: Ngân hàng dễ dàng nhận chiết khấu khi có yêu cầu.

Trái phiếu công ty: Ngân hàng sẽ lựa chọn chiết khấu những trái phiếu của các công ty có uy tín.

+ Các giấy nợ khác: Chứng chỉ tiền gửi, sổ tiết kiệm.

b– Điều kiện:

Có đủ năng lực pháp lý, có địa chỉ rõ ràng hợp pháp, có cùng địa bàn với ngân hàng chiết khấu
Đối với các chứng từ: phát hành và lưu thông hợp pháp, các yếu tố trên chứng từ phải đầy đủ, rõ ràng, không cạo sửa, tẩy xoá, còn trong thời hạn hiệu lực thanh toán.

3.2.2.1.3. Một số thuật ngữ có liên quan:

+ **Trị giá chứng từ chiết khấu**: Là giá trị khi đáo hạn (đến hạn thanh toán) của chứng từ đó.

Đối với hối phiếu: Là số tiền ghi trên hối phiếu.

Đối với trái phiếu:

Trái phiếu lợi tức: Trái phiếu trả lãi sau, tiền mua trái phiếu và lãi sẽ được trả 1 lần khi đến hạn. trị giá của chứng từ là mệnh giá cộng (+) với tiền lãi trái phiếu.

Trái phiếu chiết khấu: (Trả lãi trước) , Trị giá chứng từ bằng mệnh giá

+ **Thời hạn chiết khấu:** Là thời gian để ngân hàng chiết khấu tính tiền lãi chiết khấu. Thời hạn chiết khấu xác định theo thời gian hiệu lực còn lại của chứng từ.

Cách xác định: Tính từ ngày chiết khấu cho đến ngày tới hạn thanh toán

Hoặc: Tính từ sau ngày chiết khấu một ngày cho tới ngày tới hạn cộng thêm ngày ngân hàng hoặc tính từ ngày chiết khấu cho đến trước ngày đến hạn và cộng ngày ngân hàng ***(ngày ngân hàng có thể cộng từ 1 đến 2 ngày)***

*<u>*Chú ý:*</u>

Nếu đến ngày thanh toán trùng vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, tết thì thời hạn chiết khấu sẽ được kéo dài đến ngày làm việc gần nhất

+ **Lãi suất chiết khấu:**

Là lãi suất mà ngân hàng sử dụng để để tính tiền lãi chiết khấu

Phân biệt giữa lãi suất chiết khấu và lãi suất cho vay:

<u>*Giống nhau:*</u> Có cùng bản chất đều là giá cả cho vay, giá cả tín dụng

<u>*Khác nhau:*</u> Lãi suất cho vay dùng để tính và thu lãi vào cuối mỗi kỳ hạn. Lãi suất chiết khấu dùng để tính và khấu trừ vào tiền lãi đầu kỳ. Như vậy giữa lãi suất cho vay và lãi suất chiết khấu có mối liên hệ với nhau. Lãi suất chiết khấu không được công bố độc lập mà phải được điều chỉnh từ lãi suất cho vay mà ra

$$\text{Lãi suất chiết khấu} = \frac{\text{Lãi suất cho vay}}{1 + \text{Lãi suất cho vay}}$$

+ **Mức chiết khấu:** (Số tiền chiết khấu) Ngân hàng chiết khấu sẽ khấu trừ vào trị giá chiết khấu: Đó là số tiền mà ngân hàng chiết khấu được hưởng theo phương thức khấu trừ ngay khi thực hiện phương thức chiết khấu, mức chiết khấu nhiều hay ít tuỳ thuộc vào các nhân tố sau:

. Thời hạn chiết khấu

. Lãi suất chiết khấu

. Tỷ lệ hoa hồng và lệ phí, một số nhân tố khác

Mức chiết khấu = Tiền lãi chiết khấu + Hoa hồng, phí chiết khấu

$$\text{Tiền lãi chiết khấu} = \text{Trị giá chứng từ} \times \text{Thời hạn CK} \times \frac{\text{Lãi suất chiết khấu}}{N}$$

&– Hoa hồng chiết khấu: Bù đắp các chi phí từ lúc ngân hàng nhận chiết khấu cho đến khi thanh toán. Trong nghiệp vụ này khi các chứng từ đến hạn thanh toán ngân hàng phải gởi chứng từ đi cho đến khi ngân hàng nhận được tiền thanh toán có phát sinh các khoản chi phí: Bưu điện, nhờ thu, chuyển tiền…Tiền hoa hồng sẽ được xác định theo công thức

Hoa hồng chiết khấu = Trị giá chứng từ x tỷ lệ hoa hồng

Tiền hoa hồng chiết khấu không phụ thuộc vào thời hạn chiết khấu

&– Phí chiết khấu: Là chi phí dùng để thẩm tra mối quan hệ giữa người ký phát hối phiếu với người chấp nhận hối phiếu, các chi phí lưu giữ, bảo quản chứng từ. Phí chiết khấu sẽ được tính bằng một trong hai cách:

. Định mức thu tuyệt đối cho một nhóm chứng từ

. Tỷ lệ % phí cố định

Phí chiết khấu = Trị giá chứng từ x Tỷ lệ cố định

+ **Giá trị còn lại:** (giá trị thanh toán cho người xin chiết khấu)

Giá trị còn lại = Trị giá chứng từ – mức chiết khấu

3.2.2.1.4. Qui trình nghiệp vụ chiết khấu:

Bước 1: Người xin chiết khấu (người sở hữu chứng từ) tiếp xúc với ngân hàng và tiến hành các thủ tục xin chiết khấu các chứng từ.

Đơn xin chiết khấu

Bảng kê các chứng từ xin chiết khấu (Theo mẫu của ngân hàng) kèm theo các bản gốc của chứng từ xin chiết khấu

Bảng kê lập thành 2 bản kèm theo các bản gốc của các chứng từ xin chiết khấu

Cán bộ phòng kinh doanh khi tiếp nhận hồ sơ xin chiết khấu của khách hàng sau khi kiểm tra số lượng chứng từ, ký nhận vào bảng kê rồi trả lại 1 bảng kê cho kách hàng, hẹn với khách hàng một thời gian nhất định sẽ trả lời chính thức

Bước 2: Cán bộ tín dụng được phân công sẽ thẩm định các chứng từ xin chiết khấu của khách hàng

Nội dung:

. Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ

. Kiểm tra các yếu tố trên chứng từ có bị cạo sửa, tẩy xoá, số tiền bằng số, chữ có khớp nhau hay không

. Thời hạn hiệu lực còn lại của chứng từ

. Thẩm định khả năng thanh toán của chứng từ khi đến hạn

Sau khi thẩm định sẽ xãy ra hai trường hợp:

* Từ chối chiết khấu: Các yếu tố pháp lý chưa khẳng định được, các chứng từ có dấu hiệu sửa chữa, tẩy xoá. Các chứng từ khả năng thanh toán khi đến hạn rất thấp, rủi ro cao. Ngân hàng sẽ trả lại đầy đủ và nguyên vẹn cho khách hàng

* Đồng ý nhận chiết khấu: Các yếu tố bảo đảm hợp lệ, hợp pháp, bảo đảm khả năng thanh toán. Thông báo cho khách hàng biết.

Bước 3:

Nếu khách hàng đồng ý thì họ phải tiến hành làm các thủ tục chuyển nhượng các chứng từ có giá cho ngân hàng chiết khấu để chuyển toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp có liên quan đến các chứng từ đó cho ngân hàng, việc chuyển nhượng được thực hiện bàng cách:

Đối với các chứng từ ký danh: chuyển nhượng bằng phương pháp ký chuyển nhượng (ký hậu)

Đối với các chứng từ vô danh: chuyển nhượng bằng cách trao tay.

Sau đó ngân hàng sẽ tính toán, lập bảng kê chiết khấu xác định số tiền còn lại để trả cho khách hàng xin chiết khấu. Người xin chiết khấu sẽ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Ngân hàng sẽ chuyển toàn bộ chứng từ vào lưu trữ và bảo quản theo chế độ chứng từ có giá. Đồn thời phải mở sổ theo dõi theo dõi thời hạn đến hạn thanh toán của các chứng từ để sau này khi đến hạn phải kịp thời gởi đi nhờ thu.

Bước 4:

Khi các chứng từ chiết khấu đến hạn thanh toán, ngân hàng sẽ gởi toàn bộ các chứng từ cho người trả tiền kèm theo thư yêu cầu thanh toán để được thanh toán toàn bộ trị giá chứng từ. Người trả tiền phải thực hiện việc trả tiền cho ngân hàng.

Chu ý:

– Trong thời gian bảo quản các chứng từ chiết khấu, nếu các chứng từ chưa đến hạn thanh toán mà ngân hàng cần phải có tiền thì có thể mang các chứng từ này xin chiết khấu lại tại ngân hàng nhà nước hoặc tại các ngân hàng thương mại khác

– Trong trường hợp khi đến hạn thanh toán, ngân hàng chiết khấu xuất trình các chứng từ mà người trả tiền không thực hiện việc trả tiền (rủi ro phát sinh), thì ngân hàng với tư cách là người sở hữu các chứng từ có giá sẽ thực hiện khởi kiện trước toà để truy đòi số tiền.

3.2.2.2. Cho vay trên bộ chứng từ hàng xuất.

Đây là hình thức cho vay trên tài sản, ngân hàng căn cứ vào giá trị các khoản phải thu của khách hàng. Đối tượng cho vay là bộ chứng từ hàng xuất khẩu của khách hàng được gửi đi thanh toán theo phương thức thư tín dụng hoặc nhờ thu. Dạng tài trợ này giúp nhà xuất khẩu nhận trước được phần lớn khoản tiền sẽ thu từ ngân hàng. Việc chiết khấu này có tính chất như cho vay cầm cố chứng từ có giá.

a. Điều kiện chiết khấu:

Các tổ chức tín dụng nhận chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu có bảo lưu quyền truy đòi với các điều kiện cơ bản sau:

a.1. **Đối với L/C cho phép thanh toán ngay hay trả chậm dưới 60 ngày:**

+ Bản gốc L/C và tất cả các bản gốc sửa đổi L/C phải được bảo đảm tính xác thực bởi ngân hàng thông báo và được xuất trình cùng với bản gốc thông báo L/C và bản gốc thông báo sửa đổi L/C của ngân hàng thông báo.

+ L/C còn hiệu lực và còn số dư chưa thanh toán: có giá trị chiết khấu tại bất kỳ ngân hàng nào hoặc chiết khấu tại chính ngân hàng đó; L/C qui định vận đơn được lập theo lệnh của ngân hàng phát hành hoặc toàn bộ vận đơn gốc được xuất trình qua ngân hàng.

+ Thị trường nước nhập khẩu có mức rủi ro thấp.

+ Bộ chứng từ kiểm tra bảo đảm hoàn hảo, phù hợp với L/C và xuất trình trong thời hạn hiệu lực của L/C.

+ Doanh nghiệp có uy tín với ngân hàng vay trả sòng phẳng, hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, tình hình tài chính lành mạnh, có khả năng hoàn trả số tiền mà ngân hàng đã chiết khấu nếu bị ngân hàng trả tiền từ chối.

a.2. Đối với L/C trả chậm từ 60 ngày đến 360 ngày:

Ngoài các điều kiện nêu trên, ngân hàng chỉ thực hiện chiết khấu khi nhận được điện chấp nhận thanh toán hoặc hối phiếu có kỳ hạn được chấp nhận thanh toán vào ngày đáo hạn bởi Ngân hàng xác nhận L/C.

b. Số tiền và lãi chiết khấu:

+ **Số tiền chiết khấu:**

Số tiền chiết khấu thanh toán cho doanh nghiệp căn cứ vào khả năng truy đòi của doanh ngiệp (xuất khẩu), của ngân hàng phát hành và thời gian dự kiến thanh toán nhưng tối đa là 95% trị giá bộ chứng từ.

+ Lãi chiết khấu:

Lãi chiết khấu được tính căn cứ vào lãi suất chiết khấu, số tiền chiết khấu và thời hạn chiết khấu.

+ Thời hạn chiết khấu:

Thời hạn chiết khấu thực tế được tính từ khi thanh toán số tiền chiết khấu cho doanh nghiệp đến khi ngân hàng nhận được báo Có số tiền thanh toán bộ chứng từ hàng xuất khẩu.

Thời hạn chiết khấu tối đa: Đối với L/C trả ngay là 60 ngày, đối với L/C trả chậm căn cứ vào thời hạn thanh toán của chứng từ và qui định của L/C để qui định thời hạn chiết khấu.

c. Thủ tục nghiệp vụ chiết khấu:

- Khi có nhu cầu chiết khấu, doanh nghiệp xuất trình các chứng từ sau:

Bản gốc L/C và tất cả các bản gốc L/C sửa đổi, bản gốc thông báo L/C và bản gốc thông báo sửa đổi L/C của ngân hàng thông báo.

Bộ chứng từ hàng xuất khẩu.

Giấy đề nghị vay kiêm nhận nợ (theo mẫu) có cam kết hoàn trả số tiền ngân hàng đã cho vay trong trường hợp ngân hàng trả tiền từ chối thanh toán.

- Ngân hàng tiếp nhận và kiểm tra bộ chứng từ của khách hàng.

Việc kiểm tra bộ chứng từ của khách hàng căn cứ vào các điều kiện cho vay do ngân hàng qui định, sau khi kiểm tra cán bộ kiểm tra lập tờ trình nêu tình trạng của bộ chứng từ đưa ý kiến từ chối hay chấp nhận, ghi rõ số tiền, lãi suất, thời hạn chiết khấu gửi cho lãnh đạo ngân hàng giải quyết.

- Phê duyệt cho vay và giải ngân.

Trên cơ sở tờ trình của bộ phận kinh doanh, lãnh đạo ngân hàng phê duyệt cho vay trên giấy đề nghị cho vay kiêm giấy nhận nợ của khách hàng, ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền cho khách hàng.

- Thu nợ:

Theo qui định về thời gian đòi tiền của bộ chứng từ, ngân hàng làm thủ tục và gửi chứng từ đi đòi tiền. Khi nhận được giấy báo của ngân hàng nước ngoài, ngân hàng sẽ tự động thu số tiền đã giải ngân, lãi cho vay, phí phát sinh, số tiền còn lại sẽ được ghi Có vào tài khoản tiền gửi của khách hàng. Nếu số tiền ngân hàng nước ngoài thanh toán không đủ bù đắp thì ngân hàng được quyền tự động trích tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu hồi khoản thiếu hụt đó.

-Xử lý nợ quá hạn:

Đến hạn thu nợ mà vẫn chưa nhận được giấy báo của ngân hàng nước ngoài, ngân hàng được quyền tự động trích tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu hồi nợ, khi đó ngân hàng gửi thông báo chậm thanh toán cho khách hàng, khách hàng tự liên hệ với bên mua để đòi nợ. Nếu tài khoản tiền gửi của khách hàng không có tiền hoặc không đủ tiền, ngân hàng sẽ chuyển số nợ đó sang nợ quá hạn và theo dõi ngoài bảng các khoản lãi chưa thu được, việc thu nợ tương tự như cho vay bổ sung vốn lưu động.

3.2.2.3. Bao thanh toán:

Bao thanh toán là một dịch vụ tài chính, theo đó ngân hàng đứng ra thanh toán ngay cho nhà xuất khẩu một phần tiền hàng hóa đã bán cho nhà nhập khẩu sau đó sẽ đòi lại ở nhà nhập khẩu nước ngoài. Đây là hoạt động tài chính mà ngân hàng mua lại các khoản nợ có hóa đơn (chủ yếu là các hợp đồng cung cấp dài hạn của khách hàng lớn), thường trên cơ sở miễn truy đòi các doanh nghiệp. Nó là một dịch vụ biến tướng của cho vay trên cơ sở bộ chứng từ hàng xuất.

Dịch vụ bao thanh toán gồm các chức năng:

Quản lý nợ: Ngân hàng quản lý sổ bán hàng, hóa đơn nợ, thu nợ khi đến hạn.

Cấp tín dụng: Doanh nghiệp xuất khẩu được ứng trước một số tiền khoản 80 – 90% giá trị hóa đơn, còn lại sẽ nhận khi ngân hàng thu nợ đã trừ đi chi phí (lãi vay và chi phí phân tích tín dụng, kế toán, thu ngân, dự phòng rủi ro…).

Chống rủi ro: Việc tài trợ bao thanh toán là miễn truy đòi nên doanh nghiệp hạn chế được các rủi ro do không thu được tiền bán hàng từ phía người nhập khẩu.

3.2.2.4. Các hình thức cho vay khác:

3.2.2.4.1. Cho vay theo hạn mức thấu chi:

Đây là nghiệp vụ mà ngân hàng thỏa thuận bằng văn bản chấp thuận cho khách hàng chi vượt quá số dư Có trên tài khoản tiền gửi thanh toán với một hạn mức nhất định và trong thời hạn qui định. Đây là hình thức cho vay ứng trước đặc biệt (tiền vay được rút trực tiếp từ tài khoản tiền gửi) nhằm tăng thêm ngân quỹ cho khách hàng (sử dụng cho doanh nghiệp và cá nhân). Nó khác với cho vay theo hạn mức tín dụng, vì các khoản tiền khách hàng rút trên tài khoản có tính chất như những khoản chi tiêu của họ, chỉ khi nào trên tài khoản của khách hàng xuất hiện số dư Nợ thì khoản tiền đó mới là tiền vay. Lãi tiền vay phải trả được tính theo số dư Nợ trên tài khoản khách hàng và khách hàng có thể hoàn trả số tiền vay bất cứ lúc nào đơn giản là bằng gửi tiền vào tài khoản. Những đặc điểm này làm cho việc giám sát và quản lý các khoản thấu chi có khó hơn cho vay theo hạn mức, có nhiều rủi ro hơn so với các hoạt động cho vay thông thường.

☺Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng:

Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng là việc ngân hàng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong một hạn mức nhất định, trong một khoản thời gian nhất định. Khách hàng phải trả phí cam kết cho ngân hàng trên cơ sở hạn mức tín dụng đang sử dụng.

3.2.2.4.3. Cho vay qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng:

Ngân hàng chấp thuận cho khách hàng được sử dụng số vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng của thẻ để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động.

3.2.2.4.4. Cho vay kinh doanh chứng khoán:

Khi khách hàng có ý định mua bán chứng khoán nhưng không đủ tiền, ngân hàng có thể cho vay để mua chứng khoán. Ngân hàng có thể cho vay tiền hoặc cho vay chứng khoán.

3.3. CHO VAY TIÊU DÙNG:

3.3.1. Đặc điểm cho vay tiêu dùng:

Cho vay tiêu dùng là ngân hàng tài trợ cho các nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình và cá nhân. Khác với cho vay kinh doanh, ở đây người đi vay sử dụng tiền vay vào các hoạt động không sinh lời, nguồn trả nợ độc lập so với việc sử dụng tiền vay, vì thế nó có đặc điểm sau:

+ Lãi suất của các khoản cho vay tiêu dùng cao hơn cho vay kinh doanh. Điều này xuất phát từ các khoản cho vay tiêu dùng có rủi ro và chi phí cao hơn. Cho vay tiêu dùng thường nhạy cảm theo chu kỳ, tăng lên khi nền kinh tế tăng trưởng giảm xuống khi nền kinh tế suy thoái. Mặc khác người tiêu dùng ít nhạy cảm so với lãi suất, họ quan tâm đến khoản tiền phải trả hàng tháng hơn là mức lãi suất ghi trong hợp đồng vay.

+ Cho vay tiêu dùng thường có tài sản bảo đảm. Do người vay không sử dụng khoản vay trong hoạt động kinh doanh nên việc trả nợ của khách hàng phụ thuộc vào các nguồn thu nhập khác, sự kiểm soát các nguồn này nhiều khi gặp khó khăn hơn. Để hạn chế rủi ro, hầu hết các khoản cho vay tiêu dùng ngân hàng đều yêu cầu khách hàng phải có tài sản bảo đảm.

3.3.2. Các loại cho vay tiêu dùng:

Cho vay tiêu dùng có thể được phân chia thành nhiều hình thức, căn cứ vào vào hình thức bảo đảm tiền vay và cách thức cho vay.

3.3.2.1. Cho vay cầm cố:

Là hình thức cho vay của ngân hàng mà khách hàng vay tiền phải có tài sản giao cho ngân hàng để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ của khách hàng trong hợp đồng cầm cố.

+ Điều kiện của tài sản cầm cố:

Đó là các tài sản cầm đồ là động sản có giá trị mua bán, trao đổi thuộc sở hữu hợp pháp của bên vay hoặc phải có giấy ủy quyền hợp pháp của người sở hữu cho khách hàng vay vốn mang đi cầm đồ, ủy quyền cho ngân hàng xử lý tài sản khi bên vay vi phạm hợp đồng cầm đồ.

+ Thời hạn và mức cho vay:

Đối với giấy tờ có giá, thời hạn cầm đồ ngắn hơn thời gian lưu hành còn lại của giấy tờ có giá và tối đa không quá 12 tháng, mức cho vay tối đa của ngân hàng thường được tính trên giá trị đáo hạn như sau:

MCV = GĐH x (1 – TLH x LCV)

Trong đó: MCV : Mức cho vay tối đa.

GĐH : Giá trị đến hạn của giấy tờ có giá.

TLH : Thời gian lưu hành của giấy tờ có giá.

LCV : Lãi suất cho vay.

Với các loại tài sản khác, thời hạn cho vay cầm cố được căn cứ vào tính chất, chủng loại, điều kiện bảo quản của tài sản và thường tương đối ngắn (tối đa không quá 3 tháng). Mức cho vay dựa vào giá trị, khả năng tiêu thụ trên thị trường, khả năng bảo quản của tài sản, thường không quá 80% giá trị thị trường của tài sản cầm cố.

3.3.2.2. Cho vay bảo đảm bằng lương hay thu nhập:

Ngân hàng cho khách hàng vay tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu trên cơ sở thế chấp bằng lương hay thu nhập. Nó áp dụng cho các khách hàng có việc làm ổn định, thu nhập ngoài việc trang trải các chi phí còn đủ tích lũy để trả nợ vay.

Khi xét duyệt cho vay, ngân hàng cần có một bảng kê khai các khoản thu nhập về lương và thu nhập khác (có xác nhận của đơn vị trả lương) cũng như những khoản chi tiêu thường xuyên của người đi vay. Số tiền cho vay được quyết định dựa trên nhu cầu vay (có mục đích sử dụng rõ ràng), thu nhập ròng thường xuyên của khách hàng, mức cho vay tối đa của ngân hàng. Khi nhận tiền vay, khách hàng phải cam kết nếu không trả được nợ đến hạn (thường quá 3 kỳ trả nợ) ngân hàng có quyền nhận lương của khách hàng để thu nợ.

3.3.2.3. Cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay:

Hình thức này áp dụng chủ yếu đối với tài sản có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài như: Cho vay sửa chữa, mua nhà, mua quyền sử dụng đất, mua xe con… Mức cho vay của ngân hàng dựa vào khả năng tài chính của khách hàng, thường tối đa 50 – 60% giá trị tài sản mua sắm.

Sau khi phê duyệt cho vay, ngân hàng mở tài khoản giữ hộ và chờ thanh toán cho khách hàng. Ngân hàng và khách hàng ký hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ (thời điểm nhận nợ là thời điểm ngân hàng chuyển tiền cho người bán). Khi khách hàng nộp tiền vào tài khoản của mình tại ngân hàng, ngân hàng cho vay sẽ thanh toán cho người bán 100% giá trị tài sản và đề nghị giao cho khách hàng. Trên cơ sở đó, người bán giao tài sản cho khách hàng và khách hàng chịu trách đăng ký xe, lưu hành, mua bảo hiểm, người thụ hưởng bảo hiểm là ngân hàng cho vay và chuyển giao toàn bộ giấy tờ cho ngân hàng. Ngân hàng ký hợp đồng cầm cố và giao bản sao khách hàng, thực hiện đăng ký hợp đồng cầm cố tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra khách hàng là cá nhân còn có thể vay tiền tại các ngân hàng dưới hình thức chiết khấu chứng từ có giá, thẻ tín dụng. Các thủ tục vay giống như đối với doanh nghiệp.
trách nhiệm về quyết định của mình

3.5. KIỂM TRA BẢO ĐẢM NỢ VAY NGẮN HẠN:

3.5.1. Mục đích yêu cầu:

@– Mục đích:

Tất cả các tổ chức kinh tế có sử dụng vốn vay của ngân hàng đều phải chịu sự kiểm tra kiểm soát của ngân hàng, bắt đầu từ khâu xét duyệt cho vay đến khâu sử dụng vốn vay và trả nợ sau này. Trong quá trình đó việc kiểm tra bảo đảm nợ vay là một nội dung rất quan trọng nhằm mục đích sau:

Đánh giá một cách tương đối xác thực về tình hình sử dụng vốn vay của đơn vị

Thông qua việc kiểm tra, một mặt thường xuyên nhắc nhở đơn vị vay vốn chấp hành nghiêm chỉnh các nguyên tắc tín dụng, các điều khoản ghi trong hợp đồng tín dụng và mặt khác kịp thời phát hiện và ngăn chặn những hiện tượng tiêu cực có thể xãy ra

@– Yêu cầu: bảo đảm nợ vay cần bảo đảm các yêu cầu sau:

Tiến hành kiểm tra một cách thường xuyên, liên tục

Công tác kiểm tra phải tiến hành một cách khách quan, trung thực.

3.5.2. Các tài liệu dùng làm căn cứ kiểm tra:

Bên vay vốn phải cung cấp cho cán bộ tín dụng báo cáo kế toán được đơn vị kiểm toán xác nhận, sổ kho, sổ chi tiết vật tư.

Các hồ sơ tài liệu tại ngân hàng (khế ước cho vay, hợp đồng tín dụng, các sổ theo dõi thu nợ)

3.5.3. Phương pháp kiểm tra:

So sánh giữa giá trị vật tư hàng hoá nhận bảo đảm nợ vay với tổng số nợ vay ngắn hạn. Để xác định nợ vay ngắn hạn có đủ vật tư hàng hoá đảm bảo hay không?

Trình tự kiểm tra theo các bước sau:

+ **Bước 1**:Xác định giá trị vật tư hàng hoá đủ điều kiện đảm bảo gồm:

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên vay

Đảm bảo qui cách phẩm chất

Vật tư hàng hoá phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị

Vật tư, hàng hoá đủ điều kiện đảm bảo = hàng tồn kho + điều chỉnh tăng - điều chỉnh giảm

<u>@– Điều chỉnh tăng bao gồm</u>:

Vốn bằng tiền

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản phải thu khách hàng

Tiền ứng trước cho người bán

@– Điều chỉnh giảm bao gồm:

Vật tư, hàng hoá không thuộc tài sản của đơn vị vay vốn

Các khoản phải trả cho người bán

Người mua trả tiền trước

Các khoản loại trừ khác nếu có

+ **Bước 2:**

Xác định giá trị vật tư hàng hoá nhận bảo đảm nợ vay ngắn hạn (a)

Giá trị vật tư, hàng hoá nhận bảo đảm nợ vay ngắn hạn	=	Giá trị vật tư, hàng hoá đủ điều kiện đảm bảo	-	* Nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn * Nguồn vốn lưu động coi như tự có * Nguồn vốn ngắn hạn khác

+ Bước 3:

Xác định tổng số nợ vay ngắn hạn cần kiểm tra đảm bảo (b)bao gồm:

Nợ ngắn hạn trong hạn + Nợ quá hạn (nếu có)

+ Bước 4:

Xác định kết quả kiểm tra bằng phương pháp so sánh:

–(b) > 0 : thừa

– (b) < 0 : thiếu

(a) – (b) = 0: đủ

+ Bước 5:

Nhận xét, phân tích nguyên nhân và xử lý

&– Thừa bảo đảm >0: đơn vị sử dụng vốn vay tốt, có hiệu quả

&– Đủ bảo đảm = 0 : tiếp tục duy trì quan hệ tín dụng

&– Thiếu bảo đảm< 0:Đơn vị sử dụng vốn vay chưa tốt

Nếu thiếu bảo đảm ≤ 5%: coi như bình thường chấp nhận được.

Nếu thiếu bảo đảm > 5% đến 20% tình hình thiếu vật tư bảo đảm nghiêm trọng.

Nếu thiếu bảo đảm > 20%: thiếu vật tư đặc biệt nghiêm trọng.

Nguyên nhân:

+ Chủ quan: Phổ biến là sử dụng vốn vay sai mục đích, thiếu tính toán, không có hiệu quả

+ Khách quan: Do ảnh hưởng của thiên tai, tác động của giá cả thị trường….

Xử lý: Tuỳ theo mức độ xử lý thích hợp (từ thấp đến cao) yêu cầu doanh nghiệp tìm biện pháp giải quyết, nếu nghiêm trọng sẽ đình chỉ cho vay, phong toả tài sản thu hồi nợ vay

CHỦ ĐỀ 4 : TÍN DỤNG TRUNG, DÀI HẠN ĐỂ TÀI TRỢ CHO ĐẦU TƯ

4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ.

4.1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của tín dụng đầu tư:

Việc phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở nước ta hiện nay đã đòi hỏi các nhu cầu vốn đầu tư rất lớn. Bên cạnh việc đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho những công trình lớn, trọng điểm có ý nghĩa toàn quốc thì đầu tư qua tín dụng ngân hàng càng có vị trí thật lớn. Thông qua tín dụng đầu tư mà góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, khuyến khích các ngành, các thành phần kinh tế tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm cho xã hội

Đầu tư tín dụng qua ngân hàng có ý nghĩa to lớn:

– Trước hết là loại đầu tư có hoàn trả trực tiếp, do vậy nó thúc đẩy việc sử dụng vốn đầu tư tiết kiệm và có hiệu quả.

– Đầu tư tín dụng qua ngân hàng là hình thức đầu tư linh hoạt, có thể xâm nhập vào nhiều ngành nghề với những qui mô lớn, vừa, nhỏ do vậy nó cho phép thoả mãn nhiều nhu cầu đầu tư xây dựng cơ bản, đổi mới trang thiết bị, thay đổi dây chuyền công nghệ.

– Đầu tư qua tín dụng là đầu tư bằng nguồn vốn tiết kiệm và tích luỹ trong xã hội, vì vậy nó cho phép khai thác và sử dụng triệt để các nguồn vốn trong xã hội để tận dụng và khai thác các tiềm năng về đất đai, lao động, tài nguyên thiên nhiên để phát triển và mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh.

4.1.2. Các nguyên tắc của tín dụng đầu tư:

a– Tín dụng đầu tư phải bám sát phương hướng mục tiêu kế hoạch nhà nước và có hiệu quả

Đầu tư xây dựng cơ bản nói chung và tín dụng đầu tư nói riêng đều nhằm mục đích tăng cường cơ sở vật chất của nền kinh tế xã hội, làm tăng năng lực sản xuất của các tổ chức kinh tế, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Trong điều kiện phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, thì hoạt động đầu tư nói chung đều có thể tiến hành theo qui luật thị trường. Nhưng đầu tư của nhà nước và đầu tư qua tín dụng phải là đầu tư có định hướng, để đảm bảo cho các ngành, các thành phần kinh tế, các vùng, địa phương có điều kiện để phát triển. Vì vậy có thể coi đây là nguyên tắc quan trọng của tín dụng đầu tư.

Mặt khác do yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thì việc thực hiện nguyên tắc có hiệu quả trong tín dụng đầu tư có ý nghĩa to lớn không những cho sự phát triển của nền kinh tế xã hội nói chung mà cho cả những đối tượng sử dụng vốn đầu tư và cho cả sự tồn tại và phát

triển của ngân hàng. Hiệu quả của đầu tư nói chung và đầu tư tín dụng phải được thể hiện trên hai mặt hiệu quả kinh tế và lợi ích xã hội

Trong đó hiệu quả kinh tế cần và có thể được tính toán thông qua các chỉ tiêu sau:

Khối lượng sản phẩm, dịch vụ được tạo ra

Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận tính trên vốn đầu tư

Thời gian hoàn vốn (thời gian thu hồi vốn đầu tư)

Một dự án đầu tư được coi là mang lại hiệu quả kinh tế đồng thời mang lại những lợi ích xã hội như:

Tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động

Khi hoàn thành và đi vào hoạt động, công trình có tác động dây chuyền tốt đến sự phát triển của các ngành sản xuất, liên quan đến sự phát triển đi lên của nền kinh tế

Đóng góp quan trọng cho việc tăng thu ngân sách, tăng thu ngoại tệ nhờ xuất khẩu sản phẩm

b– Sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả:

Thực hiện nguyên tắc này được thể hiện:

Một là việc sử dụng tiền vay đúng mục đích là yêu cầu cơ bản để hoàn thành kế hoạch xây dựng cơ bản chung của xã hội, của các chủ thể đầu tư…

Sử dụng tiền vay đúng mục đích, phù hợp với khối lượng và chi phí đầu tư theo luận chứng kinh tế kỹ thuật sẽ cho phép bảo đảm tiến độ thi công và hoàn thành từng hạn mục công trình hay toàn bộ công trình, là nhân tố để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

c– Hoàn trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn

Trong tín dụng đầu tư, việc thực hiện nguyên tắc hoàn trả đòi hỏi người sử dụng vốn phải:

Thực hiện sử dụng tiền vay đúng mục đích, đúng đối tượng đã xác định.

Thực hiện tiến độ thi công để đảm bảo hoàn thành đúng thời hạn từng hạng mục công trình và toàn bộ công trình, để nhanh chóng đưa công trình vào sử dụng.

Phát huy được hiệu quả của công trình vay vốn.

d– Tránh rủi ro, đảm bảo khả năng thanh toán:

Theo nguyên tắc này, tín dụng đầu tư cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, kiểm tra phân tích từng hồ sơ tín dụng, luận chứng kinh tế kỹ thuật để tránh rủi ro và đảm bảo khả năng thanh toán, tín dụng đầu tư phải tôn trọng các yêu cầu:

Không nên tập trung đầu tư tín dụng vào một số ít công trình, vì như vậy độ rủi ro sẽ rất cao.

Phải dự đoán được khả năng tồn tại và hoạt động của công trình trên cơ sở nghiên cứu phân tích tình hình thực tế.

Chỉ đầu tư tín dụng vào những công trình hay dự án đầu tư mang tín khả thi cao, hiệu quả kinh tế lớn, thời gian hoàn thành vốn nhanh.

Chỉ có những công trình đưa vào sử dụng đúng kế hoạch, phát huy được năng lực sản xuất theo thiết kế và tạo ra được hiệu quả kinh tế,thì mới có thể đảm bảo được khả năng thanh toán.

4.1.3. Nguồn vốn để cho vay trung và dài hạn:

Để có thể đáp ứng nhu cầu vay đầu tư trung và dài hạn của nền kinh tế, các ngân hàng thương mại quốc doanh, thương mại cổ phần, các ngân hàng liên doanh cần có kế hoạch về nguồn vốn cho vay trung và dài hạn, các nguồn vốn này gồm:

Nguồn vốn huy động có kỳ hạn ổn định từ một năm trở lên.

Vốn vay trong nước thông qua việc phát hành trái phiếu ngân hàng.

Vốn vay ngân hàng nước ngoài.

Một phần nguồn vốn tự có và quỹ dự trữ cuả ngân hàng.

Vốn tài trợ uỷ thác của Nhà nước và các tổ chức quốc tế.

Một phần nguồn vốn ngắn hạn được phép sử dụng để cho vay trung dài hạn theo tỷ lệ cho phép.

4.1.4. Điều kiện cho vay:

Tín dụng đầu tư thực hiện đối với các công ty, xí nghiệp, tổ chức kinh tế (bên vay) với các điều kiện sau:

Có năng lực pháp luật dân sự , năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo qui định của pháp luật

Có khả năng tài chính, đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn

Mục đích sử dụng vốn phù hợp với mục tiêu đầu tư và hợp pháp

Dự án đầu tư là dự án có tính khả thi, tính toán được hiệu quả trực tiếp

Thực hiện đúng các qui định về bảo đảm tiền vay như thế chấp, cầm cố, bảo lãnh của bên thứ ba, hoặc được tín chấp

Có trụ sở làm việc cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW nơi ngân hàng cho vay đóng trụ sở.

4.1.5. Đối tượng cho vay:

Đối tượng cho vay trung hạn, dài hạn là các công trình, hạng mục công trình hay dự án đầu tư có thể tính toán được hiệu quả kinh tế trực tiếp, nhanh chóng phát huy tác dụng đảm bảo thu hồi vốn nhanh, cụ thể:

- Giá trị máy móc thiết bị
- Công nghệ chuyển giao
- Sáng chế phát minh

- Chi phí nhân công và vật tư
- Chi phí mua bảo hiểm cho tài sản thuộc dự án đầu tư
- Các công trình xây dựng cơ bản mới
- Công trình xây dựng cải tạo, mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh
- Công trình khôi phục, thay thế tài sản cố định
- Cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá công nghệ sản xuất….

4.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay:

4.1.6.1– Mức cho vay (hạn mức tín dụng trung, dài hạn)

*** Khái niệm:** Hạn mức tín dụng trung dài hạn là số dư nợ cho vay được duy trì trong một thời hạn nhất định cho một công trình hay một dự án đầu tư

*** Ý nghĩa:**

– Hạn mức tín dụng trung, dài hạn thể hiện số vốn tín dụng của ngân hàng tham gia vào công trình hay dự án đầu tư, nó giúp cho chủ đầu tư có đủ vốn để thực hiện công trình, hay chủ đầu tư thực hiện được kế hoạch đề ra

–Hạn mức tín dụng đầu tư không những giúp cho các tổ chức kinh tế thực hiện việc cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá dây chuyền công nghệ để thúc đẩy tăng năng suất lao động mà còn góp phần đẩy mạnh đầu tư trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Góp phần đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở vật chất của nền kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*** Phương pháp xác định:**

Hạn mức tín dụng trung, dài hạn = Tổng mức vốn đầu tư – Nguồn vốn đầu tư tự có

Hạn mức tín dụng chỉ chiếm từ 50% đến 90% tổng mức vốn đầu tư

4.1.6.2– Thời hạn cho vay:

Là thời gian kể từ ngày phát sinh khoản vay đầu tiên để thực hiện việc thi công công trình, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc và lãi cho ngân hàng.

Thời hạn cho vay trung hạn tối đa là 5 năm

Thời hạn cho vay dài hạn không giới hạn nhưng không được vượt quá thời hạn khai thác, sử dụng công trình

Thời hạn cho vay = Thời hạn chuyển giao tín dụng (giải ngân) + Thời hạn ưu đãi tín dụng (thời gian ân hạn) + Thời hạn hoàn trả tín dụng (thời gian trả nợ)

– **Thời hạn chuyển giao tín dụng** (giải ngân): là khoản thời gian kể từ ngày khách hàng nhận tiền vay lần đầu tiên đến ngày kết thúc việc nhận tiền vay. Đây là thời gian mà vốn tín dụng được chuyển giao từ chủ thể cho vay tới chủ thể đi vay để thi công công trình. Thời hạn này dài hay ngắn phụ thuộc vào thời gian thi công công trình dự án đầu tư

– **Thời hạn ưu đãi tín dụng** (ân hạn): Là thời gian kể từ khi khách hàng nhận tiền vay lần đầu tiên cho đến trước ngày bắt đầu của kỳ hạn trả nợ đầu tiên

Chú ý: Thời gian ân hạn ≥ thời gian giải ngân

– **Thời hạn trả nợ:** kể từ ngày bên vay bắt đầu trả nợ của kỳ hạn trả nợ đầu tiên cho đến ngày khách hàng phải trả hết số nợ gốc và lãi tiền vay

Thời hạn trả nợ bao giờ cũng ≥ ½ thời hạn giải ngân + ân hạn

Thời gian giải ngân + ân hạn ≤ ½ thời hạn cho vay

Chú ý: Trong trường hợp khoản tín dụng được ngân hàng cho ân hạn trong một số kỳ hạn đầu thì:

– Vốn gốc phải trả được sẽ được phân chia đều trong các kỳ hạn còn lại

– Tiền lãi tuỳ theo nó được ân hạn hay không mà xác định cho phù hợp:

&– Gốc và lãi đều được ân hạn: Thì số tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được cộng dồn để trả một lần vào kỳ hạn trả nợ đầu tiên

&– Chỉ ân hạn gốc: Thì tiền lãi được tính và thu theo kỳ hạn đã xác định

Ví dụ: Một dự án đầu tư được ngân hàng cho vay 10.000 triệu với thời hạn 5 năm. Ân hạn cho năm đầu tiên cả gốc và lãi.

Kỳ hạn nợ được xác định là 4 năm

Lãi suất cho vay 10%/năm

Gốc phải trả cho mỗi kỳ hạn = 10.000/4 = 2.500

Tiền lãi phải trả kỳ 1: 10.000 x 10% = 1.000 (chưa trả)

Tiền lãi phải trả kỳ 2: 10.000 x 10% + 1.000 = 2.000

Tiền lãi phải trả kỳ 3: 7.500 x 10% = 750

Tiền lãi phải trả kỳ 4: 5.000 x 10% = 500

Tiền lãi phải trả kỳ 5: 2.500 x 10% = 250

Vậy số nợ phải trả hằng năm:

Năm thứ I: = 0

Năm thứ II: = 2.500 (gốc) + 2.000 (lãi)

Năm thứ III: = 2.500 (gốc) + 750 (lãi)

Năm thứ IV: = 2.500 (gốc) + 500 (lãi)

Năm thứ V: = 2.500 (gốc) + 250 (lãi)

#– Nếu ngân hàng chỉ ân hạn vốn gốc thì số nợ phải trả hằng năm sẽ là:

Năm thứ I: 1.000 (lãi)

Năm thứ II: = 2.500 (gốc) + 1.000 (lãi)

Năm thứ III: = 2.500 (gốc) + 750 (lãi)

Năm thứ IV: = 2.500 (gốc) + 500 (lãi)

Năm thứ V: = 2.500 (gốc) + 250 (lãi)

4.2. THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRING, DÀI HẠN VÀ LẬP PHƯƠNG ÁN CHO VAY:

Hoạt động tín dụng đa dạng nhưng rủi ro của nó cũng được thể hiện ở nhiều mặt với nhiều mức độ khác nhau. Riêng về lĩnh vực cho vay được chia thành các khâu liên kết trong dây chuyền tín dụng: từ khâu quyết định cho vay, giải ngân, thu nợ và lãi. Chất lượng của các khoản tín dụng được bảo đảm khi quyết định cho vay là đúng đắn, mà một quyết định là đúng đắn khi các yếu tố liên quan đã được thẩm định đầy đủ, rõ ràng. Vì thế thẩm định hồ sơ cho vay không chỉ là một khâu trong quá trình hoạt động tín dụng mà còn là điều kiện tiên quyết, một yếu tố không thể thiếu tính cân nhắc của ngân hàng.

4.2.1. Khái niệm và ý nghĩa:

a– Khái niệm:

Thẩm định tín dụng đầu tư là việc tổ chức thu thập và xử lý thông tin một cách khách quan, toàn diện các nội dung cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của dự án làm căn cứ để quyết định cho vay

– Dự án đầu tư hay còn gọi là luận chứng kinh tế kỹ thuật là văn bản phản ánh trung thực kết quả nghiên cứu cụ thể toàn bộ các vấn đề về thị trường, kinh tế kỹ thuật…có ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành khai thác và tính sinh lời của dự án dầu tư. Dự án đầu tư tập hợp những đề xuất dựa trên căn cứ khoa học và thực tiễn về việc bỏ vốn xây dựng mới, mở rộng cải tạo, đổi mới kỹ thuật và công nghệ, đó là những tài sản cố định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng của sản phẩm, dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định

– Tổng mức đầu tư: Là vốn đầu tư dự kiến chi phí cho toàn bộ quá trình đầu tư nhằm đạt được mục tiêu đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng theo yêu cầu của dự án (bao gồm cả yếu tố trượt giá)

b– Ý nghĩa:

Thẩm định hồ sơ cho vay có ý nghĩa rất quan trọng, nó được coi là giai đoạn khởi đầu quan trọng nhất trong quá trình đầu tư tín dụng, qua thẩm định mà đánh giá chính xác về sự cần

thiết, tính khả thi của dự án và hiệu quả của nó, nhờ đó có biện pháp để quản lý tốt quá trình cho vay, thu nợ nhằm hạn chế các rủi ro, nâng cao hiệu quả đầu tư tín dụng. Mặt khác, thông qua thẩm định mà có thể giúp đỡ các đơn vị vay vốn có phương hướng và biện pháp xử lý các vấn đề liên quan đến dự án một cách tốt nhất. Giúp các cơ quan quản lý của nhà nước đánh giá được sự cần thiết và tính phù hợp của dự án đối với qui hoạch phát triển chung của ngành, xác định được lợi hại của dự án khi đi vào hoạt động trên các khía cạnh công nghệ, vốn, ô nhiễm môi trường và các lợi ích xã hội khác.

4.2.2.– Mục đích thẩm định:

– Rút ra các kết luận chính xác về tính khả thi, hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư, khả năng trả nợ, những rủi ro có thể xảy ra để quyết định cho vay hoặc từ chối một cách đúng đắn

– Tham gia góp ý cho chủ đầu tư, tạo tiền đề bảo đảm hiệu quả cho vay, thu được nợ cả lãi và gốc đúng hạn, hạn chế rũi ro đến mức thấp nhất

– Làm cơ sở để xác định số tiền cho vay, thời hạn cho vay, mức thu nợ hợp lý, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả

4.2.3. Các yếu tố khi thẩm định dự án đầu tư và biện pháp thực hiện:

a– Yêu cầu: Cán bộ tín dụng khi thẩm định dự án đầu tư cần:

– Nắm vững các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế của nhà nước, ngành, địa phương và các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước

– Nắm tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp, các mối quan hệ làm ăn của doanh nghiệp

– Nắm tình hình sản xuất kinh doanh của các nước trong khu vực có liên quan đến dự án

– Nghiên cứu và kiểm tra một cách khách quan, khoa học và toàn diện về nội dung dự án và tình hình đơn vị vay vốn, có sự phối hợp với các cơ quan chuyên môn và chuyên gia để đưa ra các nhận xét, kết luận kiến nghị chính xác

4.2.4. Cơ sở để thẩm định:

Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở các thông tin mà ngân hàng thu nhận từ khách hàng cùng các văn bản, tài liệu có liên quan khác, bao gồm:

@– Toàn bộ hồ sơ xin vay vốn của chủ đầu tư trong đó có:

– Đơn xin vay kèm theo kế hoạch vay vốn: khách hàng trình bày cụ thể mục đích, thời hạn và tổng số tiền vay

– Luận chứng kinh tế kỹ thuật và các tài liệu thuyết minh cho các hợp đồng kinh tế, bảng dự toán chi phí, bảng tính giá thành và hiệu quả kinh tế. Các văn bản liên quan đến thủ tục xây dựng cơ bản

@– Các tài liệu có liên quan đến bảo đảm và xét đoán rủi ro: Tài liệu về tình hình sản xuất kinh doanh và tài chính của bên vay trong 3 năm trở lại (bảng cân đối kế toán, xác định kết quả kinh doanh…). Giấy cam kết và tài sản thế chấp, hàng hoá cầm cố

@– Các tài liệu cần thu thập thêm để khẳng định như các định mức kỹ thuật về xây dựng cơ bản, thông tin về giá cả máy móc thiết bị, các dự án đã thực hiện có hiệu quả gần giống với dự án đang thẩm định để tham chiếu, so sánh

4.2.5. Qui trình và nội dung công tác thẩm định:

a– Qui trình: Công tác thẩm định được thực hiện theo một qui trình bao gồm 5 bước:

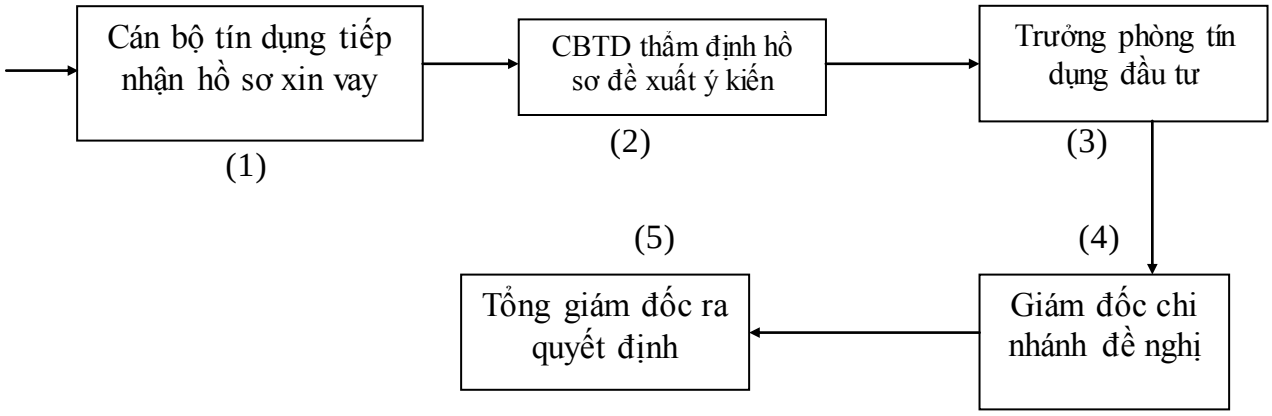

@–

Bước 1:

Khi có nhu cầu xin vay, khách hàng sẽ nộp vào ngân hàng đơn xin vay trình bày rõ lý do xin vay và các hồ sơ, tài liệu để thuyết minh cho việc vay vốn. Cán bộ tín dụng sẽ tiếp nhận hồ sơ từ khách hàng và hẹn ngày với khách hàng để trả lời về việc xin vay của khách hàng, các tài liệu bao gồm:

+ Đơn xin vay

+ Quyết định thành lập doanh nghiệp, quyết định bổ nhiệm giám đốc, kế toán trưởng

+ Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; tình hình công nợ, ngân sách

+ Các hợp đồng kinh tế có liên quan

+ Luận chứng kinh tế kỹ thuật

@– Bước 2:

Sau khi tiếp nhận hồ sơ do khách hàng cung cấp, cán bộ tín dụng được phân công sẽ tiến hành thẩm định những thông tin đó. Đây là bước rất quan trọng, các khoản vay có được hoàn trả hay không chủ yếu phụ thuộc vào bước này. Ngoài việc sử dụng hồ sơ do khách hàng cung cấp cán bộ tín dụng còn phải gặp trực tiếp người đại diện doanh nghiệp vay vốn kết hợp với việc xuống địa điểm hoạt động của doanh nghiệp để xem xét tình hình cụ thể và tìm kiếm thêm những thông tin phục vụ cho công tác thẩm định. Việc khảo sát cơ sở của doanh nghiệp đòi hỏi

cán bộ tín dụng phải có kinh nghiệm, hiểu biết sâu rộng về qui trình công nghệ, cách thức tổ chức, trình độ quản lý của doanh nghiệp để từ đó có được những đánh giá chính xác.

@– Bước 3:

Khi nhận tờ trình thẩm định từ cán bộ tín dụng. Trưởng phòng tín dụng tiến hành xét duyệt, thẩm tra những nội dung được đề cập trong tờ trình thẩm định, kết hợp cùng cán bộ tín dụng tiến hành khảo sát cơ sở kinh doanh của người xin vay, nếu đồng ý với đề nghị của cán bộ tín dụng thì trưởng phòng tín dụng sẽ cho biết ý kiến của mình và trong vòng 5 ngày làm việc phải trình lên Giám đốc chi nhánh xét duyệt

@– Bước 4:

Giám đốc chi nhánh chỉ xét duyệt cho vay nếu có đủ chữ ký của cán bộ tín dụng và trưởng phòng tín dụng. Trong trường hợp số tiền cho vay vượt quá mức phán quyết, giám đốc chi nhánh ngân hàng gởi hồ sơ và tờ trình lên Tổng giám đốc để xin ý kiến

@– Bước 5:

Tổng giám đốc sau khi nhận hồ sơ và tờ trình của Giám đốc chi nhánh tiến hành xem xét và quyết định trong thời gian hợp lý, khi đồng ý cho vay thì tổng giám đốc chỉ đạo việc cấp phát tiền vay, kiểm tra sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ

b- Nội dung của công tác thẩm định :

b.1. Phân tích sự cần thiết và tính khả thi của dự án đầu tư :

b.1.1. Sự cần thiết và hiệu quả của việc đầu tư :

+ Cán bộ tín dụng cần phải thẩm định cơ sở pháp lý của dự án :

. Luận chứng kinh tế kỹ thuật có được cấp thẩm quyền phê duyệt

. Các hợp đồng thương mại.

. Giấy phép nhập khẩu của Bộ Thương mại.

. Các quy định phê duyệt của các cấp chủ quản.

. Các văn bản có liên quan khác.

+ Mục tiêu của dự án có thực sự cần thiết hay không ? Có phù hợp với chủ trương của Nhà nước hay không ? Mục tiêu nào là trọng tâm của dự án.

. Cần đánh giá cung – cầu hiện tại của sản phẩm, dự đoán nhu cầu sản phẩm trong tương lai (khu vực trong – nước – nước ngoài nếu dự kiến xuất khẩu) về số lượng, chất lượng, giá cả … Nguồn cung ứng hiện tại, dự báo mức độ gia tăng cung cấp trong tương lai, sự thiếu hụt so với thị trường.

. Đánh giá tình hình sử dụng, điều kiện, khả năng huy động năng lực của các cơ sở hiện có trong ngành và vùng lãnh thổ.

. Cân đối giữa năng lực và nhu cầu sản phẩm theo ngành, theo vùng lãnh thổ.

. Sau khi đầu tư, dự án được thực hiện sẽ có đóng góp gì cho các mục tiêu : tăng thu nhập cho nền kinh tế và doanh nghiệp khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và cơ sở vật chất đã có, tạo công ăn việc làm. Trong trường hợp đầu tư máy móc thiết bị để hợp lý hóa sản xuất, cán bộ tín dụng cần phải phân tích năng lực tài chính hiện có, những công đoạn thừa - thiếu năng lực sản xuất từ đó cần bổ sung thiết bị để tận dụng.

b.1.2. Khả năng thực hiện dự án : (tính khả thi)

Khi vay, khách hàng cần phải chứng minh được khả năng thực thi công trình của mình như khả năng xây dựng, mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị, phương thức thanh toán, địa điểm của dự án.

Ngoài ra cán bộ tín dụng phải được biết về khả năng vận hành, quản lý khi công trình đưa vào sử dụng.

b.2. Thẩm định về phương diện thị trường:

Thẩm định thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án là khâu hết sức quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành bại của dự án. Do vậy phải thẩm định chặt chẽ, khoa học, tránh suy luận chủ quan : cần phải xác định nhu cầu thị trường ở hiện tại và tương lai.

+Nhu cầu thị trường hiện tại:

- Thị trường trong nước: lưu ý sản phẩm cùng loại, mùa, thời vụ tiêu thụ.
- Xác định mức thu nhập bình quân đầu người của từng vùng thị trường tiêu thụ và tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người.
- Xác định thói quen, tập quán tiêu dùng của người dân địa phương.

+ Xác định nhu cầu thị trường tiêu thụ trong tương lai khi dự án đi vào hoạt động:

- Khả năng tiêu thụ sản phẩm: Ưu thế của sản phẩm về giá thành, chất lượng, qui cách, điều kiện lưu thông và tiêu thụ.
- Kinh nghiệm và uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ thị trường về sản phẩm khả năng thích nghi nắm bắt thông tin thị trường, hệ thống tiêu thụ sản phẩm.
- Phương thức tiêu thụ sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm trong quá khứ, hiện tại, các hợp đồng đã ký kết và khả năng tiêu thụ trong tương lai.
- Đối với các sản phẩm xuất khẩu phải đánh giá được thị trường thế giới và khu vực, các thế mạnh của sản phẩm, thuận lợi và khó khăn về điều kiện thông tin, vận tải, chất lượng, bao bì . . .

b.3. Thẩm định về phương diện kỹ thuật:

- Thẩm định về quy trình công nghệ thiết bị, máy móc, công suất.
- Xác định doanh thu theo công suất dự kiến:

b.4. Lựa chọn địa điểm xây dựng công trình.

b.5. Đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu, bán thành phẩm, năng lượng, nhiên liệu cho dự án.

b.6. Lực lượng lao động.

b.7. Các điều kiện phục vụ và phù trợ cho sản xuất:

- Việc cung cấp nước và năng lượng.
- Vấn đề chất thải và vệ sinh môi trường.
- Vấn đề bảo vệ môi trường: tiếng ồn, hóa chất trong nước, rác thải, cặn bã, khói, …

b.8. Thẩm định về phương diện tài chính:

@- Kiểm tra việc tính toán vốn đầu tư:

- Vốn đầu tư xây lắp: Thường được tính trên khối lượng xây dựng và đơn giá xây lắp.
- Thiết bị: Kiểm tra theo danh mục và giá mua, chi phí vận chuyển bảo quản (theo qui định của Nhà nước về giá thiết bị, chi phí). Đối với thiết bị nhập tính theo giá CIF theo hợp đồng và các chi phí kèm theo.
- Vốn thiết kế cơ bản khác: tính theo qui định hiện hành của Nhà nước.

@- Kiểm tra cơ cấu nguồn vốn:

- Cơ cấu vốn VND và ngoại tệ: lưu ý đến yếu tố tỷ giá để tính toán được chính xác.(Khi cần có thể tính bằng ngoại tệ để tránh yếu tố trượt giá).
- Cơ cấu nguồn và khả năng nguồn vốn:

. Vốn ngân sách cấp. Vốn vay nước ngoài. Huy động của dân (phát hành trái phiếu).

. Đối với dự án đầu tư bằng vốn tín dụng, nguồn vốn phải thể hiện nguyên tắc bổ sung (sau khi đã huy động hết các nguồn có thể huy động).

. Xét khả năng thực có về vốn, tiến độ cung cấp từng nguồn, nếu nguồn từ nước ngoài từ tín dụng thương mại phải kiểm tra khả năng tái tạo ngoại tệ.

@- Kiểm tra độ an toàn về tài chính:

+ Dự án được xem là an toàn về tài chính nếu:

Tỷ lệ = Vốn riêng/ Tổng vốn đầu tư $\geq$ 0,5 (vốn riêng $\geq$ vốn vay dài hạn)

Vốn riêng : Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản + Quỹ đầu tư phát triển

+ Khả năng thanh toán của doanh nghiệp:

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả + Thuế thu nhập, lợi tức cổ phần phải trả, nợ lương.}}$$

Tỷ lệ này > 1 là tình hình tài chính bình thường.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ này > 1 => Doanh nghiệp có khả năng trả nợ.

@- Phân tích khả năng trả nợ của dự án:

Yếu tố quyết định trực tiếp đến việc lựa chọn các dự án đầu tư đó là lợi nhuận của dự án. Cho nên trước khi quyết định bỏ vốn đầu tư các nhà doanh nghiệp và ngân hàng thường sử dụng phương pháp phân tích tài chính để thẩm định tính khả thi của dự án đầu tư. Có 2 phương pháp : Phân tích tài chính giản đơn và phân tích tài chính bằng giá trị hiện tại thuần và tỷ suất doanh lợi nội bộ (NPV & IRR).

@.1- Phương pháp phân tích tài chính giản đơn:

Các chỉ tiêu được sử dụng:

- Lợi nhuận ròng: là lợi nhuận thu được trong thời gian hoạt động của dự án.

$$LN = \sum D - \sum C - \sum T$$

Với : $\sum D$: tổng doanh thu chính, phụ của dự án.

$\sum C$: tổng chi phí liên quan đến sản xuất kinh doanh.

$\sum T$: các loại thuếựdd kiến nộp kể cả thuế lợi tức.

Nếu LN > 0 => Dự án lời. (Chỉ tiêu lợi nhuận ròng chỉ sử dụng đối với những dự án đầu tư trung hạn, môi trường kinh doanh và đồng tiền thanh toán ổn định).

$$\text{- Tỷ suất lợi nhuận giản đơn} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận của 1 năm tiêu biểu}}{\sum \text{chi phí đầu tư của dự án}}$$

Nếu tỷ suất lợi nhuận giản đơn > Lãi suất phổ biến trên thị trường vốn thì dự án này có tính khả thi.

+ Nhược điểm: . Khó xác định được năm có lợi nhuận điển hình

. Không tính tuổi thọ của dự án.

. Trào lưu tiền tệ thu được không được đưa vào.

- Thời gian thu hồi vốn đầu tư:

$$T = \frac{\sum \text{Vốn đầu tư}}{\sum \text{Lợi nhuận ròng do dự án mang lại hàng năm}}$$

- Thời gian thu hồi vốn vay:

$$T_V = \frac{\text{Tổng vốn vay}}{\text{KHTSCĐ hình thành bằng vốn vay} + \text{Lợi nhuận dự án dùng để trả nợ} + \text{Nguồn khác (nếu có)}}$$

- Điểm hòa vốn: là điểm mà tại đó doanh thu bằng chi phí bỏ ra (điểm hòa vốn tính cho 1 năm và thường tính ở năm đơn vị sản xuất kinh doanh ổn định).

Khi doanh nghiệp có mức doanh thu và sản lượng tiêu thụ vượt điểm hòa vốn thì doanh nghiệp sẽ có lãi. Tại điểm hòa vốn ta có:

. Tổng doanh thu = Tổng chi phí

. Tổng chi phí = Tổng định phí + Tổng biến phí.

* Định phí hay còn gọi là chi phí bất biến hay chi phí cố định (Fixed cost)

Là chi phí không thay đổi theo mức sản xuất cao hay thấp của doanh nghiệp hay: Chi phí không thay đổi về tổng số mà thay đổi theo đơn vị hàng hóa (variable per unit) bao gồm các yếu tố sau:

. Chi phí quản lý xí nghiệp (hành chính phí, lương của cán bộ công nhân viên bộ phận gián tiếp).

. Khấu hao TSCĐ, bảo hiểm, chi phí bảo trì máy móc, nhà xưởng; chi phí thuê mướn bất động sản, máy móc, phương tiện kinh doanh; chi phí trả lãi vay trung, dài hạn; các loại thuế cố định hàng năm (Thuế môn bài, thuế đất, thuế nhà đất).

* Biến phí (chi phí biến đổi) variable cost: Là chi phí thay đổi theo mức độ hoạt động nhiều hay ít của doanh nghiệp hay nói cách khác là tổng số chi phí thay đổi theo mức sản xuất cao hay thấp của doanh nghiệp, nhưng tính theo từng đơn vị sản phẩm lại cố định (Constant per unit). Biến phí bao gồm:

. Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, vật rẻ tiền, bao bì, lãi suất vay ngắn hạn, lương công nhân viên trực tiếp, chi phí vận chuyển bốc dỡ, hao hụt,…

*** Lãi gộp của 1 đơn vị sản phẩm:** Là số chênh lệch giữa giá bán 1 đơn vị sản phẩm và biến phí 1 đơn vị sản phẩm.

Lãi gộp trước hết dùng để bù đắp định phí-trang trải xong định phí nếu còn thừa là lãi.

Như vậy tại điểm hòa vốn ta có:

Tổng lãi gộp = Tổng định phí

Lãi gộp của 1 đơn vị sản phẩm	=	Giá bán 1 đơn vị sản phẩm	–	Biến phí của 1 đơn vị sản phẩm

Chênh lệch này càng lớn thì hiệu quả càng cao và ngược lại.

*** Sản lượng hòa vốn:** Trong kinh doanh muốn có lãi doanh nghiệp phải sản xuất và bán ra một khối lượng sản phẩm vượt quá sản lượng hòa vốn hay đạt doanh số vượt doanh số hòa vốn để tổng lãi gộp > tổng định phí. Thông thường khi đi vào hoạt động doanh nghiệp thường chưa có

lãi, thậm chí lỗ vì doanh nghiệp chưa trang trải được định phí đủ. Sau khi trang trải xong định phí, các năm sau doanh nghiệp mới có lãi. Cách xác định sản lượng ở điểm hòa vốn như sau:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Lãi gộp 1 đơn vị sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Giá bán 1 đơn vị sản phẩm} - \text{Biến phí của 1 đơn vị sản phẩm}}$$

Bắt đầu sản lượng sản phẩm vượt điểm hòa vốn, cứ mỗi sản phẩm tiêu thụ sẽ đem lại cho doanh nghiệp mức lợi nhuận bằng mức lãi gộp 1 đơn vị sản phẩm. Tổng số lãi thu được trong kỳ kinh doanh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng số lãi thu được} = \left(\text{Tổng số sản phẩm sản xuất ra} - \text{Sản lượng hòa vốn}\right) \times \left(\text{Giá bán 1 đơn vị sản phẩm} - \text{Biến phí 1 đơn vị sản phẩm}\right)$$

- Doanh thu ở điểm hòa vốn: Cách xác định sản lượng hòa vốn chỉ áp dụng theo từng loại sản phẩm. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp thường sản xuất kinh doanh nhiều mặt hàng với các mức khác nhau. Nên chủ doanh nghiệp muốn biết doanh số nào hay đến thời gian nào thì doanh nghiệp bắt đầu hòa vốn để sau đó có lãi. Yêu cầu này phải tính điểm hòa vốn theo doanh số và theo thời gian dựa trên mối quan hệ giữa lãi gộp với doanh số theo thời gian. Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm hòa vốn doanh số} = \frac{\text{Tổng định phí}}{1 - \dfrac{\text{Tổng biến phí trong kỳ}}{\text{Doanh thu}}}$$

- Thời gian hòa vốn: để xác định thời gian hòa vốn, cần phải xác định mức doanh thu thực hiện đều đặn hàng tháng, tức là tỷ lệ theo thời gian trong năm đó.

$$\text{Thời gian hòa vốn} = \frac{\text{12 tháng x Doanh số hòa vốn}}{\text{Tổng doanh số cả năm}}$$

Hoặc

$$\text{Thời gian hòa vốn} = \frac{\text{12 tháng x Tổng định phí}}{\text{Tổng lãi gộp cả năm}}$$

- Điểm hòa vốn trả nợ: Điểm hòa vốn trả nợ cho biết từ điểm này trở đi doanh nghiệp phải có tiền để trả nợ vay:

$$\text{Điểm hòa vốn trả nợ} = \frac{\text{Tổng định phí} - \text{Khấu hao cơ bản kỳ} - \text{Nợ gốc vay trung dài hạn cho từng kỳ} - \text{Thuế lợi tức}}{\text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng biến phí}}$$

Điểm hòa vốn càng thấp thì tính khả thi của dự án càng cao và ngược lại. Điểm hòa vốn chỉ nói lên được mối quan hệ giữa lượng tiêu thụ dự kiến với lợi nhuận cần đạt được của sản phẩm dự kiến tiêu thụ ở mức giá nhất định. Trong lúc đó do tình hình cạnh tranh, do quan hệ cung cầu trên thị trường nên sản phẩm có thể bán theo nhiều giá khác nhau vào những thời kỳ khác nhau dẫn đến doanh thu và điểm hòa vốn cũng khác nhau. Do đó cần giả định giá bán ở mức khác nhau để tính các điểm hòa vốn tương ứng với các giá bán khác nhau đó.

Ví dụ: Trong kỳ doanh nghiệp dự kiến sản xuất và tiêu thụ 20.000 sản phẩm A với giá bán 6.000đ/sản phẩm. Nhưng doanh nghiệp không tiêu thụ được hết hàng nên phải hạ giá bán xuống còn 5.000đ/sản phẩm. Tổng định phí trong kỳ là 30.000.000. Tổng biến phí là 60.000.000.

Ta tính được các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	***ĐVT***	***Giá bán (6.000đ/sp)***	***Giá bán (5.000đ/sp)***
Tổng doanh thu	1.000đ	20.000 x 6 = 120.000	20.000 x 5 = 100.000
Biến phí 1 đơn vị SP	1.000đ	$\frac{60.000}{20.000} = 3$	$\frac{60.000}{20.000} = 3$
Sản lượng hòa vốn	sản phẩm	$\frac{30.000}{6.000 - 3.000} = 10.000$	$\frac{30.000}{5.000 - 3.000} = 15.000$
Doanh thu hòa vốn	1.000đ	$\frac{30.000}{1 - \frac{60.000}{120.000}} = 60.000$	$\frac{30.000}{1 - \frac{60.000}{100.000}} = 75.000$
Tổng lợi nhuận	1.000đ	(20.000 –10.000) x (6.000 – 3.000) = 30.000	(20.000 –15.000) x (5.000 – 3.000) = 10.000

Trong ví dụ trên, nếu giá bán 6.000đ/sản phẩm mà doanh nghiệp chỉ tiêu thụ dưới 10.000 sản phẩm thì bị lỗ. Doanh số hòa vốn là 60.000 và bắt đầu từ đồng doanh thu tiếp theo thì doanh nghiệp sẽ có lãi. Nếu giá bán là 5.000đ/sản phẩm, muốn có lãi thì doanh nghiệp phải tiêu thụ trên 15.000 sản phẩm. Điểm hòa vốn được biểu hiện ở đồ thị sau:

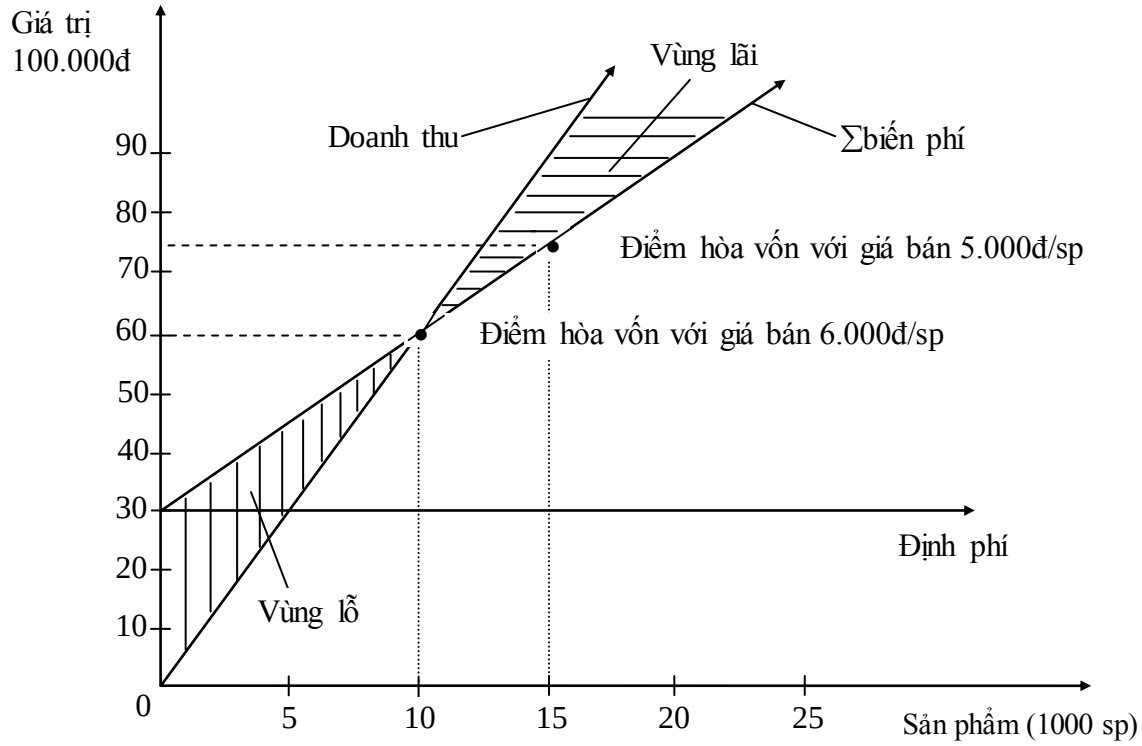

@.2- Phương pháp phân tích tài chính bằng giá trị hiện tại thuần và tỷ suất doanh lợi nội bộ: (Net present value: NPV; Internal Rate of Return: IRR)

Phân tích tài chính bằng giá trị hiện tại thuần (NPV) là một phương pháp thẩm định tính khả thi của dự án đầu tư dựa vào các chỉ tiêu lãi kép và giá trị kép, hiện giá thuần (NPV); tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR).

* Giá trị thời gian của tiền tệ: Tiền tệ có giá trị thời gian của nó. Giá trị thời gian của tiền tệ là giá trị của một lượng tiền nhất định tại các thời điểm khác nhau trong một thời gian nhất định. Giá trị thời gian của đồng tiền có nguồn gốc từ sản phẩm thặng dư mà người lao động tạo ra cho xã hội. Nó là giá trị tăng thêm khi tiền trở thành vốn được đưa vào quá trình tái sản xuất và do lao động của con người sáng tạo ra.

Người ta thường sử dụng tiền từ thu nhập trước đó để tái đầu tư hoặc gửi vào ngân hàng để thu được lợi nhuận lần nữa. Cho nên khả năng thu lời của nó lớn hơn so với tiền thu nhập trước đó. Cơ hội và khả năng thu lợi này chính là nhân tố quyết định giá trị thời gian đối với đồng tiền.

* Lãi kép và giá trị kép:

Lãi kép là lãi mẹ đẻ lãi con qua các năm; lãi năm trước được gộp vào vốn để tính lãi cho năm tiếp theo. Số tiền nhận được vào cuối mỗi năm bao gồm tiền vốn và toàn bộ tiền lãi xác định theo cách tính lãi kép gọi là giá trị kép.

$100^đ$ ngày hôm nay, sau 1 năm nó phải lớn hơn $100^đ$. $100^đ$ của năm sau chỉ ngang giá với một vật mang giá trị chưa đầy $100^đ$ ngày hôm nay. Vậy $100^đ$ ngày hôm nay ngang giá với bao nhiêu đồng sau này? Điều này phụ thuộc vào lãi suất và độ dài thời gian quyết định. Giả sử lãi suất gửi tiết kiệm dài hạn 10%/ năm, độ dài thời gian là 1–5 năm. Thì lượng ngang giá hằng năm trong 5 năm ấy của $100^đ$ sẽ như sau:

Độ dài thời gian	Lượng tiền ban đầu	Chỉ số lãi kép (ước số)	Lượng tiền ngang giá (giá trị kép hay giá trị đồng tiền trong tương lai)
1 năm	100	(1 + 10%)	110
2 năm	100	$(1 + 10\%)^2$	121
3 năm	100	$(1 + 10\%)^3$	133
4 năm	100	$(1 + 10\%)^4$	146
5 năm	100	$(1 + 10\%)^5$	161

=> Công thức tính lượng tiền ngang giá của một khoản tiền ở những thời điểm khác nhau: $T_n = V (1 + r)^n$

T_n = Lượng tiền ngang giá hay giá trị kép, hoặc giá trị đồng tiền trong tương lai ở năm thứ n (future Value : FV).

V : Vốn đầu tư ban đầu hay giá trị hiện tại

r : Lãi suất của 1 năm; n : Số năm đầu tư.

(1+r) có thể gọi là chỉ số (ước số) lãi kép hoặc chỉ số kết quả lượng tiền hiện tại chỉ có thể ngang giá với giá trị tương lai tính theo chỉ số lãi kép nhất định. Người ta đã tính sẵn bảng lãi kép để sử dụng.

Thẩm định dự án đầu tư qua việc đánh giá chỉ tiêu lãi kép và giá trị kép có ý nghĩa : Đồng vốn bỏ vào đầu tư phải luôn luôn sinh lời và nguồn thu lời và vốn qua các năm đầu tư phải lớn hơn giá trị kép qua các năm. Lãi kép và giá trị kép là các mốc đánh giá hiệu quả tối thiểu mà người đầu tư phải đạt được khi bỏ vốn đầu tư. Ở ví dụ trên, nếu nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư vào 1 dự án nào thì dự án đó phải có lãi cao hơn 10% thì ông ta mới bỏ vốn đầu tư, nếu không thì ông ta sẽ bỏ vốn tiết kiệm an toàn và nhàn hạ hơn.

* Giá trị hiện tại thuần: (Net present value : NPV)

Muốn tính giá trị hiện tại thuần, trước hết ta phải tính giá trị hiện tại (Present Value: PV). Giá trị hiện tại (hiện giá) là cách tính ngược lại của cách tính giá trị kép, tức là tính giá trị của đồng tiền thu được ở một thời điểm trong tương lai quy về giá trị hiện tại.

$$PV_n = \frac{T_n}{(1+r)^n} = T_n (1+r)^{-n}$$

PV_n : là giá trị hiện tại thu nhập của vốn đầu tư sau n năm

n : số năm đầu tư

T_n : là giá trị kép ở cuối năm thứ n.

r : lãi suất của 1 năm (tỷ lệ chiết khấu)

Từ công thức trên, người ta tính toán sẵn và đưa vào bảng hiện giá của 1 đồng tiền theo các tỷ lệ chiết khấu khác nhau và thời gian khác nhau.

Lãi suất chiết khấu dùng để xác định PV phụ thuộc vào lãi suất cho vay trung, dài hạn và tỷ lệ lạm phát.

- Giá trị hiện tại thuần (NPV):

Hiện giá thuần (NPV) được tính bằng hiệu số giữa tổng hiện giá qua các năm và tổng vốn đầu tư của dự án .

$$NPV = \sum PV - \sum V$$

NPV : giá trị hiện tại thuần

$\sum PV$: tổng hiện giá thu nhập ròng (thu nhập sau khi đã trừ chi phí và thuế)

$\sum V$: tổng số vốn đầu tư của dự án (nếu vốn đầu tư được thực hiện trong nhiều năm thì giá trị của vốn đầu tư cũng phải quy về năm gốc để tính toán).

*** Tỷ suất doanh lợi nội bộ: (Internal rate of return: IRR)**

- Khái niệm: (IRR) là tỷ suất ta phải tìm sao cho với mức lãi suất đó làm cho tổng giá trị hiện tại của các khoản thu nhập trong tương lai do đầu tư mang lại (PV) bằng giá trị hiện tại của vốn đầu tư (V).

Hay : IRR là tỷ lệ chiết khấu mà với nó NPV (NPV = 0)

Có nghĩa là nếu áp dụng tỷ lệ chiết khấu này thì giá trị hiện tại của tổng chi phí và tổng thu nhập bằng nhau.

. Ýnghĩa thực tiễn: Người ta sử dụng IRR để thẩm định và ra quyết định đầu tư. IRR chính là tỷ lệ lãi suất tối đa mà dự án có thể chịu đựng được để đảm bảo thu hồi vốn đầu tư.

. Phương pháp tính IRR:

C1: Giải phương trình để tìm r : cho NPV = O

$$\frac{T_1}{(1+r)} + \frac{T_2}{(1+r)^2} + \frac{T_{...}}{(1+r)^{...}} + \frac{T_n}{(1+r)^n} = V$$

C2: Sử dụng phương pháp nội suy để tính IRR trải qua 3 bước (hay dùng)

Bước 1 : Ta chọn một lãi suất chiết khấu tùy ý tính NPV. Nếu NPV dương thì hãy lấy một lãi suất chiết khấu lớn hơn để có một NPV nhỏ hơn. Tăng lãi suất cho đến khi NPV gần đến 0. Gọi lãi suất đó là R_1 ta có NPV_1.

Bước 2: Tiếp tục tăng lãi suất cho đến khi NPV âm. Nếu số âm đó lớn hơn thì giảm lãi suất để NPV gần đến 0, gọi lãi suất đó là R_2 ta có NPV_2.

Chú ý: Để NPV chính xác thì chênh lệch giữa R_1 và R_2 không quá 5%.

Bước 3: Ta tính IRR theo công thức.

$$IRR = R_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|} \times (R_2 - R_1)$$

IRR là tỷ suất tối đa mà dự án có thể chịu đựng được để đảm bảo thu hồi vốn đầu tư. Tỷ suất chiết khấu của từng ngành sẽ khác nhau. Nhưng thông thường người ta căn cứ vào tỷ lệ lãi suất cho vay trung, dài hạn và tỷ lệ lạm phát để lựa chọn. Dự án được lựa chọn cho vay phải có IRR ≥ lãi suất cho vay của ngân hàng. Nếu IRR< lãi suất vay ngân hàng thì sẽ bị lỗ, nên gửi tiền vào ngân hàng hơn là bỏ vốn đầu tư.

Ví dụ: Tính NPV và IRR, ta có một dự án đầu tư trong 5 năm theo số liệu sau:

Biểu tính hiện giá đầu tư :

Năm	K/H số tiền đầu tư (V)	Nêu chọn tỷ suất chiết khấu 7%		Nêu chọn tỷ suất chiết khấu 10%	
		Chỉ số	Hiện giá của vốn đầu tư (PV)	Chỉ số	Hiện giá của vốn đầu tư (PV)
0	1.000	1,0000	1.000,00	1,0000	1.000,00
1	250	0,9346	233,65	0,9091	227,28
2	20	0,8734	17,47	0,8264	16,53
3	10	0,8163	8,16	0,7513	7,51
4	10	0,7629	7,63	0,6830	6,83
5	40	0,7130	28,52	0,6209	24,84
Tổng	1.330		1.295,43		1.282,98

Biểu tính hiện giá thu nhập:

Năm	K/H số tiền thu nhập ròng	Nếu chọn tỷ suất chiết khấu 7%		Nếu chọn tỷ suất chiết khấu 10%	
		Chỉ số	Hiện giá thu nhập (NV)	Chỉ số	Hiện giá thu nhập (NV)
0		1,0000		1,0000	
1	120	0,9346	112,15	0,9091	109,09
2	300	0,8734	262,02	0,8264	247,92
3	500	0,8163	408,15	0,7513	375,65
4	500	0,7629	381,45	0,6830	341,50
5	250	0,7130	178,25	0,6209	155,23
Tổng	1.670		1.342,02		1.229,39

Qua 2 biểu trên ta thấy:

- Khi chưa tính hiện giá đầu tư và thu nhập thì dự án đầu tư sau 5 năm có lãi là:

1.670 – 1.330 = 340 Tr.

- Nếu tính hiện giá thì kết quả là:

. Chọn tỷ lệ chiết khấu 7% thì NPV_1 = 1.342,02 – 1.295,43 = 46,59tr → DN lãi

. Chọn tỷ lệ chiết khấu 10% thì NPV_2 = 1.229,39 –1.282,98 = -53,59tr→ DN lỗ

Biểu tính IRR:

$$IRR = R_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|} \times (R_2 - R_1)$$

$$= 7\% + \frac{46,59}{46,59 + |53,59|} \times (10\% - 7\%)$$

IRR = 0,07 + 0,465 x 0,003 = 0,0839 ≈ 0,084

IRR = 0,084 = 8,4%

Nếu lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng ngoại tệ là 7%/năm. Dự án trên có IRR = 8,4% lớn hơn lãi suất vay trung, dài hạn → Đầu tư được.

b.9. Thẩm định điều kiện an toàn vốn vay:

@- Tài sản thế chấp:

TSCĐ của doanh nghiệp gồm 2 phần: Phần vật chất (TSCĐ hữu hình) và phi vật chất (TSCĐ vô hình). Thực tế ta đã gặp những dự án phần phi vật chất chiếm tới 45% tổng giá trị hợp đồng nhập thiết bị, vì phần phi vật chất sẽ không thu được tiền khi phát mãi tài sản nên ngân hàng chỉ chấp thuận tính giá trị phần vật chất làm giá trị bảo đảm vốn vay.

- Phần vật chất: gồm tổng trị giá mua các thiết bị, giá phụ tùng thay thế kèm theo hoặc mua thêm để dự phòng . . . giá trị tài sản vật chất tính theo giá nhập.

- Phần phi vật chất như chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ, chi phí hoa hồng, lãi vay, chi phí chuyên gia, chi phí tham quan khảo sát . . . Không được tính là giá trị đảm bảo vay vốn vì khi phát mãi phần phi vật chất không bán được.

- Do vậy giá trị tài sản thiết bị nhập khẩu bằng vốn vay ngân hàng sẽ nhỏ hơn số tiền vay vì không tính phần phi vật chất. Trường hợp trong tổng trị giá tài sản thiết bị nhập khẩu không có phí phi vật chất thì trị giá thiết bị nhập khẩu bằng đúng với số tiền xin vay. Để đảm bảo nguyên tắc trị giá tài sản thế chấp phải lớn hơn số tiền xin vay ít nhất 30% (tùy theo tính chất và độ rủi ro của dự án, tỷ lệ giá trị tài sản thế chấp có thể phải cao hơn mức qui định chung, có thể yêu cầu 50, để đảm bảo khi phát mãi có thể thu hồi vốn gốc và lãi vay). Người đi vay phải cam kết dùng các tài sản khác để thế chấp thêm cho ngân hàng như cam kết dùng toàn bộ trị giá công trình đầu tư mới bao gồm toàn bộ văn phòng, nhà xưởng, kho tàng, công trình xây dựng, thiết bị máy móc, giá trị quyền sử dụng, hoặc giá trị thuê đất của dự án . . . để thế chấp cho ngân hàng.

Thực tế đã xảy ra các trường hợp các công trình đầu tư mới (như nhà xưởng, kho tàng, vật kiến trúc khác, . . .) chưa hình thành hoặc đang xây dựng dở dang do vậy việc xác định tài sản phải dựa vào luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật và tổng dự toán công trình đã được cấp có chủ quyền xét duyệt theo đúng quy định.

Trường hợp toàn bộ trị giá công trình đầu tư mới vẫn không đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn vay, người đi vay phải có tài sản khác kèm theo để thế chấp cho ngân hàng. Trong mọi trường hợp tổng trị giá tài sản thế chấp phải lớn hơn số tiền vay quy định hiện hành.

@- Về cơ sở pháp lý:

- Phải có văn bản cam kết thế chấp tài sản của doanh nghiệp bao gồm các tài sản đã, đang và sẽ đầu tư xây dựng vào công trình (kê tên và xác định giá trị tài sản thế chấp) theo đúng luận chứng kinh tế kỹ thuật (hoặc các báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kể cả phần công trình được xây dựng bằng vốn tự có và vốn vay có ý kiến chấp thuận (hoặc bằng văn bản riêng) của cơ quan chủ quản cấp Bộ trưởng hoặc cấp Chủ tịch UBND Tỉnh, đồng thời có ý kiến chấp thuận của cơ quan tài chính như Bộ Tài chính (đối với doanh nghiệp trung ương) hay giám đốc Sở Tài chính (đối với doanh nghiệp địa phương).

- Các văn bản giấy tờ cần thiết chứng minh quyền sở hữu hợp pháp tài sản thế chấp như giấy giao đất, giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, quyết định giao tài sản của cơ quan chủ quản.

@- Bảo hiểm công trình:

Chủ đầu tư có thể mua bảo hiểm tùy theo mức phí mà sẽ được đền bù một cách tương xứng trong trường hợp rủi ro có thể xảy ra. Chính việc bảo hiểm này sẽ là một điều kiện góp phần vào việc bảo đảm an toàn vốn vay. Cán bộ tín dụng cần phải xem xét giá trị bảo hiểm công trình là bao nhiêu góp phần vào vệc tính toán tài sản thế chấp để từ đó có ý kiến đề ra hạn mức tín dụng cho người đi vay.

b.10. Thẩm định các chỉ tiêu kinh tế xã hội:

* Xác định mức tăng thu cho ngân sách:

Gồm các khoản thuế và các nguồn khác gia tăng nhờ nguồn vốn đầu tư. Tính thêm mức đóng góp cho ngân sách trên một đồng vốn theo công thức:

$$\frac{\text{Mức đóng góp cho ngân sách}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} \text{ (So sánh trước và sau khi có dự án)}$$

* Khả năng tạo việc làm cho người lao động:

- Số chỗ làm việc do dự án tạo ra.
- So sánh suất vốn đầu tư cho 1 lao động.

$$\frac{\text{Tổng vốn đầu tư}}{\text{Số lao động sử dụng}} \text{ (Tỷ lệ càng nhỏ càng tốt)}$$

* Năng suất lao động:

$$\text{NSLĐ} = \frac{\text{Giá trị gia tăng}}{\text{Số lao động xã hội}} \text{ (Chỉ tiêu càng cao càng tốt)}$$

* Khả năng tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ:

- Mức tiết kiệm ngoại tệ bằng chênh lệch (hiệu số) giữa yêu cầu chi ngoại tệ nếu phải nhập mặt hàng đó (tính theo giá CIF) với nhu cầu nhập khẩu bằng ngoại tệ của dự án (nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu) để sản xuất.

- Tăng thu ngoại tệ (dự án hàng xuất khẩu): Mức tăng thu ngoại tệ bằng hiệu số giữa giá trị hàng xuất khẩu (tính bằng giá FOB) với yêu cầu nhập khẩu thiết bị, nguyên vật liệu dùng để sản xuất.

- Có dự án vừa sản xuất hàng xuất khẩu vừa sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu thì đồng thời tính khả năng tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ. Để đánh giá khả năng thu ngoại tệ hay tiết kiệm ngoại tệ, người ta còn dùng chỉ tiêu tỷ giá ngoại tệ của dự án (TG_{NTDA}) để so sánh với tỷ giá ngoại tệ chung (TG_{NTC}).

+ Dự án tăng thu ngoại tệ

$$TG_{NTDA} = \frac{\text{Tổng chi phí tính bằng VND} + \text{Tổng chi phí vận chuyển và xuất khẩu bằng VND}}{\text{Tổng số ngoại tệ thu được}}$$

Nếu $TG_{NTDA} < TG_{NTC} \Rightarrow$ Dự án có khả năng tăng thu ngoại tệ

+ Dự án tiết kiệm ngoại tệ:

$$TG_{NTDA} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất tính bằng VND}}{\text{Số ngoại tệ lẽ ra phải chi ra để nhập khẩu số sản phẩm như của dự án}}$$

Nếu $TG_{NTDA} < TG_{NTC} \Rightarrow$ Dự án có khả năng tiết kiệm ngoại tệ

* Mức độ sử dụng nguyên vật liệu trong nước:

$$\frac{\text{Giá trị nguyên vật liệu trong nước}}{\text{Tổng giá trị nguyên vật liệu sử dụng}} \% \quad \text{(So sánh trước và sau dự án)}$$

5.2.6. Phần kết luận:

- Nêu rõ ý kiến đề nghị đồng ý hay từ chối của cán bộ tín dụng.
- Ghi ý kiến của Phó, Trưởng phòng tín dụng.
- Ý kiến quyết định của Giám đốc chi nhánh hay Giám đốc ngân hàng.

@– Báo cáo kết quả thẩm định và lập phương án cho vay:

Sau khi tiến hành thẩm định hồ sơ tín dụng trung và dài hạn. Toàn bộ nội dung thẩm định được lập thành văn bản có chữ ký của cán bộ tín dụng (phiếu thẩm định). Trong văn bản này ngoài phần chi tiết theo nội dung cần đánh giá tổng quát về dự án, khả năng trả nợ còn phải đề

suất phương án cho vay. Toàn bộ hồ sơ tín dụng sẽ được chuyển đến Trưởng phòng tín dụng và Giám đốc để từ đó duyệt và lập phương án cho vay. Cụ thể:

+ Mức cho vay (hạn mức tín dụng đầu tư): USD, VND . . .

+ Thời gian thi công, lắp đặt, chạy thử (cho vay thi công).

+ Lãi suất cho vay xây dựng cơ bản.

+ Thời hạn cho vay.

+ Thời gian ân hạn.

. Thời gian thu nợ

. Nguồn thu nợ

4.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:

4.3.1. Cho vay trung dài hạn.

a. Hồ sơ kế hoạch vay vốn:

Chủ đầu tư phải lập hồ sơ kế hoạch vay vốn gửi cho ngân hàng mà mình dự định vay vốn ít nhất trước 1 tháng so với ngày dự định khởi công, bao gồm:

+ Giấy đề nghị vay vốn

+ Báo cáo kế toán trong 2 năm gần nhất và các quí của năm hiện hành (các báo này được kiểm toán)

+Toàn bộ hồ sơ về dự án đầu tư

+ Hồ sơ có liên quan đến tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh của người thứ ba

b– Thẩm định và xét duyệt cho vay:

b.1. Thẩm định:

Khi tiếp nhận hồ sơ kế hoạch vay vốn của khách hàng, thì trước hết bộ phận thẩm định chịu trách nhiệm thẩm định, lập biên bản thẩm định: trình bày các nội dung thẩm định và ghi ý kiến chính thức của mình là cho vay hay không cho vay

b.2. Xét duyệt:

Khi nhận được biên bản phản ánh kết quả thẩm định, trưởng phòng thẩm định đầu tư xem xét lại các nội dung thẩm định, nếu biên bản thẩm định chưa đạt thì tổ chức thẩm định lại trước khi trình lên Ban giám đốc để sét duyệt cho vay. Ban giám đốc sẽ họp bàn để quyết định hạn mức tín dụng cho vay và sau đó báo cho bên chủ đầu tư biết để ký hợp đồng tín dụng làm cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện

b.3. Tổ chức quá trình cho vay:

Sau khi hợp đồng tín dụng được ký kết, căn cứ vào các điều khoản ghi trong hợp đồng, kế hoạch thi công, ngân hàng phải lập lịch giải ngân, mở tài khoản cho vay trung dài hạn, mở sổ theo dõi phát tiền vay và bắt đầu thực hiện việc giải ngân. Quá trình giải ngân cần chú ý:

– Giải ngân nhiều đợt phù hợp với kế hoạch và tiến độ thi công của dự án

– Tất cả các khoản nợ phát sinh trong thời gian thi công bên vay không phải lập khế ước chính thức mà chỉ cần lập khế ước tạm thời.

– Tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công sẽ được tính theo số dư (nếu được ân hạn). Khi công trình hoàn thành chính thức đưa vào sử dụng, lãi vay được trả theo hợp đồng tín dụng đã ký trong thời gian nhất định.

– Trong trường hợp hạn mức tín dụng đã được cho vay hết mà dự án đầu tư vẫn chưa hoàn thành do phát sinh các chi phí vượt dự toán thì chủ đầu tư phải lập kế hoạch vay bổ sung giải trình các lý do vượt dự toán thì được ngân hàng cho vay bổ sung hạn mức nhằm thúc đẩy dự án đầu tư hoàn thành đúng thời hạn qui định

b.4. Tổ chức quá trình thu nợ:

Việc thu nợ sẽ được thực hiện theo mức tiền và kỳ hạn đó đã được qui định trong hợp đồng khế ước nhận nợ, trong đó:

+ Xác định thời điểm bắt đầu trả nợ: ngay sau khi công trình đưa vào sử dụng hoặc sau khi hết thời gian ân hạn

+ Xác định kỳ hạn trả nợ: Là khoản thời gian trong thời hạn cho vay hai bên thoả thuận trong thời gian này một phần nợ gốc phải được hoàn trả cho ngân hàng. Kỳ hạn trả nợ thường chọn là tháng, quí hoặc năm. Ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn trả nợ là mốc thời gian được xử lý số nợ đó:

Gia hạn nợ chuyển sang kỳ sau thu tiếp

Chuyển sang nợ quá hạn

b.5. Nguồn trả nợ vay đầu tư:

Tiền khấu hao cơ bản

Thu nhập sau thuế

Các nguồn khác (nếu có)

c. Các phương pháp trả nợ:

c.1. Phương pháp 1: Trả nợ theo kỳ khoản giảm dần:

Theo phương pháp này, vốn gốc sẽ được trả đều cho mỗi kỳ hạn; tiền lãi được tính theo số dư.

@– Vốn gốc phải trả cho mỗi kỳ hạn:

$$V_{ni} = \frac{Vo}{n}$$

Trong đó:

V_{ni}: là vốn gốc phải trả cho mỗi kỳ hạn

Vo: Là số nợ gốc ban đầu

n: Số kỳ hạn trả nợ

@– Lãi phải trả cho mỗi kỳ hạn:

$$I_i = \{V_0 - V_{ni} * (n_i - 1)\} * LS$$

Trong đó:

I_i : Số lãi phải trả cho kỳ hạn i

n_i : Số kỳ hạn trả nợ thứ i (i =1,n)

LS: Lãi suất vay.

Theo phương thức này thì mức hoàn trả cho mỗi kỳ hạn sẽ giảm dần và đạt mức tối thiểu ở kỳ hạn cuối cùng.

c.2. Phương pháp 2: Trả nợ theo kỳ khoản tăng dần

Tương tự như phương pháp 1, nhưng tiền lãi được tính theo công thức sau:

$$I_i = V_{ni} \times n_i \times \text{lãi suất}$$

Trong đó: n_i : Số kỳ hạn trả nợ thứ i (i =1,n). theo đó tiền lãi sẽ nhỏ nhất ở kỳ hạn đầu tiên và lớn nhất ở kỳ hạn cuối cùng

c.3– Phương pháp 3: Trả nợ theo kỳ khoản cố định

Là phương thức phân phối đều mức trả nợ cho mỗi kỳ hạn (bao gồm vốn gốc và lãi vay)

Mức hoàn trả cho mỗi kỳ hạn được xác định qua công thức sau

$$a = Vo \times \frac{t}{1 - \frac{1}{(1+t)^n}}$$

Với: Vo : vốn gốc ban đầu

t : lãi suất

n : số kỳ hạn trả nợ

a : mức hoàn trả (kỳ khoản cố định); a bao gồm vốn gốc và tiền lãi, trong đó:

tiền lãi tính theo số dư và phải xác định trước

vốn gốc phải trả là chênh lệch giữa a và tiền lãi

BẢNG KẾ HOẠCH TRẢ NỢ ĐƯỢC LẬP THEO MẪU SAU

KỲ HẠN	Dư nợ đầu kỳ hạn	MỨC HOÀN TRẢ			Dư nợ cuối kỳ hạn
		Vốn gốc	Lãi vay	CỘNG	
TC		Vo	I	Vo + I	

Để đánh giá khả năng trả nợ của dự án đầu tư, ta so sánh giữa nguồn trả nợ với số nợ phải trả cả về tổng số cũng như từng kỳ hạn bằng cách tính toán và lập bảng sau

BẢNG ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ

Kỳ hạn	NGUỒN TRẢ NỢ				Mức hoàn trả	Thừa (+) Thiếu (-)
	Khấu hao TSCĐ	Thu nhập trả nợ	Nguồn khác	CỘNG		
CỘNG						

4.3.2. Cho thuê tài chính (Financial leasing)

4.3.2.1. Những vấn đề chung về cho thuê tài chính

a– Khái niệm:

Cho thuê tài chính là một hoạt động tín dụng trung dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc thiết bị và các động sản khác. Bên cho thuê cam kết mua máy móc thiết bị theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu tài sản thuê; bên đi thuê được sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thoả thuận và không được huỷ bỏ hợp đồng trước hạn

Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê tài sản theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng thuê

b– Các chủ thể tham gia hoạt động cho thuê tài chính: Trong giao dịch cho thuê tài chính, có các chủ thể sau đây tham gia:

b.1– Bên cho thuê (Leaser): Bên cho thuê là nhà tài trợ, dùng vốn của mình mua các tài sản để xác lập quyền sở hữu của mình đối với các tài sản đó rồi đem cho thuê để người đi thuê sử dụng trong một thời gian nhất định. Bên cho thuê là các công ty cho thuê tài chính được thành lập và được cấp phép hoạt động về cho thuê tài chính

Bên cho thuê có các quyền sau:

+ Mua, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, tài ssản theo yêu cầu của bên thuê

+ Yêu cầu bên thuê cung cấp đầy đủ các báo cáo kế toán, các kế hoạch sản xuất kinh doanh có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê

+ Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo quản, sữa chửa, thanh toán tiền bảo hiểm trong thời hạn cho thuê

+ Thu hồi tài sản cho thuê và yêu cầu bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê khi vi phạm hợp đồng cho thuê

Nghĩa vụ của bên cho thuê:

+ Ký hợp đồng mua tài sản, thiết bị, hoàn tất các thủ tục nhập khẩu tài sản, thanh toán tiền mua thiết bị, tài sản cho thuê.

+ Bồi thường thiệt hại cho bên thuê trong trường hợp bên cho thuê vi phạm hợp đồng cho thuê

b.2– Bên thuê (leasee)

Bên thuê là các tổ chức kinh tế có nhu cầu sử dụng tài sản thiết bị cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quyền của bên thuê:

+ Được quyền lựa chọn những tài sản thiết bị, thương lượng và thoả thuận với người bán (người cung cấp) về đặc tính kỹ thuật, số lượng, chủng loại, giá cả vận chuyển, lắp đặt, giao nhận, bảo hành hướng dẫn sử dụng… các tài sản thiết bị mà mình thuê

+ Trực tiếp nhận tài sản thiết bị thuê từ người bán (người cung cấp) theo thoả thuận trong hợp đồng mua bán tài sản

+ Được quyền lựa chọn phương án khi kết thúc hợp đồng thuê (Mua để chuyển quyền sở hữu, tiếp tục thuê hoặc trả lại tài sản thuê để chấm dứt hợp đồng)

Nghĩa vụ của bên thuê:

+ Sử dụng tài sản thiết bị đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng cho thuê; không được chuyển quyền sử dụng tài sản thuê cho người khác khi chưa được bên cho thuê đồng ý bằng văn bản

+ Thanh toán tiền thuê theo qui định trong hợp đồng cho thuê tài chính, thanh toán các chi phí có liên quan đến tài sản thuê (thuế nhập khẩu, bảo hiểm…)

+ Chịu mọi rủi ro về việc mất mát hư hỏng đối với tài sản thuê. Chịu trách nhiệm bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuê trong thời hạn thuê

+ Không được dùng tài sản thuê để thế chấp, cầm cố hoặc để bảo lãnh cho bất kỳ một nghĩa vụ tài chính nào

b.3– Nhà cung cấp (manufactuer; supplier)

Nhà cung cấp là các công ty, các hãng sản xuất hoặc kinh doanh những tài sản, thiết bị mà bên thuê cần có để sử dụng. Nhà cung cấp thực hiện việc chuyển giao, lắp đặt tài sản thiết bị theo hợp đồng mua bán , hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân vận hành, bảo trì, bảo dưỡng tài sản thuê

4.3.2.2. Đặc điểm cơ bản cho thuê tài chính:

+ Cho thuê tài chính là loại hình tín dụng tài trợ 100% nhu cầu vốn cho bên đi thuê, so với cho vay trung dài hạn, người đi vay phải có vốn tự có tham gia vào dự án, thì cho thuê tài chính rõ ràng là có ưu thế hơn

+ Người đi thuê (bên thuê) là người chủ động hoàn toàn trong việc tìm kiễm lựa chọn các tài sản thiết bị mà mình cần sử dụng, vì vậy bên cho thuê thật sự yên tâm về mục đích sử dụng vốn của bên thuê

+ Bên thuê được quyền chọn mua tài sản thiết bị thuê theo một mức giá được xác định trước trong hợp đồng thấp hơn giá trị còn lại của tài sản thiết bị đó

+ Thời hạn cho thuê chiếm phần lớn thời gian hữu dụng của thiết bị và là thời hạn không thể huỷ ngang theo ý muốn chủ quan của các bên liên quan (trừ trường hợp hợp đồng thuê bị vi phạm)

+ Giá cả cho thuê được tính toán và được xác định trước, được ghi vào hợp đồng thuê tài chih.bên thuê sẽ trả dần theo phương thức thích hợp trong quá trình sử dụng tài sản thuê

+ Trong thời hạn hợp đồng thuê, bên cho thuê tài chính nắm giữ quyền sở hữu tài sản thiết bị cho thuê còn bên thuê chỉ có quyền sử dụng các tài sản thiết bị đó.

4.3.2.3. Vai trò của cho thuê tài chính:

+ Cho thuê tài chính góp phần thu hút vốn đầu tư để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

+ Cho thuê tài chính góp phần thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, đổi mới dây chuyền công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất

+ Cho thuê tài chính là loại hình tài trợ linh hoạt, đặc biệt thích hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp các doanh nghiệp này phát triển đi lên

4.3.2.4. Qui trình tài trợ:

a– Qui trình nghiệp vụ:

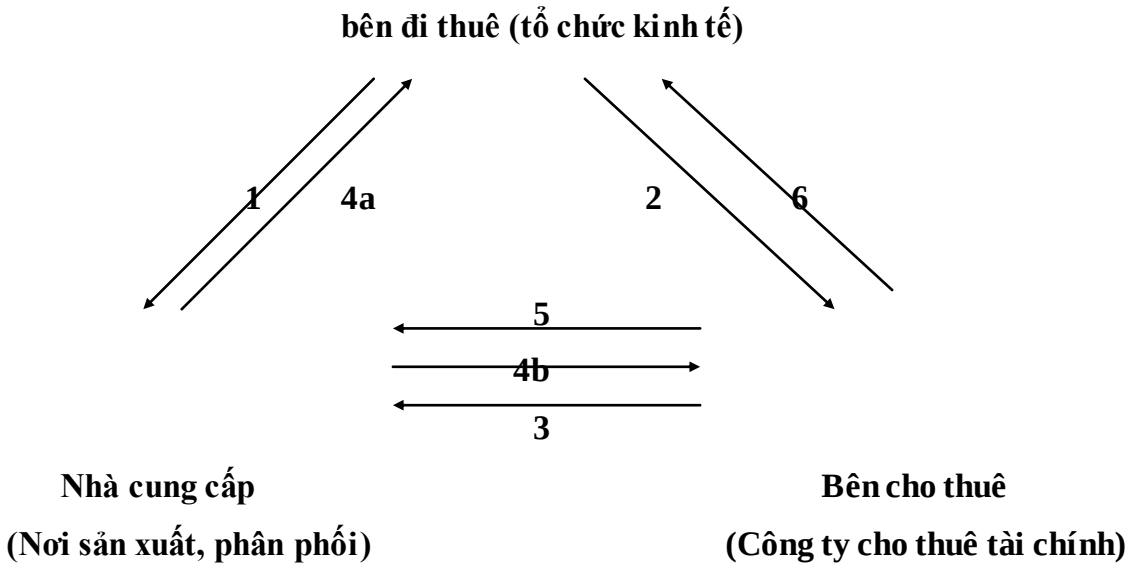

(1) Sau khi đã tham khảo ý kiến của bên cho thuê tài chính, người đi thuê liên hệ với nhà cung cấp về tài sản mà mình cần sử dụng về giá cả, đặc tính kỹ thuật, chuyên gia, đội ngũ công nhân.. Người cung cấp và bên đi thuê sẽ ký biên bản thoả thuận về tát cả các nội dung có liên quan đến tài sản thiết bị

(2) Bên đi thuê tiến hành các thủ tục tài trợ tại một công ty cho thuê tài chính thuận lợi nhất:

+ Đơn xin tài trợ

+ Phương án khái thác sử dụng tài sản thuê

+ Hồ sơ có liên quan đến tài sản thiết bị mà mình cần thuê (số lượng, chủng loại, tính năng kỹ thuật, vận chuển lắp đặt, giá cả..) kèm theo biên bản ghi nhớ đã được ký với nhà cung cấp

Khi tiếp nhận hồ sơ của khách hàng, công ty cho thuê tai chính sẽ tiến hành thẩm định hồ sơ, việc thẩm định được tiến hành tương tự như tín dụng trung dài hạn. Nếu kết quả thẩm định có nhiều rủi ro sẽ từ chối. Nếu phương án sử dụng tài sản có hiệu quả,đảm bảo khả năng trả nợ thì bên cho thuê thông báo cho khách hàng biết chấp nhận tài trợ và nêu các điều kiện cụ thể: về

thời hạn thuê càng dài càng tốt (60% đến 100% thời gian sử dụng thiết bị); lãi suất cho thuê cố định hoặc thả nổi; tiền thuê được thu theo định kỳ tháng, quí, năm, đầu kỳ hay cuối kỳ; toàn bộ tiền tài trợ được thu hồi hết trong suốt thời hạn cho thuê hoặc không thu hồi hết; điều kiên bảo dưỡng. Nếu bên đi thuê đồng ý các điều kiện nói trên thì công ty cho thuê tài chính sẽ lập bảng khấu hao tài chính (bảng tính tiền thuê phải trả) để cho người thuê biết và tiến hành ký hợp đồng thuê tài chính. Hợp đồng này phải được đăng ký tại công chứng nhà nước

(3) Sau khi hợp đồng cho thuê tài chính đã được ký kết, công ty cho thuê tài chính sẽ liên hệ với nhà cung cấp để đặt hàng và sau đó ký hợp đồng mua thiết bị tài sản theo yêu cầu của bên đi thuê

(4a) Nhà cung cấp căn cứ vào các điều khoản trong hợp đồng đã ký với công ty cho thuê tài chính, tiến hành vận chuyển và lắp đặt tài sản tại địa điểm theo yêu cầu của bên đi thuê

(4b) Nhà cung cấp gửi các chứng từ hoá đơn kèm theo thư yêu cầu thanh toán cho công ty cho thuê tài chính để yêu cầu thanh toán

(5) Công ty cho thuê tài chính thực hiện việc thanh toán cho nhà cung cấp về các tài sản thiết bị nói trên, bao gồm giá mua chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử…Sau khi thanh toán công ty cho thuê tài chính sẽ chính thức xác lập quyền sở hữu của mình đối với các tài sản nói trên

(6) Bên cho thuê và bên thuê kiểm tra lại các tài sản, thiết bị đã lắp đặt, tổ chức vận hành sau đó lập biên bản bàn giao tài sản thiết bị, bên giao (bên cho thuê) chính thức chuyển giao tài sản cho bên đi thuê. Hợp đồng thuê tài chính bắt đầu có hiệu lực, theo định kỳ tháng, quí, năm bên đi thuê phải thanh toán cho công ty cho thuê tài chính số tiền thuê theo bảng khấu hao tài chính. Khi hết hạn hợp đồng bên đi thuê được quyền lựa chọn 1 trong 3 phương án sau:

<u>Phương án 1:</u> Mua lại tài sản theo giá cả đã được xác định trước trong hợp đồng

<u>Phương án 2:</u> Tiếp tục kéo dài thời hạn thuê

<u>Phương án 3:</u> Trả lại tài sản thiết bị thuê cho công ty cho thuê tài chính

b– Thời hạn thuê:

Thời hạn thuê được ghi trong hợp đồng theo thoả thuận giữa hai bên và đó là thời hạn không thể điều chỉnh. Khi xác định thời hạn thuê người ta căn cứ vào 3 yếu tố:

+ Thời gian hữu dụng của tài sản: Thời gian thuê phải chiếm phần lớn thời gian hữu dụng của tài sản (gọi là thời hạn thuê cơ bản) để đảm bảo cho bên cho thuê thu hồi gần hết hoặc nhiều hơn giá trị tài trợ

+ Khả năng tài chính của người đi thuê

+ Qui chế tài trợ thuê mua của Chính phủ

Nhìn chung tài sản có tuổi thọ càng lớn và giá trị lớn thì thời hạn thuê càng dài và ngược lại

c– Phương pháp tính tiền thuê:

c.1– Phương pháp 1: Hai bên thoả thuận tiền thuê sẽ được thu vào cuối mỗi định kỳ (cuối năm, cuối 6 tháng, cuối quí, cuối tháng)

a– Nếu toàn bộ vốn tài trợ được thu hồi đủ trong thời hạn cho thuê và phân phối đều cho mỗi kỳ hạn, thì áp dụng công thức:

$$a = \frac{P.R.(1 + R)^n}{(1 + R)^n - 1}$$

Trong đó:

a: Là số tiền thuê phải thanh toán cho mỗi kỳ hạn

P: Tổng số tiền tài trợ (gồm giá mua tài sản + chi phí vận chuyển, lắp đặt…)

R: Lãi suất cho từng kỳ hạn (tính bằng hệ số)

n: Số kỳ hạn thanh toán

Đây là trường hợp tính tiền thuê khi thời hạn cho thuê chiếm gần hết thời gian sử dụng (tuổi thọ) của tài sản

b– Nếu thời gian cho thuê tài sản chỉ chiếm một phần lớn tuổi thọ của nó, khi hết hạn thuê bên đi thuê sẽ mua lại tài sản theo giá cả xác định. Như vậy toàn bộ tiền tài trợ sẽ không thu hồi hết qua tiền cho thuê mà nó chỉ được thu hồi hết qua tiền thuê và qua giá bán tài sản, trường hợp này ta áp dụng công thức:

$$a = \frac{P.R.(1 + R)^n - S.R}{(1 + R)^n - 1}$$

Trong đó: S là giá trị còn lại để xác định giá bán tài sản dự kiến khi kết thúc hợp đồng

c.2– Phương pháp 2: Hai bên thoả thuận tiền thuê sẽ thu vào đầu mỗi kỳ hạn, nghĩa là bên thuê phải thanh toán ngay tiền thuê khi hợp đồng được ký, do vậy họ không được tài trợ 100% nhu cầu

a– Nếu toàn bộ vốn tài trợ được thu hồi đủ trong thời hạn cho thuê và phân phối đều cho mỗi kỳ hạn, thì áp dụng công thức:

$$a = \frac{P.R.(1 + R)^n}{(1 + R)[(1 + R)^n - 1]}$$

b– Nếu thời gian cho thuê tài sản chỉ chiếm một phần lớn tuổi thọ của nó, khi hết hạn thuê bên đi thuê sẽ mua lại tài sản theo giá cả xác định. Như vậy toàn bộ tiền tài trợ sẽ không thu hồi hết qua tiền cho thuê mà nó chỉ được thu hồi hết qua tiền thuê và qua giá bán tài sản, trường hợp này ta áp dụng công thức:

$$a = \frac{P.R.(1 + R)^n - S.R}{(1 + R)[(1 + R)^n - 1]}$$

c.3– Phương pháp 3: Trường hợp tiền thuê được hai bên thỏa thuận thu tăng dần hoặc thu giảm dần, thì người ta tính toán tiền thuê cho kỳ hạn đầu tiên, rồi từ hệ số *k* mà tính ra số tiền thuê cho các kỳ hạn tiếp theo

a– Nếu tiền thuê được thanh toán vào cuối kỳ hạn, ta áp dụng công thức

$$a_1 = \frac{[P.(1 + R)^n - S][(1 + R) - k]}{(1 + R)^n - k^n}$$

Trong đó:

a_1: Là số tiền thuê phải thanh toán cho kỳ hạn đầu tiên, $a_1$bao gồm:

+ Tiền lãi (tính theo số dư)

+ Vốn gốc (khấu hao) là chênh lêch giữa $a_1$và tiền lãi

Số tiền thuê phải trả cho kỳ hạn thứ 2,3…n sẽ điều chỉn tăng dần nếu k > 1 hoặc giảm dần nếu k < 1 [điều kiện (1 + R) > k]

b– Nếu tiền thuê thanh toán vào đầu kỳ hạn ta áp dụng công thức

$$a_1 = \frac{[P.(1 + R)^n - S][(1 + R) - k]}{(1 + R)\,[(1 + R)^n - k^n]}$$

Trong đó:

a_1: số tiền thuê phải trả ngay vào đầu kỳ hạn đầu tiên (coi như kỳ hạn 0), số tiền này chỉ là vốn gốc (tức khấu hao) mà chưa có tiền lãi

……..♣♥♥♣……..

CHỦ ĐỀ 5: HỆ THỐNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM

5.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM

5.1.1. Mối quan hệ giữa lưu thông tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt:

Quá trình tái sản xuất mở rộng được tiến hành trong điều kiện còn tồn tại nền sản xuất hàng hoá và tiền tệ đã cho thấy sự hình thành và phát triển các chuyển tiền tệ là một tất yếu khách quan. Điều đó cũng có nghĩa là trong điều kiện có sự tồn tại của tiền tệ và lưu thông tiền tệ không những là một tất yếu khách quan mà còn là một sự cần thiết để phục vụ cho sự chu chuyển của sản phẩm xã hội để đảm bảo cho quá trình tài ssản xuất được tiến hành bình thường

Chu chuyển tiền tệ trong nền kinh tế hàng hoá tồn tại dưới hai hình thức: chu chuyển tiền mặt và chu chuyển không dùng tiền mặt (thanh toán không dùng tiền mặt)

Ở nước ta chu chuyển tiền mặt được thực hiện bằng tiền đồng Ngân hàng Việt Nam (VNĐ), ở đây tiền mặt vận động trong lưu thông thực hiện chức năng phương tiện lưu thông va phương tiện thanh toán. Còn trong thanh toán không dùng tiền mặt tiền chỉ thực hiện một chức năng: phương tiện thanh toán

Giữa thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán bằng tiền mặt – tức là giữa hai hình thức chu chuyển tiền tệ có mối quan hệ mật thiết với nhau: giữa chúng có mối liên hệ với nhau chặt chẽ và thường xuyên chuyển hoá lẫn nhau. Mối quan hệ này bắt nguồn từ chỗ sự chu chuyển của của sản phẩm hàng hoá đòi hỏi phải sử dụng tiền tệ trong các chức năng của nó để thực hiện các quan hệ kinh tế phát sinh thường xuyên hàng ngày, đó là tất yếu – thì mặt khác đòi hỏi con người phải sử dụng tiền trong các trường hợp thanh toán như thế nào cho hợp lý và tiện lợi. Nghĩa là việc sử dụng tiền mặt hay không dùng tiền mặt (chuyển khoản) để thực hiện các khoản thanh toán không phải do ý muốn chủ quan của chính phủ mà do yêu cầu khách quan thanh toán đòi hỏi. Chẳng hạn một khoản thanh toán giữa đơn vị A và đơn vị B – trong trường hợp họ đều có mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, thì tốt nhất là thanh toán bằng chuyển khoản – bởi vì nó tiện lợi hơn, tiết kiệm lao động, chi phí ít hơn, an toàn hơn dùng tiền mặt. Ví dụ một khoản thanh toán đến hàng trăm triệu đồng mà thanh toán bằng tiền mặt thì ngay việc đếm tiền, kiểm tiền (thật, giả, rách) đã gây ra bao nhiêu phiền toái rồi, tuy vậy cũng có trường hợp phải dùng tiền mặt như người dân cần tiền mặt để mua sắm tiêu dùng.

Như vậy do yêu cầu khách quan của các khoản thanh toán trong nền kinh tế mà nên lựa chọn một hình thức chu chuyển tiền tệ hợp lý. Nghĩa là trong mỗi trường hợp không phải bất cứ lúc nào việc thanh toán bằng chuyển khoản (hoặc bằng tiền mặt) đều được sử dụng triệt để. Vấn

đề ở chỗ là cần phải vận dụng một cách linh hoạt và mềm dẻo trên cơ sở phấn đấu giảm đến mức tối thiểu các khoản thanh toán bằng tiền mặt

5.1.2.Đặc điểm, tác dụng của thanh toán không dùng tiền mặt:

Thanh toán không dùng tiền mặt là quan hệ thanh toán được thực hiện và tiến hành bằng cách trích chuyển tiền từ tài khoản của đơn vị này sang tài khoản của đơn vị khác hoặc bù trừ lẫn nhau giữa các đơn vị thông qua ngân hàng

a– Đặc điểm:

+ Sự vận động của tiền tệ độc lập so với sự vận động của vật tư hàng hoá cả về thời gian và không gian, thông thường sự vận động của tiền trong thanh toán và sự vận động của vật tư, hàng hoá là không có sự ăn khớp với nhau, đây là đặc điểm lớn nhất, nổi bật nhất trong thanh toán không dùng tiền mặt. Việc giao hàng được tiến hành ở nơi này, trong thời gian này, nhưng việc thanh toán được thực hiện ở nơi khác, trong một thời gian khác, sự tách rời giữa tiền và hàng là điều không thể tránh khỏi. Điều đó chỉ cho ta một phương án thanh toán – mà ở phương án đó phải chấp nhận sự tách rời đó, nhưng không thể vì sự tách rời đó mà gây ra chậm trễ, gian lận trong thanh toán, phải hạn chế đến mức thấp nhất mọi rắc rối có thể xãy ra trong thanh toán.

+ Trong thanh toán không dùng tiền mặt, vật môi giới (tiền mặt) không xuất hiện như trong thanh toán bằng tiền mặt, mà nó chỉ xuất hiện dưới hình thức tiền kế toán (tiền ghi sổ), nó được ghi chép trên các chứng từ, sổ sách kế toán (gọi là tiền chuyển khoản). Đây là đặc điểm riêng của thanh toán không dùng tiền mặt. Với đặc điểm này thì mỗi bên tham gia thanh toán (chủ yếu là người mua) buộc phải mở tài khoản tại ngân hàng và phải có tiền trên tài khoản đó, bởi vì nếu không như vậy thì việc thanh toán sẽ không thực hiện được

+ Trong thanh toán không dùng tiền mặt, vai trò của ngân hàng rất to lớn – vai trò của người tổ chức và thực hiện các khoản thanh toán. Ngân hàng xem như người thứ ba không thể thiếu được trong thanh toán chuyển khoản. Bởi vì chỉ có ngân hàng – người quản lý tài khoản tiền gửi của các đơn vị mới được phép trích chuyển tiền trên tài khoản của các đơn vị, cá nhân. Với nghiệp vụ này, ngân hàng trở thành một phòng thanh toán cho xã hội, thanh toán không dùng tiền mặt được tổ chức và thực hiện tốt sẽ phát huy được tác dụng tích cực của nó

b– Tác dụng:

+ Trực tiếp thúc đẩy quá trình vận động của vật tư, hàng hoá trong nền kinh tế, thông qua đó các mối quan hệ kinh tế lớn sẽ được giải quyết, nhờ vậy mà quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá được bình thường

+ Nhờ tổ chức tốt công tác thanh toán, mà cho phép ngân hàng tập trung ngày càng nhiều các khoản vốn tiền tệ trong nền kinh tế, làm tăng thêm nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào các quá trình tái sản xuất của xã hội, cũng chính nhờ đó mà rút bớt một lượng tiền mặt trong lưu thông,

tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội (chi phí in ấn, bảo quản, vận chuển tiền) tạo điều kiện để làm tốt công tác quản lý tiền tệ

+ Thông qua việc tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt hạn chế được những thiệt hại, khắc phục và ngăn chặn được những tiêu cực có thể xãy ra trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị

5.2. Cơ sở pháp lý của hệ thống không dùng tiền mặt ở Việt Nam:

Nền tảng pháp lý của hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt là Luật các tổ chức tín dụng, các Nghị định của Chính phủ về tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt và Quyết định của Thống đốc ngân hàng Nhà nước về thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt

5.3. Những qui định chung về thanh toán không dùng tiền mặt:

+ Các tổ chức kinh tế, cơ quan đoàn thể, cá nhân được quyền lựa chọn ngân hàng để mở tài khoản giao dịch và thực hiện thanh toán. Các chủ tài khoản thực hiện việc thanh toán phải theo những qui định của thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt hiện hành

+ Để đảm bảo thực hiện thanh toán đầy đủ, kịp thời, các chủ tài khoản phải có đủ tiền trên tài khoản. Mọi trường hợp thanh toán vượt quá số dư tài khoản tiền gửi là phạm pháp và bị xử lý theo pháp luật

+ Ngân hàng có trách nhiệm thực hiện các uỷ nhiệm thanh toán của chủ tài khoản trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi nhanh chóng, chính xác, an toàn, thuận tiện. Kiểm tra khả năng thanh toán của chủ tài khoản (bên trả tiền) trước khi thực hiện thanh toán và được quyền từ chối thanh toán nếu tài khoản không đủ tiền, đồng thời không chịu trách nhiệm liên đới với hai bên khách hàng. Nếu do thiếu sót trong quá trình thanh toán gây thiệt hại cho khách hàng thì ngân hàng phải bồi thường thiệt hại, và tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật

+ Ngân hàng chỉ cung cấp số liệu trên tài khoản của khách hàng cho các cơ quan ngoài ngành khi có văn bản của các cơ quan có thẩm quyền theo qui định cua pháp luật

+ Khi thực hiện các dịch vụ thanh toán cho khách hàng, ngân hàng được phép thu phí theo qui định của Thống đốc ngân hàng nhà nước

5.4. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt hiện hành.

Bao gồm:

+ Séc

+ Uỷ nhiệm chi

+ Uỷ nhiệm thu

+ Thư tín dụng

+ Thẻ thanh toán

Mỗi tổ chức, cá nhân tuỳ theo yêu cầu của mình mà lựa chọn thể thức thanh toán cho phù hợp. Trừ những tổ chức, cá nhân vi phạm kỷ luật thanh toán thì buộc phải áp dụng thể thức thanh toán do ngân hàng chỉ định

5.4.1. Thanh toán bằng séc: (cheque – check)

a– Khái niệm:

Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do ngân hàng nhà nước qui định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên tờ séc hay cho chính người cầm séc.

Như vậy séc là một chi phiếu, lập trên mẫu in sẵn do chủ tài khoản phát hành giao trực tiếp cho người bán hàng để thanh toán tiền mua hàng hoá, nộp thuế, trả nợ…

b– Những qui tắc chung trong thanh toán bằng séc:

Theo nghị định 159/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính Phủ về "Qui chế phát hành và sử dụng séc", thì một số quy định về sử dụng séc như sau:

+ Tất cả những tờ séc đều do ngân hàng nhà nước thiết kế mẫu thống nhất, được in và ghi bằng tiếng Việt Nam, séc phục vụ cho khách nước ngoài được in thêm tiếng Anh dưới tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn.

+ Ngân hàng chỉ bán séc trắng cho khách hàng sử dụng theo đúng mẫu séc đã được duyệt và chỉ được bán séc cho khách hàng nào có mở tài khoản tại đơn vị mình.

+ Người phát hành séc là chủ tài khoản hoặc người được chủ tài khoản uỷ quyền (người ký phát) chỉ được phép phát hành séc trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi hoặc bảo chi. Nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền hoặc bị đình chỉ phát hành séc hoặc bị truy tố theo pháp luật.

+ Người được trả tiền là người mà người ký phát chỉ định có quyền hưởng hoặc chuyển nhượng quyền hưởng đối với số tiền ghi trên tờ séc.

+ Người thụ hưởng là người cầm tờ séc mà tờ séc đó có tên người được hưởng tiền là chính mình hoặc ghi cụm từ "trả cho người cầm séc" hoặc không ghi tên người được trả tiền, hoặc đã được chuyển nhượng bằng ký hậu cho mình thông qua dãy chữ ký chuyển nhượng liên tục.

+ Séc phải được viết bằng một thứ mực khó tẩy xoá, không dùng bút chì, không dùng mực đỏ. Các yếu tố trên tờ séc phải ghi đầy đủ, rõ ràng. Cấm sửa chữa, tẩy xoá trên tờ séc, các tờ séc viết hỏng phải gạch chéo, để nguyên không xé rời khỏi cuống séc.

+ Số tiền ghi bằng số và bằng chữ phải khớp nhau, trường hợp có sai lệch giữa số tiền bằng số và bằng chữ thì số tiền được thanh toán là số tiền nhỏ hơn, địa điểm và ngày tháng ký

phát hành séc phải ghi bằng chữ – năm phát hành ghi bằng số. Chữ cái đầu tiên của số tiền bằng chữ phải viết hoa và sát đầu dòng của dòng đầu tiên, không viết cách dòng, cách quãng.

+ Một tờ séc hợp lệ là tờ séc ghi đầy đủ các yếu tố và nội dung theo qui định, có đủ chữ ký và con dấu (nếu có)

+ Một tờ séc đủ điều kiện thanh toán phải là:

Tờ séc hợp lệ.

Được nộp trong thời hạn hiệu lực thanh toán.

Không có lệnh đình chỉ lệnh thanh toán.

Chữ ký và con dấu (nếu có) phải khớp đúng với mẫu đã đăng ký.

Số dư tài khoản của chủ tài khoản đủ tiền để thanh toán

Không ký phát hành vượt quá thẩm quyền qui định của văn bản uỷ quyền

Các chữ ký chuyển nhượng nếu có phải liên tục

+ Thời hạn hiệu lực thanh toán của tờ séc là 30 ngày kể từ ngày phát hành cho đến khi tờ séc được nộp vào đơn vị thanh toán hoặc đơn vị thu hộ, thời hạn này bao gồm cả ngày lễ, chủ nhật. Nếu ngày kết thúc thời hạn rơi vào ngày lễ, ngày chủ nhật thì ngày thanh toán sẽ lùi vào ngày làm việc sau đó. Nếu xãy ra sự kiện bất khả kháng thì thời hạn xuất trình sẽ được kéo dài cho đến khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, nhưng không quá 6 tháng tính từ ngày ký phát hành.

+ Người phát hành séc hoặc người thụ hưởng phải thông bào ngay cho các bên liên quan khi bị mất séc, việc thông báo phải thực hiện bằng văn bảng mới có giá trị pháp lý – căn cứ vào thông báo mất séc – các đơn vị thanh toán phải thông báo lệnh đình chỉ thanh toán đối với tờ séc được thông báo

+ Trường hợp nhiều tờ séc được phát hành bởi một chủ tài khoản, được nộp vào ngân hàng cùng một thời điểm thì đơn vị thanh toán xác định thứ tự thanh toán theo thứ tự số séc phát hành từ nhỏ đến lớn.

c– Phạm vi sử dụng trong thanh toán:

+ Sử dụng giữa các khách hàng mở tài khoản tiền gửi trong cùng một đơn vị thanh toán, hoặc khác đơn vị thanh toán nhưng các đơn vị thanh toán này trong cùng một hệ thống ngân hàng

+ Séc thanh toán giữa các khách hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại các đơn vị thanh toán khác hệ thống ngân hàng nhưng chỉ áp dụng tại các đơn vị có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

5.4.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi – chuyển tiền:

a– Khái niệm về uỷ nhiệm chi:

Uỷ nhiệm chi là lệnh chi do chủ tài khoản lập theo mẫu in sẵn để yêu cầu ngân hàng nơi mình mở tài khoản tiền gửi trích một số tiền nhất định từ tài khoản tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng về tiền mua hàng hoá, dịch vụ… hoặc chuyển vào tài khoản khác của chính mình

Với cách sử dụng thuận tiện, đơn giản, uỷ nhiệm chi được dùng để thanh toán các khoản tiền mua vật tư, hàng hoá hoặc dùng để chuyển tiền một cách rộng rãi và phổ biến trong cả nước, không phân biệt trong cùng hệ thống hoặc khác hệ thống ngân hàng

b– Thủ tục lập chứng từ và thanh toán:

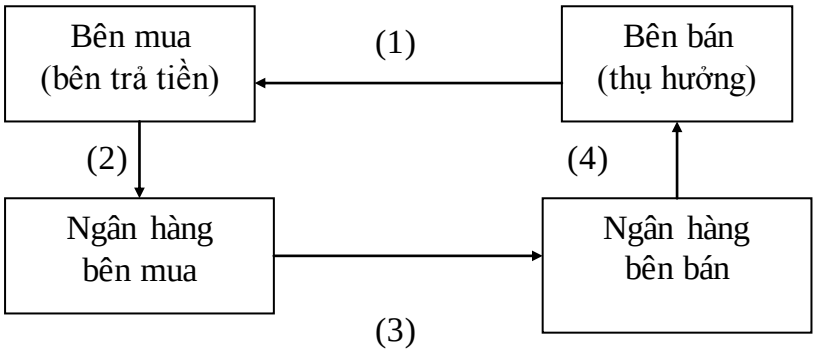

Chú thích:

(1)– Bên bán giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ cho bên mua

(2)– Bên mua lập uỷ nhiệm chi theo mẫu thống nhất gởi đến ngân hàng phục vụ mình (ngân hàng bên mua) để thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ cho bên bán

(3)– Ngân hàng bên mua kiểm tra uỷ nhiệm chi do bên mua chuyển đến, nếu hợp lệ thì tiến hành thanh toán bằng cách trích tiền trên tài khoản của bên mua (ghi Nợ tài khoản bên mua) để trả cho bên bán ngay trong ngày theo các trường hợp:

+ Nếu bên mua và bên bán đều có tài khoản tại cùng một ngân hàng, thì ngân hàng ghi Có vào tài khoản bên bán và gởi giấy báo Có

+ Nếu bên bán có tài khoản tại một ngân hàng khác thì "chuyển tiền đi" theo phương thức thích hợp

Sau đó gửi giấy báo Nợ cho bên mua sau khi đã thu phí nghiệp vụ

(4)– Ngân hàng bên bán gi Có vào tài khoản của bên bán và gởi giấy báo Có ngay cho bên bán sau khi nhận được giấy báo từ ngân hàng bên mua

5.4.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu:

a– Khái niệm:

Uỷ nhiệm thu là thể thức thanh toán được tiến hành trên cơ sở giấy uỷ nhiệm thu và các chứng từ hoá đơn do người bán lập và chuyển đến ngân hàng để yêu cầu thu hộ tiền người mua

về hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng phù hợp với những điều kiện thanh toán đã ghi trong hợp đồng kinh tế

Uỷ nhiệm thu được áp dụng phổ biến trong mọi trường hợp với điều kiện hai bên mua và bán phải thống nhất với nhau và phải thông báo bằng văn bản cho ngân hàng về việc áp dụng thể thức uỷ nhiệm thu để ngân hàng làm căn cứ tổ chức thực hiện thanh toán

b– Thủ tục lập chứng từ và thanh toán:

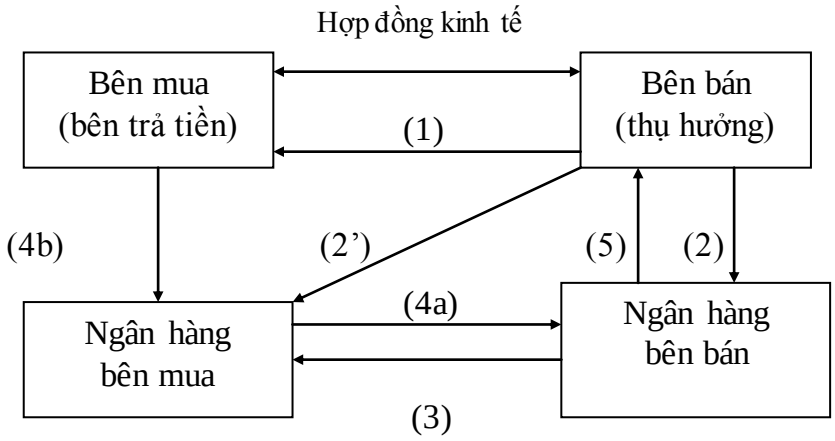

Chú thích:

(1) Căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký, bên bán tiến hành gửi hàng hoặc cung ứng dịch vụ cho bên mua

(2) Bên bán lập uỷ nhiệm thu (4 liên) kèm theo các hoá đơn, vận đơn có lên quan gởi đến ngân hàng phục vụ mình hoặc gởi trực tiếp đến ngân hàng phục vụ người mua (2') để nhờ thu hộ tiền

(3) Ngân hàng bên bán kiểm tra bộ giấy tờ uỷ nhiệm thu, nếu hợp lệ và khớp đúng thì chuyển uỷ nhiệm thu và các chứng từ đến cho ngân hàng bên mua

(4) Khi nhận các liên uỷ nhiệm thu và các chứng từ hoá đơn do ngân hàng bên bán chuyển đến, ngân hàng bên mua kiểm tra kỹ lưỡng để xác định tính hợp lệ đúng đắn của bộ chứng từ, nếu tất cả đều hợp lệ và khớp đúng, phù hợp với các điều kiện thanh toán mà bên mua đã thông báo cho ngân hàng, thì ngân hàng bên mua tiến hành trích chuyển tiền trên tài khoản của bên mua để thanh toán cho người bán thông qua ngân hàng bên bán

(4a) Việc thanh toán tiền tại ngân hàng bên mua phải hoàn thành trong phạm vi một ngày làm việc kể từ ngày nhận được uỷ nhiệm thu. Trong trường hợp tài khoản của bên mua không đủ tiền để thanh toán thì phải chờ khi tài khoản có đủ tiền mới thực hiện thanh toán đồng thời tính số tiền phạt chậm trả để chuyển đến cho bên bán hưởng

(4b) Sau đó ngân hàng bên phải đóng dấu "đã thanh toán" lên các chứng từ, hoá đơn rồi gửi cho bên mua kèm theo liên (2) giấy uỷ nhiệm thu làm giấy báo Nợ. Bên mua dùng bộ chứng từ này để nhận hàng khi hàng về tới bến

(5) Khi nhận được tiền từ ngân hàng bên mua chuyển đến, ngân hàng bên bán ghi Có vào tài khoản của bên bán, rồi ghi ngày tháng thanh toán vào nơi qui định của giấy uỷ nhiệm thu và gửi cho bên bán làm giấy báo Có

5.4.4. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng.

a– Khái niệm:

Thẻ thanh toán là một loại công cụ thanh toán hiện đại do ngân hàng phát hành và bán cho các tổ chức, cá nhân để họ sử dụng trong thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ… hoặc rút tiền mặt tại các ngân hàng đại lý hay tại các quầy trả tiền tự động (A.T.M).

b– Các loại thẻ thanh toán:

b.1. Thẻ ghi Nợ: (thẻ loại A)

Thẻ ghi Nợ là loại thẻ được phát hành cho những khách hàng có quan hệ tín dụng và thanh toán thường xuyên với ngân hàng, tín nhiệm với ngân hàng. Thẻ ghi Nợ phát hành cho ai, hạn chế mức thanh toán bao nhiêu đều do giám đốc ngân hàng phát hành thẻ quyết định

Trên thẻ ghi Nợ co ghi hạn mức thanh toán tối đa – khách hàng chỉ được sử dụng thanh toán trong phạm vi hạn mức của thẻ. Thẻ ghi Nợ do chi ngân hàng ngoại thương Việt Nam phát hành – gọi là thẻ loại A,hạn mức thanh toán tối đa của thẻ này là 1.000 triệu đồng VN được ghi vào bộ nhớ của thẻ và giao cho những khách hàng có quan hệ "đặc biệt" với ngân hàng. Chỉ những khách hàng loại I mới được ngân hàng phát hành cho loại thẻ này.

b.2. Thẻ ký quỹ thanh toán (thẻ loại B)

Thẻ này chỉ áp dụng rộng rãi cho mọi khách hàng với điều kiện là khách hàng phải lưu ký tiền vào một tài khoản riêng tại ngân hàng – tức là phải ký quỹ trước tại ngân hàng một số tiền (nhưng được hưởng lãi) và đượ sử dụng thẻ có giá trị bằng số tiền đó để thanh toán

b.3. Thẻ tín dụng (thẻ loại C)

Là loại thẻ chỉ áp dụng cho những khách hàng có đủ điều kiện được ngân hàng phát hành thẻ cho vay vốn để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ. Đối với những khách hàng này, sau khi ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng sẽ được ngân hàng cấp cho một thẻ tín dụng với một hạn mức tín dụng được ghi vào bộ nhớ của thẻ để thanh toán. Sau khi sử dụng thẻ khách hàng phải trả nợ gốc và tiền lãi cho ngân hàng phát hành thẻ.

c– Những đối tượng liên quan đến phát hành và sử dụng thẻ thanh toán:

+ **Ngân hàng phát hành thẻ:** Là ngân hàng thiết kế các tiêu chuẩn kỹ thuật, mật mã, ký hiệu…. Cho các loại thẻ thanh toán để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng thẻ. Sau đó cung

cấp hoặc bán thẻ cho khách hàng và chịu trách nhiệm thanh toán số tiền mà khách hàng trả cho người bán bằng thẻ thanh toán.

+ **Người sử dụng thẻ thanh toán:** (người sở hữu thẻ) Đó là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thẻ thanh toán và được ngân hàng phát hành thẻ chấp nhận cho sử dụng các loại thẻ nói trên, người sử dụng thẻ phải trả phí cho ngân hàng phát hành the.

+ **Người tiếp nhận thanh toán bằng thẻ** (người đồng ý thanh toán bằng thẻ): đó là các tổ chức, cá nhân đóng vai trò là người cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho người sử dụng thẻ – đó là người bán, người cung cấp dịch vụ. Người chấp nhận thanh toán bằng thẻ thanh toán sẽ được ngân hàng phát hành thẻ trang bị một máy chuyên dùng để kiểm tra, đọc thẻ và lập hoá đơn thanh toán nhằm đảm bảo thanh toán kịp thời, chính xác và an toàn.(Người chấp nhận cũng (có thể) phải trả phí cho ngân hàng phát hành thẻ).

+ **Ngân hàng đại lý thanh toán thẻ:** Gồm những ngân hàng nào đều được ngân hàng phát hành thẻ qui định, ngân hàng đại lý thanh toán thẻ thực hiện việc thanh toán cho người tiếp nhận thanh toán bằng thẻ khi người này nộp biên lai thanh toán vào ngân hàng hoặc trả tiền (rút tiền) cho người sử dụng thẻ khi có yêu cầu

d– Qui trình thanh toán bằng thẻ thanh toán:

Có thể khái quát qua sơ đồ dưới đây:

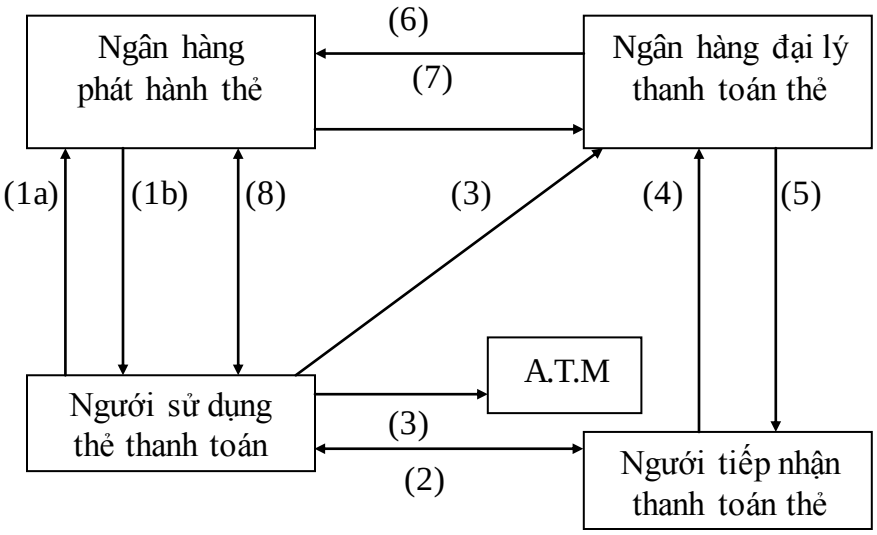

Chú thích:

(1a) Các tổ chức, cá nhân (người sử dụng thẻ) theo nhu cầu giao dịch thanh toán, liên hệ với ngân hàng phát hành thẻ, ký quỹ hoặc xin vay để được sử dụng thẻ thanh toán

(1b) Ngân hàng phát hành thẻ phát hành và cung cấp thẻ thanh toán cho khách hàng theo từng loại phù hợp với đối tượng và điều kiện đã qui định. Sau khi đã xử lý kỹ thuật, ký hiệu mật

mã và thông báo bằng hệ thống thông tin chuyên biệt cho các ngân hàng đại lý và các cơ sở tiếp nhận thẻ

(2) Người sử thẻ mua hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức đồng ý tiếp nhận thanh toán bằng thẻ. Đồng thời giao thẻ cho người tiếp nhận thẻ để thanh toán tiền hàng, dịch vụ đã cung ứng bằng máy chuyên dùng trừ vào giá trị của thẻ, sau đó người tiếp nhận thẻ trao lại thẻ cho người sử dụng

(3) Người sử dụng thẻ cũng có quyền đề nghị ngân hàng đại lý cho rút tiền mặt hoặc tự mình rút tiền mặt tại quày trả tiền tự động

(4) Trong phạm vi 10 ngày làm việc người tiếp nhận thẻ cầm biên lai nộp vào ngân hàng đại lý để đòi tiền kèm theo các hoá đơn hàng hoá có liên quan

(5) Trong phạm vi 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được biên lai và chứng từ hoá đơn của người tiếp nhận nộp vào, ngân hàng đại lý tiến hành trả tiền cho người tiếp nhận theo số tiền đã phản ánh ở biên lai bàng cách ghi Có vào tài khoản của người tiếp nhận thẻ hoặc cho lĩnh tiền mặt

(6) Ngân hàng đại lý thanh toán thẻ, lập bảng kê và chuyển biên lai đã thanh toán cho ngân hàng phát hành thẻ

(7) Ngân hàng phát hành thẻ hoàn lại số tiền mà ngân hàng đại lý đã thanh toán trên cơ sở các biên lai hợp lệ

(8) Khi người sử dụng thẻ không còn sử dụng thẻ hoặc đã sử dụng hết số tiền của thẻ thì hai bên: ngân hàng phát hành thẻ và người sử dụng thẻ sẽ hoàn tất qui trình sử dụng thẻ (trả lại tiền ký quỹ còn thừa, trả nợ ngân hàng, bổ sung hạn mức mới…)

5.4.5. Các dịch vụ thanh toán hiện đại khác.

5.4.5.1. Dịch vụ ngân hàng trực tuyến (on-line banking services)

Thực hiện kinh doanh tổng hợp, đa năng. Để triển khai các hoạt động bán lẽ, các NHTM đã ứng dụng các công nghệ tin học trong việc cung cấp các dịch vụ thanh toán ngân hàng trực tuyến như: thanh toán cước phí điện thoại, nước sinh hoạt, internet, điện, trả tiền các hóa đơn mua hàng tại các siêu thị, cửa hàng chuyển tiền điện tử. Khi ngân hàng mở hoạt động thanh toán trực tuyến thì ngân hàng thay mặt cho khách hàng trả cho các nhà cung cấp dịch vụ một khoản tiền mà họ đã cung cấp dịch vụ cho khách hàng của NHTM. Dịch vụ thanh toán trực tuyến thực hiện được là nhờ kênh nối trực tuyến giữa hệ thống phần mềm thanh toán của NHTM với hệ thống của các nhà cung cấp dịch vụ (các doanh nghiệp), do có kênh kết nối trực tuyến này nên NHTM thực hiện được các yêu cầu của khách hàng.

5.4.5.2. Dịch vụ trả lương tự động:

Hình thức trả lương này gắn liền với việc sử dụng tài khoản cá nhân tại các NHTM và sử dụng thẻ thanh toán cùng với máy rút tiền tự động ATM (Automatic teller machine).

Cách thức trả lương tự động của NHTM như sau:

+ Chủ doanh nghiệp thỏa thuận với ngân hàng các nội dung về tổ chức trả lương theo định kỳ vào tài khoản của người lao động.

+ Người lao động phải mở TK cá nhân và sử dụng thẻ thanh toán của NHTM.

+ Định kỳ chủ doanh nghiệp gửi bản sao kê thanh toán lương CBCVN của đơn vị mình cho ngân hàng.

+ Dựa vào bản sao kê này cùng với Ủy nhiệm chi, ngân hàng trích tiền từ tài khoản của doanh nghiệp để chuyển tiền vào các tài khoản cá nhân của người lao động.

5.4.5.3. Dịch vụ trả gốc và lãi vay tự động:

Việc trả nợ gốc và lãi vay tự động được thực hiện như sau:

+ Sau khi hợp đồng tín dụng được ký kết, ngân hàng và khách hàng xác nhận kế hoạch trình tự trả nợ gốc và lãi vay trên cơ sở tính toán nghĩa vụ trả nợ vay theo từng kỳ của họ.

+ Đến thời điểm trả nợ đã thỏa thuận, thì ngân hàng căn cứ vào kế hoạch trả nợ (gốc và lãi) ở kỳ đó, tự động trích tài khoản của bên vay số tiền bằng nghĩa vụ trả nợ của kỳ đó để thu nợ, sau đó thông báo cho bên vay biết. Nếu đến thời điểm trả nợ theo qui định mà tài khoản của bên vay không đủ khả năng chi trả thì ngân hàng xử lý theo một trong các phương án sau:

Xét cho gia hạn nợ

Chuyển sang nợ quá hạn.

Cho vay thấu chi.

5.4.5.4. Dịch vụ ngân hàng điện tử:

Khách hàng mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng muốn sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử phải thỏa thuận với ngân hàng về việc cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử.Ngân hàng sẽ cung cấp cho khách hàng các "mật số" để truy cập đến các dịch vụ của ngân hàng. Các dịch vụ này khách hàng được ngân hàng đáp ứng dựa trên việc xử lý thông tin qua mạng Internet do ngân hàng hướng dẫn. Ngân hàng cung cấp các dịch vụ điện tử như: thanh toán tiền điện, nước, điện thoại, thông tin về tài khoản cá nhân, tỷ giá, lãi suất, các phát sinh Nợ, Có hàng ngày.

5.5. NGHIỆP VỤ THANH TOÁN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG.

5.5.1. Khái niệm:

Thanh toán giữa các ngân hàng là thanh toán qua lại giữa các ngân hàng nhằm hoàn thành quá trình thanh toán tiền giữa các doanh nghiệp, cá nhân với nhau mà họ không cùng mở tài khoản tại một ngân hàng hoặc thanh toán vốn trong nội bộ các hệ thống ngân hàng.

5.5.2. Phương thức thanh toán giữa các ngân hàng.

Hiện nay tại nước ta thanh toán giữa các ngân hàng bao gồm các phương thức sau:

Thanh toán liên hàng trong cùng hệ thống.

Thanh toán bù trừ khác hệ thống.

Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tai ngân hàng nhà nước.

Ủy nhiệm thu hộ, chi hộ.

Thanh toán qua tiền gửi tại ngân hàng khác.

5.5.2.1. Thanh toán liên hàng (TTLH) cùng hệ thống.

Là phương thức thanh toán giữa các ngân hàng trong cùng hệ thống ngân hàng, xãy ra trên cơ sở thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ giữa các chủ thể (tổ chức, cá nhân) thanh toán mở tài khoản ở các ngân hàng khác nhau trong cùng một hệ thống hoặc thanh toán công nợ, chuyển vốn và điều hòa vốn trong nội bộ từng hệ thống ngân hàng.

Hiện nay ở Việt nam áp dụng 2 phương pháp kiểm soát và đối chiếu để quá trình TTLH được chính xác đó là "Kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán" và "Kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung". Theo 2 phương pháp này, thì ngoài 2 chi nhánh ngân hàng tham gia thanh toán còn có "Trung tâm thanh toán" làm nhiệm vụ kiểm soát, đối chiếu tất cả các lệnh chuyển tiền thanh toán trong cùng hệ thống và theo dõi nguồn vốn của các chi nhánh để thực hiện thanh toán.

+ Phương pháp "Kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán":

Theo phương pháp này các chi nhánh trực tiếp gửi, chuyển tiền cho nhau, TTTT làm nhiệm vụ kiểm soát tất cả các lệnh chuyển tiền, sau đó lập sổ đối chiếu gửi chi nhánh nhận chuyển tiền để chi nhánh ngân hàng này đối chiếu (đối chiếu phân tán ở các ngân hàng nhận chuyển tiền). Phương pháp này áp dụng trong TTLH truyền thống.

+ Phương pháp "Kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung":

Theo phương pháp này, ngân hàng chuyển tiền gửi chuyển tiền cho ngân hàng nhận chuyển tiền thông qua TTTT truyền qua mạng. TTTT kiểm soát và đối chiếu tất cả các chuyển tiền trong toàn hệ thống.

@ - Thanh toán liên hàng điện tử (chuyển tiền điện tử – CTĐT).

a. Khái niệm:

Thanh toán liên hàng điện tử là phương thức thanh toán vốn giữa các đơn vị liên hàng trong cùng một hệ thống bằng chương trình phần mềm tin học chuyển tiền với sự trợ giúp của máy tính và hệ thống mạng truyền tin nội bộ.

Chuyển tiền điện tử áp dụng phương pháp "Kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung".

b. Chủ thể tham gia vào qui trình chuyển tiền điện tử:

+ **Người phát lệnh:** Là người gửi lệnh đến ngân hàng, kho bạc để thực hiện việc chuyển tiền.

+ **Người nhận lệnh:** Là người được nhận tiền trong trường hợp chuyển Có; hoặc người trả tiền trong trường hợp nhận Nợ.

+ **Ngân hàng gửi lệnh:** Là ngân hàng phục vụ người phát lệnh (gọi tắt là NHA).

+ **Ngân hàng nhận lệnh:** Là ngân hàng phục vụ người nhận lệnh (gọi là NHB).

+ **Trung tâm thanh toán:** Là nơi chịu trách nhiệm tổ chức thanh toán, kiểm soát nghiệp vụ và quyết toán các khoản thanh toán điện tử của cả hệ thống.

c. Lệnh chuyển tiền:

Là một chỉ định của người phát lệnh đối với ngân hàng trực tiếp nhận lệnh dưới dạng chứng từ kế toán theo mẫu thống nhất của NHNN nhằm thực hiện việc chuyển tiền điện tử. Bao gồm lệnh chuyển Có và lệnh chuyển Nợ (Là lệnh của ngân hàng A gửi lệnh gửi ngân hàng B để thanh toán tiền cho người nhận theo lệnh của ngân hàng A).

d. Chữ ký điện tử: Là loại khóa bảo mật tham gia hệ thống TTĐT được xác định duy nhất cho mỗi cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ của mình khi đã đăng ký với TTTT.

e. Qui trình thanh toán:

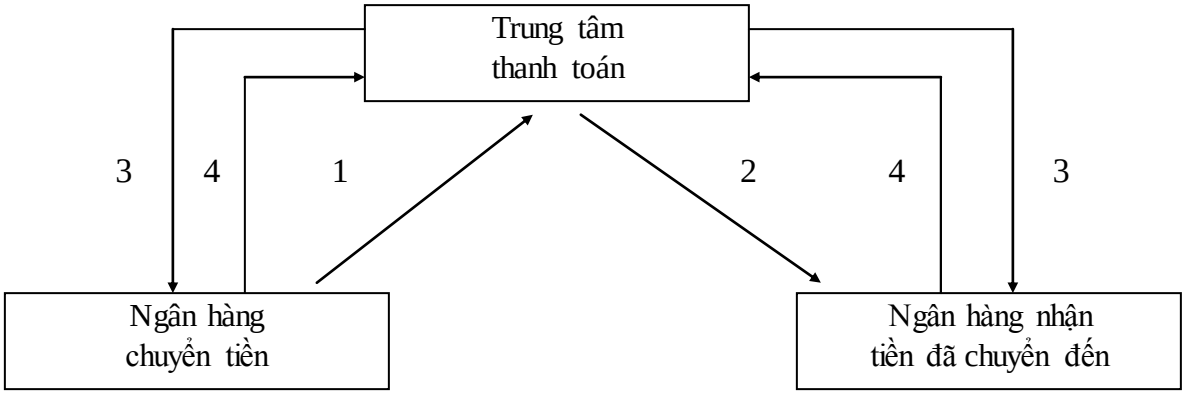

(1): Ngân hàng chuyển tiền gửi chuyển tiền qua mạng đến TTTT để TTTT chuyển tiếp về Ngân hàng nhận.

(2): TTTT truyền chuyển tiền về ngân hàng nhận.

(3): Cuối ngày TTTT đối chiếu cho tất cả các ngân hàng.

(4): Các ngân hàng xác nhận đối chiếu gửi TTTT.

+ **Tại ngân hàng gửi lệnh chuyển tiền:**

Xử lý chuyển tiền đi:

Đối với chứng từ giấy: Phải kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ. Kiểm tra số dư tài khoản của đơn vị để đảm bảo đủ vốn thanh toán chuyển tiền. Nếu hoàn hảo thì hạch toán vào tài khoản thích hợp, nhập vào máy vi tính các yếu tố theo chứng từ gốc chuyển tiền, kiểm soát lại

các dữ liệu đã nhập và ký vào chứng từ, sau đó chuyển chứng từ giấy cùng với truyền dữ liệu qua mạng vị tính cho kế toán chuyển tiền điện tử xử lý tiếp.

Đối với chứng từ điện tử: Khi tiếp nhận chứng từ, kế toán viên giao dịch kiểm soát tính hợp pháp của nghiệp vụ và hợp lệ theo qui định đối với chứng từ điện tử. Nếu chứng từ không có sai sót thì kế toán giao dịch in (chuyển hóa) chứng từ điện tử ra giấy (1 liên) để phục vụ cho khâu kiểm soát, sau đó sử dụng để báo Nợ hoặc báo Có cho khách hàng.

Khi tiếp nhận chứng từ:

Kế toán viên chuyển tiền kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ và chữ ký của kế toán viên giao dịch. Nếu đúng thì lập lệnh chuyển tiền riêng cho từng chứng từ thanh toán. Khi đã vào đầy đủ và kiểm soát lại các dữ liệu, kế toán viên chuyển tiền phải ký theo qui định, sau đó chuyển chứng từ và file dữ liệu cho người kiểm soát để kiểm soát và ký duyệt cho truyền dữ liệu.

Khi nhận được thông báo chấp nhận chuyển Nợ của ngân hàng B, ngân hàng A sẽ trả tiền cho khách hàng.

Trong trường hợp nhận được thông báo từ chối chấp nhận lệnh chuyển tiền của ngân hàng B, ngân hàng A kiểm soát lại chặt chẽ có sai sót không? Sau đó gửi cho khách hàng thông báo từ chối chấp nhận Lệnh chuyển tiền.

+ Tại ngân hàng nhận chuyển tiền đến:

Khi nhận được lệnh chuyển tiền của ngân hàng A qua TTTT, sử dụng mật mã và kiểm soát chữ ký điện tử của TTTT để xác định tính đúng đắn, chính xác của lệnh chuyển tiền, sau đó chuyển qua mạng vi tính cho kế toán viên chuyển tiền in Lệnh chuyển tiền đến (dưới dạng CTĐT) ra giấy. Sau khi kiểm soát xong, kế toán viên chuyển tiền ký vaò Lệnh chuyển tiền do máy in ra và chuyển cho kế toán viên giao dịch

Đối với Lệnh chuyển Có có giá trị cao, ngân hàng B trước khi trả tiền cho khách hàng còn phải làm thủ tục yêu cầu NHA xác nhận lại sau đó mới chuyển tiền cho khách hàng.

Đối với Lệnh chuyển Nợ đến: nếu có giấy ủy quyền hợp lệ và trên tài khoàn của khách hàng mở tại ngân hàng nhận lệnh có đủ tiền để trả thì ngân hàng B mới hạch toán, sau đó gửi thông báo chấp nhận lệnh chuyển Nợ cho ngân hàng A và báo Nợ cho khách hàng.

+ Tại trung tâm thanh toán:

Kiểm soát hạch toán các lệnh chuyển tiền: TTTT có trách nhiệm nhận lệnh chuyển tiền của các ngân hàng A, tổ chức kiểm soát, hạch toán rồi truyền thông tin đến các ngân hàng B có liên quan. Đối với các lệnh chuyển tiền TTTT đã tiếp nhận được từ các ngân hàng A nhưng không thể truyền tiếp đi ngay trong ngày cho các ngân hàng B liên quan do sự cố kỹ thuật, truyền tin thì TTTT lập bảng kê chi tiết để lập phiếu chuyển khoản hạch toán. Sang ngày làm việc tiếp theo,

khi đã khắc phục xong sự cố kỹ thuật, truyền tin, TTTT sẽ truyền tiếp lệnh chuyển tiền cho ngân hàng B.

Đối chiếu số liệu chuyển tiền điện tử trong ngày:

Toàn bộ doanh số chuyển tiền phát sinh hàng ngày giữa các thành viên phải được TTTT đối chiếu và phải đảm bảo khớp đúng ngay trong ngày phát sinh, trừ trường hợp có sự cố kỹ thuật. Nếu bị sự cố kỹ thuật, truyền tin không thể đối chiếu xong trong ngày theo qui định thì được phép đối chiếu ở ngày kế tiếp cho đến khi sự cố được khắc phục.

5.5.2.2. Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng (TTBT).

Là phương thức thanh toán giữa các ngân hàng được thực hiện bằng cách bù trừ tổng số phải thu, phải trả để thanh toán số chênh lệch (kết quả bù trừ). TTBT phát sinh trên cơ sở các khoản tiền hàng hóa, dịch vụ của khách hàng mở tài khoản ở các ngân hàng khác nhau hoặc thanh toán vốn của bản thân ngân hàng. Tùy thuộc vào phương pháp trao đổi chứng từ, truyền số liệu mà TTBT có thể tiến hành trên cơ sở chứng từ giấy (TTBT giấy) hay chứng từ điện tử (TTBT điện tử).

Hiện nay, hoạt động thanh toán bù trừ được thực hiện theo hai hệ thống: Thanh toán bù trừ ở các chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn và thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Phạm vi thanh toán bù trừ được thực hiện giữa các ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán khác hệ thống, cùng mở tài khoản tại một Chi nhánh NHNN, do Chi nhánh NHNN đó tổ chức, chủ trì thanh toán bù trừ. Trường hợp TTBT giữa các ngân hàng thương mại cùng hệ thống, thì ngân hàng thương mại cấp trên của hệ thống đó chỉ định một đơn vị tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong hệ thống chủ trì thanh toán bù trừ.

a. Nguyên tắc chung trong thanh tóan bù trừ:

- Có mở tài khoản tiền gửi tại chi nhánh NHNN hoặc một ngân hàng chủ trì nào đó trên địa bàn.

- Các thành viên phải tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ các nguyên tắc tổ chức và kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ như: Phải có văn bản đề nghị tham gia thanh toán bù trừ và cam kết chấp hành đúng các qui định trong TTBT; Phải lập đúng, đủ, kịp thời các giấy tờ trong giao dịch TTBT, đảm bảo số liệu chính xác, rõ ràng.

- Người được ủy quyền trực tiếp làm thủ tục TTBT và giao nhận chứng từ phải đăng ký mẫu chữ ký của mình với các đơn vị thành viên và với ngân hàng chủ trì.

- Các đơn vị thành viên phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các số liệu trên bảng kê chứng từ, bảng TTBT và các chứng từ kèm theo. Nếu để sai sót, lợi dụng gây tổn thất tài sản thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường cho người thiệt hại.

- Ngân hàng chủ trì chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thanh toán của các đơn vị thành viên và thanh tóan số chênh lệch bù trừ.

Khi tiến hành thanh tóan bù trừ, nếu có chênh lệch phát sinh thì các thành viên tham gia thanh toán phải tôn trọng các nguyên tắc:

- Mọi thành viên tham gia TTBT phải bảo đảm thanh tóan kịp thời, sòng phẳng số chênh lệch phải thanh toán với ngân hàng chủ trì.

- Trường hợp thiếu khả năng chi trả về TTBT thì thành viên đó phải nộp tiền mặt vào ngân hàng chủ trì hoặc xin vay ngân hàng chủ trì để thanh toán khoản thiếu hụt đó.

-Trường hợp không được vay TTBT thì Ngân hàng chủ trì sẽ chuyển số tiền thiếu khả năng thanh toán sang nợ quá hạn và phạt theo lãi suất nợ quá hạn. Nếu nợ quá hạn phát sinh liên tiếp 3 lần thì ngân hàng chủ trì đình chỉ quyền tham gia TTBT của thành viên đó và thông báo cho các ngân hàng thành viên khác biết.

b. Các nghiệp vụ thanh toán bù trừ:

b.1. Thanh toán bù trừ giấy:

Nguyên tắc thanh toán:

Ngân hàng chủ trì mở tài khoản chi tiết để hạch toán kết quả thanht toán bù trừ của các thành viên. Các Ngân hàng thành viên TTBT có trách nhiệm xử lý tất cả các chứng từ có liên quan đến TTBT với các ngân hàng khác và lập bảng kê theo mẫu qui định.

Qui trình thanh toán:

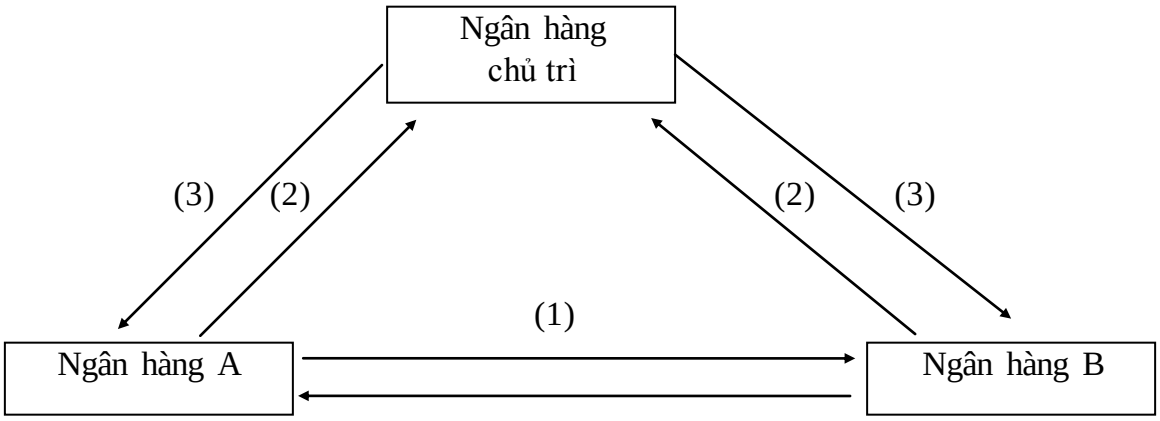

Chú thích:

(1): Các ngân hàng thành viên tham gia TTBT giao nhận chứng từ trực tiếp cho nhau, khi giao nhận phải đối chiếu chứng từ với bảng kê TTBT sau đó ký sổ với nhau.

(2): Các ngân hàng thành viên nộp bảng TTBT cho ngân hàng chủ trì.

(3): Căn cứ kết quả thanh toán bù trừ, ngân hàng chủ trì sẽ trích tiền từ TKTG của ngân hàng phải trả để chuyển vào TKTG của ngân hàng thành viên phải thu.

b.2. Thanh toán bù trừ điện tử:

Nguyên tắc thanh toán:

- Ngân hàng chủ trì chỉ xử lý bù trừ các lệnh thanh toán đã được đối chiếu khớp đúng với bảng kê TTBT và thanh toán số chênh lệch phải trả của ngân hàng thành viên trong phạm vi khả năng chi trả thực tế của ngân hàng thành viên tại ngân hàng chủ trì.
- Trong thời gian xử lý bù trừ của phiên TTBT cũng cũng như khi quyết toán TTBT trong ngày, ngân hàng chủ trì sẽ khóa số dư TKTG của các ngân hàng thành viên để đảm bảo khả năng chi trả của các ngân hàng thành viên được chính xác.

@- Trường hợp TKTG của ngân hàng thành viên thiếu khả năng chi trả thì xử lý như sau:

+ Nếu tại thời điểm thực hiện phiên thanh toán bù trừ điện tử mà một ngân hàng thành viên không đủ khả năng chi trả thì chỉ thanh toán trong khả năng chi trả thực tế, ngân hàng chủ trì sẽ không xử lý một số lệnh thanh toán và các lệnh đó sẽ được ngân hàng chủ trì lưu lại để xử lý vào phiên kế tiếp trong ngày giao dịch (nếu có) đồng thời thông báo cho ngân hàng thành viên biết.

+ Nếu đến thời điểm quyết toán TTBT điện tử trong ngày mà ngân hàng thành viên đó vẫn không đủ khả năng chi trả cho các lệnh thanh toán chưa được xử lý thì ngân hàng chủ trì sẽ hủy bỏ các lệnh thanh toán này.

Thời gian giao dịch trong TTBT điện tử:

+ Ngân hàng chủ trì căn cứ vào tình hình và nhu cầu thực tế trên địa bàn để qui định thời gian giao dịch của các phiên TTBT điện tử và số phiên thanh toán trong ngày cho phù hợp sau khi đã thống nhất với các ngân hàng thành viên trên địa bàn nhưng phải thanh toán dứt điểm trong ngày giao dịch và số liệu của các ngân hàng thành viên phải khớp đúng với ngân hàng chủ trì.

+ Đối với các khoản thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng khác địa bàn tỉnh, thành phố thì các ngân hàng thành viên phải gởi các lệnh thanh toán đến ngân hàng chủ trì trước thời điểm khống chế nhận lệnh thanh toán áp dụng trong chuyển tiền điện tử của NHNN.

Qui trình thanh toán:

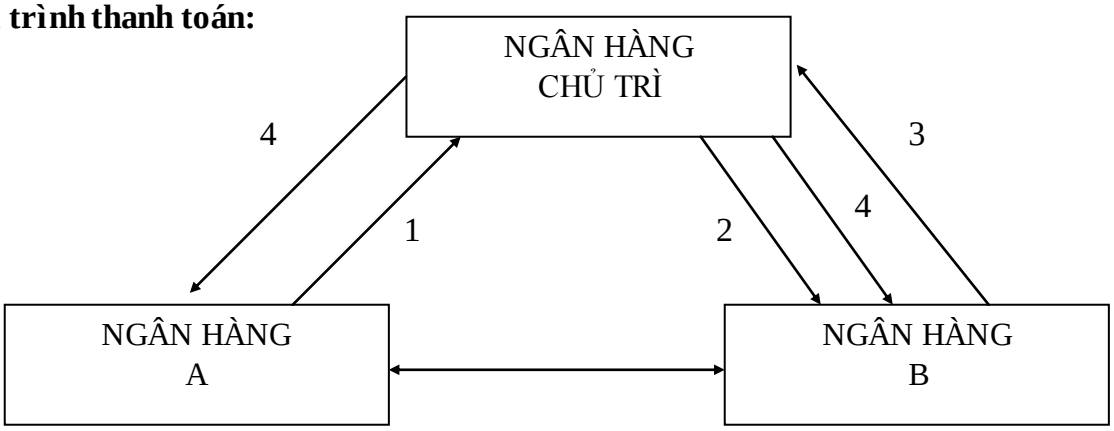

Chú thích:

1: NHA chuyển các lệnh thanh toán cùng bảng kê các lệnh thanh toán đến ngân hàng chủ trì

2: Ngân hàng chủ trì truyền lệnh thanh toán cho ngân hàng B.

3: NHB lập và gửi điện xác nhận kết quả TTBT cho ngân hàng chủ trì.

4: Ngân hàng chủ trì tính toán kết quả bù trừ sau đó gửi về các ngân hàng thành viên.

5.5.2.3. Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại chi nhánh NHNN được áp dụng trong thanh toán qua lại giữa hai ngân hàng khác hệ thống đều có tài khoản tiền gửi tại chi nhánh NHNN (cùng hoặc khác chi nhánh).

5.5.2.4. Thanh tóan theo phương thức Ủy nhiệm thu hộ, chi hộ.

Là phương thức thanh toán giữa hai ngân hàng theo sự thỏa thuận và cam kết với nhau, ngân hàng này sẽ thực hiện việc thu hộ hoặc chi hộ cho ngân hàng kia trên cơ sở chứng từ thanh toán của các khách hàng có mở tài khoản tại ngân hàng kia.

Các nghiệp vụ thanh toán thu hộ, chi hộ được hạch toán vào tài khoản thu hộ, chi hộ. Theo định kỳ hai ngân hàng sẽ đối chiếu doanh số phát sinh và số dư tài khoản thu, chi hộ để thanh toán cho nhau và tất toán số dư của tài khoản này.

5.5.2.5. Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác.

Để thực hiện được phương thức thanh toán này thì ngân hàng này phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng kia hoặc ngược lại.

5.5.2.6. Thanh tóan điện tử liên ngân hàng.

Hiện nay thanh toán điện tử liên ngân hàng gồm hai phân hệ là Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng.

a. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng. (hệ thống TTĐTLNH)

Là hệ thống thanh toán tổng hợp: bao gồm hệ thống bù trừ liên ngân hàng, hệ thống xử lý tài khoản tiền gửi thanh toán và cổng giao diện với hệ thống chuyển tiền điện tử của NHNN.

- Mô hình tổ chức:

Hệ thống TTĐTLNH có một trung tâm thanh toán quốc gia tại Hà Nội, trung tâm này thực hiện các chức năng xử lý tài khoản tiền gửi thanh toán giao diện với hệ thống chuyển tiền điện tử của NHNN và các chức năng kiểm tra hệ thống bao gồm phần cứng, phần mềm và truyền thông. Kết nối với TTTT quốc gia có các trung tâm xử lý tỉnh đặt tại chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố và sở giao dịch NHNN thực hiện chức năng xử lý các lệnh thanh toán trong hệ thống TTLNH.

Các thành viên trực tiếp của hệ thống TTĐTLNH là các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có đủ điều kiện và được chấp nhận tham gia hệ thống TTĐTLNH, các thành viên này có tài khoản tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch NHNN và phải đăng ký danh sách các chi nhánh ngân hàng trực thuộc của mình (đơn vị thành viên) tham gia thanh toán ĐTLNH để kết nối trực tiếp vào hệ thống, ngoài ra còn có các thành viên gián tiếp, đó là các ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán được tham gia hệ thống TTLNH thông qua thành viên trực tiếp.

- Về kỹ thuật nghiệp vụ xử lý thanh, quyết toán.

Hệ thống TTĐTLNH xử lý các lệnh thanh toán giá trị cao hoặc khẩn thông qua tài khoản tiền gửi thanh toán của ngân hàng thành viên mở tại Sở giao dịch ngân hàng Nhà nước theo phương thức quyết toán tổng tức thời. Đối với các lệnh thanh toán giá trị thấp sẽ được xử lý thông qua thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố. Kết quả thanh toán bù trừ trên các địa bàn (tỉnh, thành phố, khu vực) được chuyển về TTTT quốc gia cùng với kết quả bù trừ tại trung ương (bù trừ tại các Hội sở chính ngân hàng) sẽ được xử lý bù trừ một lần nữa – bù trừ "kép" để xác định kết quả cuối cùng và quyết toán.

- Ap dụng chữ ký điện tử (mã khóa bảo mật) trong việc chuyển, nhận các lệnh thanh toán và các giao dịch có liên quan trong hệ thống.

- Phòng ngừa và xử lý rủi ro trong hệ thống TTĐTLNH giống như hệ thống thanh toán điện tử ở các nước, nó phải đối mặt với các rủi ro vận hành và rủi ro có tính hệ thống, do vậy phải có các biện pháp để phòng ngừa rủi ro, đó là:

- Thiết lập và duy trì hoạt động của hệ thống dự phòng:

Hệ thống TTĐTLNH có hệ thống dự phòng cho hoạt động của TTTT quốc gia và các trung tâm xử lý tỉnh. Hệ thống dự phòng có đầy đủ các trang thiết bị. Trong trạng thái bình thường hệ thống dự phòng hoạt động song hành với hệ thống chính thức và luôn sẵn sàng thay thế cho hệ thống chính thức nếu hệ thống chính thức gặp sự cố.

- Xử lý và quyết toán các khoản thanh toán chuyển tiền giá trị cao và khẩn theo phương thức tổng tức thời. Trong trường hợp tài khoản của thành viên không có số dư thì lệnh thanh toán sẽ được chuyển vào hàng đợi, khi đủ tiền mới được xử lý.

- Áp dụng hạn mức nợ ròng: Là mức giá trị tối đa qui định cho các giao dịch thanh toán giá trị thấp được tham gia quyết toán bù trừ, được tính toán dựa trên chênh lệch giữa tổng số các lệnh thanh toán giá trị thấp *ĐẾN* và tổng số các lệnh thanh toán giá trị thấp *ĐI* trong một khoản thời gian nhất định. Các thành viên tham gia quyết toán bù trừ phải thiết lập hạn mức nợ ròng của mình (6 tháng một lần). Theo đó, phải ký quỹ giấy tờ có giá tại Sở GDNHNN một tỷ lệ qui định tính trên hạn mức nợ ròng. Cơ chế hạn mức nợ ròng được vận hành như sau: Đầu ngày làm

việc, TTTTQGia cập nhật cho các TT xử lý tỉnh hạn mức nợ ròng đúng bằng giá trị các ngân hàng thành viên đã thiết lập. Tại mỗi thời điểm của ngày làm việc, hạn mức này thay đổi tăng, giảm tùy thuộc vào hoạt động giao dịch thanh toán thực tế. Định kỳ (10 giây) TTTTQ gia tính toán và cập nhật lại hạn mức này cho các trung tâm xử lý tỉnh. Trong phạm vi hạn mức nợ ròng, các thành viên thực hiện việc chuyển, nhận các lệnh thanh toán với nhau và quyết toán bù trừ theo qui định và có trách nhiệm thường xuyên theo dõi hạn mức nợ ròng của mình để hoạt động thanh toán không bị ách tắc.

- Chuyển nhượng cho nhau giấy tờ có giá ký quỹ: Là một biện pháp được áp dụng trong trường hợp một thành viên bất kỳ thiếu vốn thanh toán. Trong trường hợp này Sở GDNHNN sẽ thực hiện chuyển nhượng các giấy tờ có giá ký quỹ của thành viên này tại phiên giao dịch gần nhất của thị trường tiền tệ hoặc thị trường chứng khoán.

- Chia sẻ những khoản thiếu hụt trong thanh toán bù trừ: Được áp dụng khi một thành viên thiếu vốn thanh toán (sau khi đã áp dụng giải pháp trên), NHNN sẽ phân bổ khoản thiếu hụt cho các thành viên tham gia quyết toán cùng gánh chịu như là một khoản cho vay tạm thời: Khi nhận được thông báo khoản tiền được phân bổ để chia sẽ khoản thiếu hụt, thành viên bị phân bổ phải có hoặc bổ sung đủ số tiền thiếu hụt vào tài khoản tiền gửi tại NHNN trong phạm vi thời gian qui định, thành viên thiếu vốn có trách nhiệm thanh toán phải thanh toán đúng thời hạn số tiền gốc và lãi cho các thành viên khác cho vay tạm thời kể trên. Trong trường hợp chuyển nhượng chứng từ có giá ký quỹ và chia sẻ thiếu hụt trong quyết toán bù trừ vẫn không đáp ứng đủ vốn tham gia thanh toán thì các khoản thanh toán của thành viên thiếu vốn sẽ bị loại bỏ để thực hiện lại việc quyết toán bù trừ.

b. <u>Thanh toán bù trừ điện tử Liên ngân hàng.</u>

Là hệ thống thanh toán ròng, xử lý các khoản thanh toán chuyển tiền liên ngân hàng giá trị thấp (dưới 500 triệu đồng), hệ thống thanh toán này có đặc điểm như sau:

- Lệnh thanh toán từ ngân hàng thành viên gửi lệnh sẽ phải qua ngân hàng chủ trì thanh tóan bù trừ để kiểm soát, xử lý bù trừ, hạch toán kết quả trước khi lệnh thanh toán được chuyển tiếp đi ngân hàng thành viên nhận lệnh.

- Các chủ thể tham gia thanh toán bù trừ ĐTLNH gồm có:

+ Ngân hàng chủ trì TTBTĐT là đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra các lệnh thanh toán từ các ngân hàng thành viên gửi lệnh: xử lý bù trừ và gửi bảng kết quả bù trừ cùng các lệnh thanh toán cho các ngân hàng thành viên liên quan, đối chiếu doanh số TTBTĐT với các ngân hàng thành viên, quyết tóan kết quả TTBTĐT.

+ Các ngân hàng thành viên của hệ thống là các ngân hàng được làm dịch vụ thanh toán, mở tài khoản tại ngân hàng chủ trì, ngân hàng thành viên có trách nhiệm lập và gửi lệnh thanh toán, nhận lệnh thanh toán và kết quả TTBTĐT.

- Ap dụng chữ ký điện tử trong việc chuyển, nhận các lệnh thanh toán và các giao dịch có lên quan giữa ngân hàng chủ trì với các ngân hàng thành viên.

- Để phòng ngừa rủi ro hệ thống, việc xử lý thanh toán và quyết toán TTBTĐT phải được thực hiện theo nguyên tắc: Ngân hàng chủ trì xử lý các lệnh thanh toán và thanh toán ngay số chênh lệch phải trả theo kết quả TTBTĐT của từng ngân hàng thành viên trong phạm vi khả năng chi trả thực tế của họ tại ngân hàng chủ trì TTBTĐT. Trong trường hợp tài khoản của một thành viên bất kỳ không có đủ số dư để thanh toán khoản phải trả của mình thì ngân hàng chủ trì sẽ chuyển bớt một số lệnh thanh toán của ngân hàng này để xử lý vào phiên thanh toán bù trừ kế tiếp hoặc phải hủy bỏ các lệnh thanh toán bù trừ điện tử trong ngày.

……..♣♥♥♣……..

PHẦN BÀI TẬP

Bài 01:

Có tàI liệu tại công ty A:	(Đvt: 1000đ)
1. Dự toán chí SXKD quí I/N	9.980.000
Trong đó khấu hao cơ bản là:	200.000
2. Số liệu thực tế quí IV/N-1	
Tổng doanh thu:	12.500.000
Thuế xuất khẩu	10.000
Vốn lưu động bình quân	4.160.000
Nguồn vốn lưu động tự có	1.600.000
Quỹ đầu tư phát triển	210.000
Quỹ dự phòng tài chính	70.000
Thu nhập chưa phân phối	34.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	60.000
Trong đó vay ngắn hạn ngân hàng khác	20.000

Yêu cầu: Tính toán và xác định hạn mức tín dụng quí I/N cho công ty A. Nêu nhận xét.

Bài 02:

Công ty B được ngân hàng A cho vay theo hạn mức (luân chuyển), có tài liệu sau:

(đvt: triệu đ)

Số liệu trên tài khoản cho vay theo hạn mức trong quí IV:

Ngày, tháng	Vay	Trả
06/10	120	
16/10		60
30/10	300	
05/11	100	
18/11		200
26/11	80	
10/12		150
20/12	190	
29/12		100

Yêu cầu:

+ Tính tiền lãi phải trả các tháng trong quí IV, lãi suất vay là 0,9%/tháng

+ Tính vòng quay vốn tín dụng thực tế quí IV và tính số tiền phạt do không bảo đảm vòng quay vốn tín dụng, biết rằng:

Vòng quay vốn tín dụng kế hoạch là 3 vòng

Số ngày của một vòng quay vốn tín dụng theo hợp đồng là 30 ngày

Lãi suất quá hạn = 150% lãI suất cho vay

Bài 03:

Công ty B được ngân hàng X cho vay theo hạn mức (luân chuyển) (đvt: trtiệu đ)

Số liệu trên tài khoản cho vay quí II:

Ngày tháng	Vay	Trả
10/4	160	
12/4		190
22/4	100	
26/4	50	
05/5		150
15/5	80	
27/5		70
07/6	120	
20/6	180	
28/6		120

Số dư Nợ đầu quí II của tài khoản này là 150.

2- Số liệu lấy từ báo cáo kế toán ngày 30/6 của công ty B:

- Vốn bằng tiền : 80.
- Hàng tồn kho : 346
- Phải thu khách hàng : 37
- Nguồn vốn lưu động tự có : 150
- Thu nhập chưa phân phối : 15
- PhảI trả người bán : 46
- Trả trước cho người bán : 5
- Vay ngắn hạn ngân hàng khác : 60

3- Chỉ tiêu kế hoạch quí III

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh: 970, trong đó khấu hao CB 15

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động quí III dự kiến đạt 3 vòng

4- Chỉ tiêu bổ sung:

Vòng quay vốn tín dụng kế hoạch là 3,2 vòng

Số ngày của một vòng quay vốn tín dụng theo hợp đồng là 28 ngày

Lãi suất cho vay hạn mức là 0,8% tháng, lãI suất nợ quá hạn = 150% lãi suất vay

Yêu cầu:

+ Tính lãi phải trả các tháng trong quí II

+ Tính vòng quay vốn tín dụng thực tế và mức phạt quá hạn

+ Kiểm tra bảo đảm nợ vay vốn lưu động, nhận xét

+ Tính hạn mức tín dụng quí III. Từ đó điều chỉnh nợ vay luân chuyển theo hạn mức tín dụng mới

Bài 04:

Công ty A : người hưởng lợi 2 chứng từ sau đây đến ngân hàng K để xin chiết khấu vào ngày 10/05/N.

1 Chứng từ thứ nhất: Hối phiếu số 018/HP có nội dung sau:

- Số tiền hối phiếu: 300 triệu
- Người trả tiền: Công ty ML
- Ngày thanh toán: 15/12/N

2 Chứng từ thứ hai: Trái phiếu số TP0056 do cơ quan X phát hành

- Ngày phát hành: 12/3/N
- Ngày đáo hạn: 12/3/N+1
- Mệnh giá: 100 triệu; lãI suất 8%/ năm
- Tiền mua trái phiếu và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn.

Ngân hàng K, sau khi kiểm tra các chứng từ này đã đồng ý nhận chiết khấu vào ngày 15/5 với đIều kiện:

Lãi suất cho vay ngắn hạn 0,9%/tháng

Tỷ lệ hoa hồng 0,2%

Phí cố định 50.000 đ/chứng từ

Công ty A đã đồng ý và đã ký chuyển nhượng 2 chứng từ nói trên cho ngân hàng

Yêu cầu:

Xác định số tiền chiết khấu ngân hàng K được hưởng

Xác định giá trị còn lại (số tiền còn lại) chuyển trả cho Cty A

Bài 05:

Ngày 31/6/N, công ty A đến ngân hàng công thương K xin chiết khấu các chứng từ sau:

Hối phiếu số 0189/HP có các yếu tố sau:

- Số tiền : 190 triệu đ
- Ngày ký phát: 07/02/N; - Ngày thanh toán: 14/10/N
- Người trả tiền: Cty C - Người hưởng lợi: Cty A

Trái phiếu số 00365 BH/TP có các yếu tố sau:

- Mệnh giá 200 triệu đ; thời hạn 1 năm; lãi suất 8%/năm
- Ngày phát hành: 05/01/N - Ngày thanh toán: 05/01/N+1

- Đơn vị phát hành: Kho bạc X - Người sở hữu trái phiếu: Cty A

- Tiền mua trái phiếu và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn.

Kỳ phiếu số 013456/KP có các yếu tố sau:

- Mệnh giá 100 triệu đ, đơn vị phát hành là ngân hàng D, thời hạn 8 tháng, lãi suất 0,6%/tháng, trả lãI trước.

- Ngày phát hành: 08/4/N; - Ngày thanh toán 08/12/N

- Người sở hữu kỳ phiếu: Cty A.

Các chứng từ nói trên đều hoàn toàn hợp lệ, hợp pháp. ngân hàng công thương A đồng ý chiết khấu vào ngày 06/7 với các đIều kiện cụ thể như sau:

- LãI suất cho vay ngắn hạn 0,8%/tháng

- Tỷ lệ hoa hồng và lệ phí: 0,3% trị giá chứng từ.

Cty A đã chấp nhận các điều kiện trên và đã ký chuyển nhượng quyền sở hữu các chứng từ nói trên cho ngân hàng công thương K.

Yêu cầu:

Tính số tiền chiết khấu ngân hàng công thương K được hưởng

Tinh giá trị còn lại thanh toán cho công ty A

Bài 06:

Công ty X vay của ngân hàng A một số tiền là 100 triệu. Ngày vay 10/3/N, lãi suất 1%/tháng. Số tiền vay được trả làm 2 đợt:

+ Đơt1: Nợ gốc 40 triệu và lãi vào ngày 10/4/N.

+ Đợt 2: Nợ gốc 60 triệu và lãi vào ngày 10/5/N.

Tuy nhiên đợt 1 DN X trả chậm 10 ngày với số tiền vay là 30 triệu và sau đó 5 ngày sau mới trả hết số nợ vay của đợt 1; Đợt 2 trả chậm 15 ngày.

Hãy xác định tổng số nợ phải trả của DN X trong trường hợp này, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay.

Bài 07:

Công ty A ký hợp đồng tín dụng với NH X vay một số tiền là 300 triệu, lãi suất 1,2 %/tháng. Ngày vay 20/3, ngày thanh toán 20/5.Số tiền vay được trả làm 2 đợt:

+ Đơt1: Nợ gốc 100 triệu và lãi vào ngày 20/4/N.

+ Đợt 2: Nợ gốc 200 triệu và lãi vào ngày 20/5/N.

Tuy nhiên đợt 1 DN X trả trả trước 60 triệu vào ngày 5/4 và ngày 20/4 chỉ trả được 10 triệu, sau đó 5 ngày sau mới trả hết số nợ vay của đợt 1; Đợt 2 trả đúng hạn.

Hãy xác định tổng số nợ phải trả của DN X trong trường hợp này, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay.

Bài 08:

Một dự án đầu tư có dự toán là 4.000 triệu đ, được chi nhánh ngân hàng K cho vay 2.200 triệu đ. Hãy lập kế hoạch trả nợ, đánh giá khả năng trả nợ của dự án đầu tư này. biết rằng:

Thời hạn trả nợ là 3 năm

Việc trả nợ được thực hiện theo kỳ khoản cố định (trả nợ đều) với kỳ hạn là năm, tiền lãi được tính theo số dư với lãi suất 9%/năm.

Tỷ lệ KHCB của TSCĐ khi công trình hoàn thành là 20%

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính trên vốn đầu tư của công trình:

+ Năm thứ nhất: 10% + Năm thứ hai: 15%

+ Năm thứ ba: 20%

Thuế thu nhập DN thuế suất 25%, Dự án này được miễn thuế TNDN một năm và giảm 50% trong hai năm tiếp theo.

Dự kiến trích lập các quỹ từ thu nhập ròng là 20%. Số còn lại dùng để trả nợ vay.

Bài 09:

Công ty cho thuê tàI chính KV đã ký để thực hiện một hợp đồng cho thuê tài chính với nhà máy X bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Trị giá thiết bị cho thuê : 2.400 triệu đ
- Chi phí vận chuyển lắp đặt: 200 triệu đ
- Thời hạn cho thuê: 4 năm
- Tiền cho thuê thu mỗi năm một lần vào cuối mỗi kỳ hạn với lãI suất tài trợ là 18%
- Giá bán tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng tính theo giá trị còn lại là 300 triệu đ

Yêu cầu:

Tính tiền thuê phải trả và lập bảng phân tích kế hoạch trả nợ trong các trường hợp sau:

a. Kỳ khoản cố định

b. Kỳ khoản giảm dần với k = 0,95

Bài 10: Công ty cho thuê tài chính K đồng ý nhận tàI trợ cho thuê đối với công ty A với các nội dụng sau:

+ Trị giá thiết bị thuê: 4.250 triệu đ

+ Vận chuyển lắp đặt: 200 triệu

+ Chi phí khác: 100 triệu + Thời hạn cho thuê: 4 năm

+ Tiền cho thuê được thu theo kỳ khoản cố định mỗi năm một lần vào đầu kỳ với lãI suất tài trợ là 15%/năm

+ Giá bán tài sản thuê được tính theo giá trị còn lại, được biết tài sản này có thời gian sử dụng là 6 năm và thực hiện khấu hao theo số dư giảm dần với hệ số điều chỉnh là 2.

Yêu cầu:

1.Tính phí cho thuê. Lập bảng khấu hao tài chính cho khoản tài trợ nói trên.

2. Tính tiền thuê phải trả theo kỳ khoản tăng dần với k = 1,03 và lập bảng kế hoạch trả nợ thuê tài chính

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM HỌC PHẦN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Sự khác biệt chủ yếu về hoạt động của NHTM và hoạt động của các tổ chức tín dụng phi NH thể hiện ở điểm nào sau đây:

a. NHTM cho vay và huy động vốn trong khi các tổ chức phi NH có cho vay nhưng không huy động vốn

b. NHTM được huy động vốn bằng tài khoản tiền gửi trong khi tổ chức phi NH không được

c. NHTM được cho vay trong khi tổ chức phi NH không được cho vay

d. NHTM chỉ được phép làm một số hoạt động NH trong khi các tổ chức tín dụng phi NH được làm toàn bộ các hoạt động NH

2. Dựa vào hoạt động của NHTM do luật qui định, có thể phân chia nghiệp vụ NHTM thành những loại nghiệp vụ nào:

a. Nghiệp vụ tài sản Có và tài sản Nợ

b. Nghiệp vụ NH và nghiệp vụ phi NH

c. Nghiệp vụ nội bảng và nghiệp vụ ngoại bảng

d. Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và các nghiệp vụ khác

3. Luật các tổ chức tín dụng VN có những qui định nào về an toàn đối với hoạt động của NHTM

a. NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc theo qui định

b. NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc và duy trì các tỷ lệ an toàn theo qui định

c. NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ dự phòng rủi ro và duy trì các tỷ lệ an toàn theo qui định

d. NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ dự phòng rủi ro theo qui định

4. Tại sao cần có những qui định an toàn và hạn chế về tín dụng đối với NHTM

a. Nhằm đảm bảo sự công bằng trong hoạt động của NH

b. Nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động của NH

c. Nhằm đảm bảo sự minh bạch trong hoạt động của NH

d. Nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và người gởi tiền

5. NHTM có thể huy động vốn qua những loại tài khoản tiền gởi nào:

a. Tiền gởi có kỳ hạn và tiền gởi không kỳ hạn

b. Tiền gởi thanh toán và tiền gởi tiết kiệm

c. Tiền gởi VND và tiền gởi ngoại tệ

d. Tất cả đều đúng

6. Ngoài hình thức huy động vốn qua tài khoản tiền gởi, NHTM còn có thể huy động vốn bằng những hình thức nào?

a. Phát hành tín phiếu và trái phiếu kho bạc

b. Phát hành tín phiếu, kỳ phiếu và trái phiếu NH

c. Phát hành các loại giấy tờ có giá

7. Các mục nào sau đây phải được trừ đi khi tính toán vốn chủ sở hữu của NHTM

a. Khoản lỗ kinh doanh, bao gồm cả khoản lỗ lũy kế

b. Lợi thế thương mại

c. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của TSCĐ và các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) do định giá lại theo qui định của pháp luật

d. Tất cả các câu trên đều đúng

8. Ngân hàng nhà nước VN cấp tín dụng cho các NHTM dưới hình thức tái cấp vốn thông qua các nghiệp vụ sau:

a. Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

b. Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

c. Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng

d. Tất cả các câu trả lời trên đều đúng

9. Các ngân hàng TM không được sử dụng nguồn vốn huy động để:

a. Đầu tư dài hạn

b. Bảo lãnh

c. Hoạt động tín dụng

d. Câu b và c đúng

10. Mô hình "NH đơn nhất" được hiểu là:

a. NH chỉ cung cấp tín dụng cho khách hàng duy nhất là doanh nghiệp, không cung cấp tín dụng cho cá nhân

b. NH chỉ có chi nhánh ở đô thị, thành phố không có ở nông thôn

c. NH không có chi nhánh tức là các dịch vụ NH chỉ do một hội sở NH cung cấp

d. Cả a, b, c đúng

11. Mô hình "NHTM sở hữu công ty" là:

a. NH được thành lập bằng vốn của các công ty thuộc các ngành kinh tế

b. NH nắm giữ phần vốn chi phối của các công ty.

c. NH cung cấp dịch vụ tài chính cho các công ty thành viên của công ty mẹ

d. NH sở hữu nhiều công ty trực thuộc

12. Mô hình "công ty sở hữu NH" là:

a. Các công ty lớn mua lại các NHTM cổ phần nhỏ về phục vụ cho mình

b. Các công ty hoặc tập đoàn kinh tế tổ chức thành lập NHTM nhằm cung cấp dịch vụ tài chính cho các đơn vị thành viên của mình

c. Các công ty đa quốc gia mua cổ phần của các NHTM

d. Cả a. b. c sai

13. Dự trữ bắt buộc là số tiền mà NHTM phải gửi tại NHNN để:

a. Bảo đảm an toàn trong hoạt động

b. Tham gia thị trường tái chiết khấu

c. Thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

d. Cả a, b. c đúng

14. Nghiệp vụ nào sau đây không được coi là nghiệp vụ hiện đại của NHTM:

a. Nghiệp vụ thẻ thanh toán

b. Nghiệp vụ hợp đồng tương lai

c. Nghiệp vụ cho vay bằng tiền

d. Nghiệp vụ hoán đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái

15. Tại sao NHNN phải qui định tỷ lệ dự trữ và tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn đối với NHTM?

a. Để đo lường hiệu quả hoạt động của NHTM

b. Để đảm bảo khả năng thanh toán của NHTM

c. Để tăng lợi tức cổ đông

d. Để tăng lợi nhuận NH

16. Quỹ dự phòng rủi ro được tính vào:

a. Chi phí kinh doanh của NH

b. Lợi nhuận trước thuế của NH

c. Lợi nhuận sau thuế của NH

d. Lợi nhuận không chia của NH

17. Trong khi phân loại nợ, nhân viên của NHTM A đã tính sai thời gian của 1 nhóm nợ, bạn hãy phát hiện nhóm bị tính sai đó:

a. Nhóm nợ 1: các khoản nợ quá hạn dưới 60 ngày

b. Nhóm nợ 2: các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày

c. Nhóm nợ 3: các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày

d. Nhóm nợ 4: các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày

18. Trong khi phân loại các khoản nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), NHTM B đã đánh giá sai một trường hợp dưới đây, bạn hãy tìm giúp:

a. Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày

b. Các khoản nợ khoanh chờ NHNN xử lý

c. Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại

d. Các khoản nợ chờ Chính phủ xử lý

19. Trong các khoản sau, khoản nào phải loại trừ khỏi vốn chủ sở hữu bổ sung (vốn cấp 2) của NHTM:

a. Khoản lỗ kinh doanh bao gồm cả lỗ lũy kế

b. Phần giá trị tăng thêm của TSCĐ được đánh giá lại theo qui định của pháp luật

c. Phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư được định giá lại theo qui định của pháp luật

d. Phần giá trị tăng thêm của các loại cổ phiếu góp vốn được định giá lại theo qui định của pháp luật

20. Tại sao lãi suất của tiền gởi không kỳ hạn của NHTM lãi suất của tiền gởi có kỳ hạn?

a. Quy mô vốn nhỏ hơn

b. Thời gian ngắn hơn

c. Cơ hội tạo lợi nhuận của NH thấp vì không chủ động được trong kinh doanh

d. Cả a, b, c đều đúng

21. Lãi suất nào sau đây được coi là lãi suất phi rủi ro

a. Lãi suất cơ bản NHNN

b. Lãi suất tín phiếu kho bạc

c. Lãi suất tín dụng dài hạn

d. Lãi suất tín dụng ngắn hạn

22. Trong cho vay bằng tài sản, NHTM hoặc công ty tài chính cung cấp trực tiếp cho khách hàng:

a. Máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải.

b. Tiền mặt

c. Thẻ tín dụng

d. Cả a, b, c đều đúng

23. Trường hợp NHTM cho khách hàng vay không cần đến tài sản bảo đảm mà gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan thì cơ quan nào sẽ xử lý khoản vay đó:

a. Ngân hàng NNVN

b. Chính phủ

c. Quốc hội

d. Chính quyền địa phương

24. Khi đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả nợ, nếu không thỏa thuận khác thì NHTM có quyền:

a. Xử lý tài sản bảo đảm vốn vay theo hợp đồng

b. Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình

c. Phong tỏa tài khoản của người vay để xử lý theo qui định của pháp luật

d. Cả a, b, c đều đúng

25. Thời hạn cho vay của NHTM đối với tổ chức SX-KD, dịch vụ có thể ngắn hơn chu kỳ hoạt động của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức SX-KD, dịch vụ bởi:

a. Doanh nghiệp có qui mô lớn

b. Doanh nghiệp có thương hiệu

c. Kế hoạch trả nợ của DN có nguồn trả nợ từ lợi nhuận

d. Cả a, b, c đều đúng

26. Đối với nhu cầu vay vốn để bù đắp thiếu hụt vốn lưu động của doanh nghiệp thì số vốn cho vay của NHTM được:

a. Chuyển dịch từng phần vào chi phí SX-KD của DN trong suốt chu kỳ SXKD

b. Chuyển dịch toàn phần vào chi phí SX-KD của DN trong suốt chu kỳ SXKD

c. Chuyển dịch từng phần vào giai đoạn SX

d. Chuyển dịch từng phần vào giai đoạn tiêu thụ

27. NHTM phải nghiên cứu đặc điểm và mục đích của đối tượng vay vốn để:

a. Xác định thời hạn cho vay phù hợp

b. Có biện pháp quản lý tiền cho vay đúng mục đích

c. Kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay

d. Cả a, b, c đều đúng

28. Thời hạn cho vay của một khoản vay của NHTM bao gồm

a. Thời hạn giải ngân

b. Thời hạn ân hạn

c. Thời hạn trả nợ

d. Cả a, b, c đều đúng

29. Thời hạn cho vay là khoản thời gian kể từ khi

a. Khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến khi khách hàng nhận xong vốn vay theo HĐTD

b. Khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến khi khách hàng bắt đầu trả vốn vay theo HĐTD

c. Khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến khi khách hàng trả xong vốn vay cả gốc và lãi theo HĐTD

d. Không câu nào đúng

30. Trong các tài liệu sau, tài liệu nào chứng minh khả năng hấp thụ vốn vay của ngân hàng

a. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

b. Phương án SX – KD

c. Báo cáo kế toán trong 3 kỳ gần nhất

d. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

31. Trong các tài liệu sau, tài liệu nào chứng minh khả năng tài chính của khách hàng

a. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

b. Phương án SX – KD

c. Báo cáo kế toán trong 3 kỳ gần nhất

d. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

32. Trong các tài liệu sau, tài liệu nào liên quan đến đảm bảo tiền vay của khách hàng.

a. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

b. Phương án SX – KD

c. Báo cáo kế toán trong 3 kỳ gần nhất

d. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

33. Việc bên đi vay giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên cho vay để bảo đảm thực hiện vay vốn là hình thức

a. Cầm cố

b. Thế chấp

c. Bảo lãnh

d. Chiết khấu

34. Việc bên đi vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện vay vốn đối với bên cho vay và không chuyển giao tài sản đó cho bên cho vay là hình thức

a. Cầm cố

b. Thế chấp

c. Bảo lãnh

d. Chiết khấu

35. Tài sản nào sau đây không phải là tài sản thế chấp

a. Nhà ở, công trình xây dựng

b. Giá trị quyền sử dụng đất

c. Tài sản được hình thành trong tương lai từ bất động sản

d. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên

36. Tài sản nào sau đây không phải là tài sản cầm cố

a. Nhà ở, công trình xây dựng

b. Giá trị quyền sử dụng đất

c. Tài sản được hình thành trong tương lai từ bất động sản

d. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên

37. Nghiệp vụ NHTM trả tiền trước cho các chứng từ có giá chưa đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người sở hữu chứng từ bằng cách khấu trừ ngay một số tiền nhất định gọi là

a. Cầm cố

b. Thế chấp

c. Bảo lãnh

d. Chiết khấu

38. Giá trị còn lại của chứng từ chiết khấu được tính bằng

a. Trị giá chứng từ - hoa hồng chiết khấu

b. Trị giá chứng từ - mức chiết khấu

c. Trị giá chứng từ - tiền lãi chiết khấu

d. Trị giá chứng từ - lệ phí chiết khấu

39. Thời hạn giải ngân và thời gian ân hạn không được vượt quá

a. ¼ thời hạn cho vay

b. ½ thời hạn cho vay

c. ¾ thời hạn cho vay

d. Thời hạn cho vay

40. Trường hợp khoản tín dụng đầu tư được NHTM cho ân hạn một số kỳ hạn đầu thì:

a. Vốn gốc được trả giảm dần trong các kỳ hạn còn lại

b. Vốn gốc được trả tăng dần trong các kỳ hạn còn lại

c. Vốn gốc được trả đều trong các kỳ hạn còn lại

d. Vốn gốc được trả một lần khi hết thời gian ân hạn

41. Trường hợp khoản tín dụng đầu tư được NHTM cho ân hạn một số kỳ hạn đầu, tiền gốc và lãi đều được ân hạn thì:

a. Tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được phân chia trả đều trong các kỳ còn lại

b. Tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được cộng dồn để trả một lần vào kỳ hạn trả nợ đầu tiên

c. Tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được cộng dồn để trả một lần vào kỳ hạn trả nợ cuối cùng

d. Khách hàng có tiền lúc nào thì trả lãi lúc đó

42. Trong tín dụng đầu tư, nguồn trả nợ lấy từ doanh thu do công trình đem lại gồm:

a. Toàn bộ tiền KHTSCĐ

b. Tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay

c. Tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay + lợi nhuận ròng sau khi đã trừ phần trích lập các quỹ theo qui định

d. Lợi nhuận ròng sau khi đã trừ phần trích lập các quỹ theo qui định

43. Phương thức thu nợ vay mà vốn gốc được phân phối đều, tiền lãi được tính theo số dư là phương thức:

a. Kỳ khoản giảm dần

b. Kỳ khoản tăng dần

c. Kỳ khoản cố định

d. Cả ba phương thức trên

44. Phương thức thu nợ vay mà vốn gốc được phân phối đều, tiền lãi được tính theo số vốn gốc được hoàn trả là phương thức:

a. Kỳ khoản giảm dần

b. Kỳ khoản tăng dần

c. Kỳ khoản cố định

d. Cả ba phương thức trên

45. Phương thức thu nợ vay mà vốn gốc và tiền được phân phối đều, là phương thức:

a. Kỳ khoản giảm dần

b. Kỳ khoản tăng dần

c. Kỳ khoản cố định

d. Cả ba phương thức trên

46. Trường hợp nào sau đây NHTM không được quyền phát mãi tài sản thế chấp, cầm cố

a. Khi đến hạn cuối cùng mà bên vay không trả hết nợ

b. Cần phải thu nợ trước thời hạn nhưng bên vay không có tiền để trả

c. Nợ nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)

d. Cả a, b, c đều đúng

47. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào là của thanh toán không dùng tiền mặt

a. Sự vận động của tiền tệ độc lập so với sự vận động của hàng hóa cả về thời gian và không gian

b. Vật môi giới chỉ xuất hiện dưới hình thức bút tệ (tiền ghi sổ) và được ghi chép trên các chứng từ, sổ sách

c. NHTM là người tổ chức và thực hiện các khoản thanh toán

d. Cả a, b, c đều đúng

48. Phương tiện nào là lệnh trả tiền của chủ tài khoản được lập theo mẫu do NHNN qui định trong đó tiền được chuyển từ

a. Tài khoản của đơn vị thủ hưởng trả cho ngân hàng

b. Tài khoản của đơn vị thanh toán trả cho người thụ hưởng

c. Tài khoản của NH trả cho người thụ hưởng

d. Cả ba phương tiện trên

49. Nếu người thụ hưởng không có tài khoản tại NH thì:

a. Người thụ hưởng không được dùng séc

b. Người thụ hưởng nộp séc vào đơn vị thu hộ tại địa bàn thanh toán tỉnh, thành phố mà người thụ hưởng cư trú

c. Người thụ hưởng nộp séc vào đơn vị thanh toán tại địa bàn thanh toán tỉnh, thành phố mà người thụ hưởng cư trú

d. Người thụ hưởng nộp séc vào đơn vị thu hộ hoặc đơn vị thanh toán tại địa bàn thanh toán tỉnh, thành phố mà người thụ hưởng cư trú

50. Phương tiện thanh toán nào được tiến hành trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ do bên bán lập và chuyển đến NHTM yêu cầu thu hộ tiền từ bên mua về hàng hóa đã giao, dịch vụ đã cung ứng phù hợp với những điều kiện thanh toán đã ghi trong hợp đồng kinh tế

a. Séc

b. Ủy nhiệm chi

c. Ủy nhiệm thu

d. Thẻ thanh toán

51. Trong thanh toán bằng UNT nếu tài khoản của bên mua không đủ tiền để thanh toán thì phải chờ khi tài khoản đủ tiền mới thực hiện thanh toán đồng thời tính số tiền phạt cho bên bán hưởng theo công thức sau:

a. Tiền phạt chậm trả = số tiền của UNT * số ngày chậm trả * tỷ lệ phạt chậm trả

b. Tiền phạt chậm trả = số tiền của UNT * số ngày chậm trả / tỷ lệ phạt chậm trả

c. Tiền phạt chậm trả = số tiền của UNT * số ngày chậm trả

d. Tiền phạt chậm trả = số tiền của UNT * tỷ lệ phạt chậm trả

52. Phương thức thanh toán giữa các khách hàng qua NHTM là:

a. NHTM trích tiền từ tài khoản của bên phải trả chuyển sang tài khoản của bên thụ hưởng thông qua nghiệp vụ của ngân hàng

b. NHTM trích tiền từ tài khoản của NH chuyển sang tài khoản của khách hàng để thanh toán cho bên thụ hưởng thông qua nghiệp vụ của ngân hàng

c. NHTM trích tiền từ tài khoản của bên thụ hưởng chuyển sang NH khác có liên quan đến khách hàng trong thanh toán

d. Cả a, b, c đều đúng

53. Trong nghiệp vụ thanh toán bằng UNC nếu lệnh chi dưới dạng chứng từ giấy thì:

a. Người trả tiền phải lập theo đúng mẫu, đủ số tiền do NH phục vụ người trả tiền quy định

b. NH phục vụ người trả tiền có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng lập, xử lý lệnh chi tại đơn vị mình phù hợp với qui định của NHTM

c. Cả a, b đúng

d. Cả a, b sai

54. Trong nghiệp vụ thanh toán bằng UNC nếu lệnh chi dưới dạng chứng từ điện tử thì

a. Phải đáp ứng các chuẩn dữ liệu do NH phục vụ người trả tiền qui định

b. Phải thực hiện đúng qui định tại quy chế lập, sử dụng, kiểm soát, xử lý chứng từ điện tử do NHNN quy định

c. Cả a, b đúng

d. Cả a, b sai

55. Thanh toán bằng UNT còn có tên gọi là:

a. Nhờ thanh toán

b. Nhờ thu

c. Nhờ chi trả

d Cả a, b, c đều đúng

56. Thanh toán bằng thư tín dụng là

a. Một hợp đồng kinh tế

b. Một hợp đồng dân sự

c. Một văn bản cam kết có điều kiện được NH mở theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán

d Cả a, b, c đều đúng

57. Bạn có thẻ ATM của chi nhánh Vietinbank Khánh Hòa phát hành, bạn dùng để thanh toán tiền điện thoại hàng tháng cho Vinaphone Nha trang. Bạn bị từ chối khi:

a. Tài khoản của bạn còn số dư

b. Vinaphone có ký hợp đồng chấp nhận thẻ với Vietinbank Khánh Hòa

c. Vinaphone không ký hợp đồng chấp nhận thẻ với Vietinbank Khánh Hòa

d Cả a, b, c đều sai

58. Để giảm thiểu rủi ro, các NHTM thường áp dụng các biện pháp

a. Đa dạng hóa hoạt động tín dụng nhằm làm cho các hoạt động tín dụng hỗ trợ lẫn nhau để loại trừ một số rủi ro (biện pháp nghịch hành)

b. Hoán chuyển rủi ro

c. Tham gia bảo hiểm tiền gởi

d Cả a, b, c đều đúng

59. Câu sau đây nêu đầy đủ các công cụ của thị trường tài chính phái sinh:

a. Các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

b. Các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau

c. Các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn

d Cả a, b, c đều đúng

60. Các công cụ của thị trường tài chính phái sinh được hình thành và giao dịch dựa trên nền tảng giao dịch của

a. Hàng hóa

b. Ngoại tệ

c. Chứng khoán

d Cả a, b, c đều đúng

61. Cơ sở hạ tầng của thị trường tài chính phái sinh là:

a. Hạ tầng "phần cứng": cở sở hình thành sở giao dịch và phương tiện giao dịch

b. Hạ tầng "phần mềm": cơ sở pháp lý, qui định luật pháp

c. Cả a, b đều đúng

d. Cả a, b chưa đầy đủ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Mùi (2006), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính

2. Nguyễn Minh Kiều (2005), *Nghiệp vụ ngân hàng* , NXB Tài chính

3. Phan Thị Cúc (2008), Bài Tập - *Bài giải nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Tín dụng ngân hàng,* NXB Đại học quốc gia TPHCM

4. Nguyễn Đăng Dờn (2009), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Đại học quốc gia TPHCM